

u8MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1.NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG NÔNG NGHIỆP	7
1.1. Một số đặc điểm của sản xuất nông nghiệp	7
1.1.1. Khái niệm sản xuất nông nghiệp	7
1.1.2. Đặc điểm sản xuất nông nghiệp	8
1.2. Phát triển Nông nghiệp	9
1.2.1. Khái niệm phát triển nông nghiệp	9
1.2.2. Mục tiêu, yêu cầu của phát triển kinh tế nông nghiệp	9
1.2.3. Nội dung phát triển kinh tế nông nghiệp [4,15,17]	10
1.3. Những đặc điểm chủ yếu của nông nghiệp	14
1.3.1. Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp	14
1.3.2. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và mang tính vùng, miền	15
1.3.3. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cơ thể sống có sự sinh trưởng và phát triển riêng biệt	15
1.4. Quản lý nhà nước về nông nghiệp	15
1.4.1. Khái niệm, chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp	15
1.4.2. Nội dung quản lý nhà nước về nông nghiệp của chính quyền cấp huyện	19
1.4.3. Các nhân tố tác động đến quản lý nhà nước về nông nghiệp	22
1.4.4. Kinh nghiệm của một số địa phương về quản lý nhà nước trong nông nghiệp	26

1.4.5. Bài học rút ra cho huyện về quản lý nhà nước trong nông nghiệp 31

Chương 2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN NÔNG SƠN 33

2.1. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển nông nghiệp 33

2.1.1. Điều kiện tự nhiên và tình hình kinh tế xã hội của huyện Nông Sơn ảnh hưởng tới sự phát triển nông nghiệp 33

2.1.2. Hệ thống cơ sở hạ tầng 41

2.1.3. Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp 43

2.1.4. Chính sách phát triển nông nghiệp của huyện 43

2.2. Thực trạng quản lý nông nghiệp huyện Nông Sơn 44

2.2.1. Quá trình thực hiện quản lý nhà nước trong nông nghiệp huyện Nông Sơn 44

2.2.2. Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về nông nghiệp tại Huyện Nông Sơn 52

2.2.3. Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp tại huyện Nông Sơn 59

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước về nông nghiệp tại huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016 75

2.3.1. Yếu tố khách quan 75

2.3.2. Yếu tố chủ quan 78

Chương 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN NÔNG SƠN, TỈNH QUẢNG NAM 82

3.1. Phương hướng quản lý nhà nước về nông nghiệp tại huyện Nông Sơn tỉnh Quảng Nam 82

3.1.1 Quy hoạch phát triển các ngành, sản phẩm chủ lực 83

3.1.2 Phát triển kinh tế theo vùng địa lý 90

3.1.3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất 95

3.1.4 Đề xuất cơ chế, chính sách phát triển trọng tâm	97
3.2. Các giải pháp quản lý nhà nước về nông nghiệp tại huyện Nông Sơn tỉnh Quảng Nam	97
3.2.1. Giải pháp phát triển sản xuất nông lâm thủy sản	97
3.2.2. Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất	104
3.2.3. Các giải pháp thu hút vốn đầu tư	104
3.2.4. Giải pháp về khoa học công nghệ	106
3.2.5. Giải pháp về chính sách phát triển nguồn nhân lực	107
3.2.6. Giải pháp về đảm bảo chất lượng sản phẩm nông sản, chăn nuôi và thủy sản	108
3.3. Các kiến nghị để nâng cao hiệu quả QLNN về nông nghiệp huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam	109
3.3.1. Cải thiện cơ chế quản lý nhà nước về nông nghiệp	110
3.3.2. Cải thiện phương pháp tiếp cận quản lý nhà nước về nông nghiệp	110
3.3.3. Tăng cường năng lực thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước vào phát triển kinh tế-xã hội của huyện	111
3.3.4. Tăng cường quản lý nhà nước về công tác truyền thông nâng cao nhận thức	112
3.3.5. Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp	112
3.3.6. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp	113
3.3.7. Phát triển nguồn lực cán bộ quản lý nông nghiệp	113
KẾT LUẬN	115
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Giá trị sản xuất và cơ cấu GTSX các ngành kinh tế của huyện Nông Sơn	40
Bảng 2.2 : Diện tích-Dân số-Mật độ dân số năm 2015 phân theo các đơn vị hành chính huyện Nông Sơn	41
Bảng 2.3. Một số chính sách, chiến lược, dự án phát triển kinh tế nông nghiệp nổi bật của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016	46
Bảng 2.4. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp (theo nghĩa hẹp) huyện Nông Sơn giai đoạn 2012 - 2016 (giá hiện hành)	56
Bảng 2.5. Cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản Huyện Nông Sơn giai đoạn 2012 - 2016 (theo giá hiện hành)	56
Bảng 2.6: Kết quả đánh giá về QLNN trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp của huyện Nông Sơn Giai đoạn 2014-2016	59
Bảng 2.7: Kết quả đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau về việc ban hành và thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016	61
Bảng 2.8. Kết quả đánh giá quản lý nhà nước về thực hiện các dự án xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp	61
Bảng 2.9: Kết quả đánh giá QLNN về quản lý các nguồn tài nguyên trong sản xuất nông nghiệp của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016	63
Bảng 2.10: Kết quả đánh giá QLNN về ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016	64
Bảng 2.11: Kết quả đánh giá QLNN về đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016	66
Bảng 2.12: Đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau về hiệu quả hoạt động đào tạo nghề cho nông dân giai đoạn 2014-2016	67

Bảng 2.13: Kết quả đánh giá về hoạt động QLNN về phát triển kinh tế hộ tại huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016	69
Bảng 2.14: Kết quả đánh giá hoạt động QLNN về phát triển kinh tế trang trại của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016	70
Bảng 2.15: Kết quả đánh giá QLNN về hoạt động phát triển kinh tế hợp tác	72
Bảng 2.16: Kết quả đánh giá QLNN về phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016	73
Bảng 2.17: Kết quả đánh giá QLNN về quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016	74
Bảng 2.18: Các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp ở huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016	77
Bảng 2.19: Các yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp ở huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016	79
Bảng 3.1. Dự báo tăng trưởng và cơ cấu ngành nông nghiệp	85
Bảng 3.2. Định hướng phát triển ngành chăn nuôi huyện Nông Sơn đến năm 2020	88
Bảng 3.4: Diện tích cơ cấu các loại đất nông nghiệp đến năm 2020	96

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Nông nghiệp là một trong những ngành kinh tế rất quan trọng và phức tạp; là ngành trực tiếp sản xuất ra lương thực, thực phẩm cho xã hội và cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các ngành kinh tế khác, tạo được nhiều việc làm cho người dân lao động nông thôn; góp phần rất lớn vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh lương thực ở mỗi quốc gia, nhất là các nước đang phát triển như Việt Nam.

Sau hơn 30 năm đổi mới toàn diện nền kinh tế quốc dân, cơ cấu kinh tế nước ta đã chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng của công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng của nông nghiệp trong cơ cấu GDP. Nông nghiệp nước ta đã đạt nhiều thành tựu to lớn và tương đối toàn diện. Song, nhìn một cách tổng thể, năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh của nông nghiệp vẫn còn thấp. Những hạn chế này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, mà, chủ yếu do tư duy chậm đổi mới, bất cập trong quản lý nhất là quản lý quy hoạch làm cho sản xuất tràn lan dẫn đến tình trạng được mùa mất giá, mất giá, được giá mất mùa chưa có sự gắn kết giữa nông dân và doanh nghiệp; quản lý chất lượng nông lâm sản, chất lượng vật tư nông nghiệp và bên cạnh đó quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã lấy đi nhiều tài nguyên, hy sinh nông thôn để phát triển đô thị. Ngoài ra, chính sách chưa “mở”, chưa tạo cơ hội thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nên nhiều nguồn lực trong sản xuất, phát triển kinh tế chưa được khai thác và huy động,

Trước bối cảnh suy giảm kinh tế trong nước và thế giới những năm gần đây, nông nghiệp nước ta luôn đóng vai trò là bộ đỡ của nền kinh tế, mặc dù cùng lúc đối diện với rất nhiều khó khăn, thách thức. Thời gian qua, Chính phủ đưa ra rất nhiều chính sách hỗ trợ cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn, nhưng chưa đủ sâu, chưa đủ mạnh và có một số chính sách chưa

phù hợp với thực tiễn. Yêu cầu sớm đổi mới chính sách, đổi mới tổ chức, đầu tư công để mở ra hướng phát triển cho nông nghiệp, nông thôn theo tinh thần Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 05/8/2008 (Hội nghị Trung ương lần thứ 7, Khoá X) ngày càng trở nên bức thiết.

Nông Sơn là huyện miền núi, được thành lập theo Nghị định số 42/2008/NĐ-CP ngày 08/4/2008 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã, thành lập xã thuộc huyện Quế Sơn; điều chỉnh địa giới hành chính huyện Quế Sơn để thành lập huyện Nông Sơn. Theo đó, huyện Nông Sơn có tổng diện tích đất tự nhiên là 45.792 ha; trong đó đất nông nghiệp là 42.032 ha, đất phi nông nghiệp là 2.225 ha; đất chưa sử dụng là 1.535 ha. Gồm 7 xã là Quế lộc, Sơn Viên, Quế Trung, Quế Ninh, Quế Phước, Quế Lâm và Phước Ninh.

Kể từ 2014 – 2016 sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện duy trì ổn định; tăng trưởng bình quân 6,6%/năm, giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá 2016) đạt 181 tỷ đồng, tăng 37,6% so với năm 2010. Tổng diện tích cây trồng hằng năm đạt 3.584 ha; diện tích trồng lúa đạt 2.073 ha/ năm; diện tích sản xuất các loại hoa màu được mở rộng; giá trị sản xuất bình quân 5 năm của ngành trồng trọt khoảng 88 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 66% trong ngành sản xuất nông nghiệp. Chăn nuôi gia súc gia cầm ổn định và phát triển gắn với thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống dịch bệnh; giá trị sản xuất ngành chăn nuôi bình quân 5 năm đạt 30,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 28% toàn ngành. Sản xuất lâm nghiệp là thế mạnh của huyện; trồng rừng là ngành mang lại hiệu quả kinh tế cao, tăng thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo. Ngành Nông nghiệp huyện Nông Sơn bên cạnh những kết quả tiến đáng kể và những thành tựu quan trọng như trên. Tuy nhiên, phát triển nông nghiệp chưa bền vững, chưa thực sự lớn mạnh, còn nhiều yếu kém và chưa tận dụng hiệu quả những thuận lợi về điều kiện tự nhiên cụ thể là: Việc thâm canh, ứng dụng các tiến bộ khoa

học kỹ thuật, đưa cơ giới hóa vào sản xuất còn nhiều hạn chế, công tác bảo vệ rừng chưa chặt chẽ, tình trạng vật tư nông nghiệp kém chất lượng chưa được kiểm soát triệt để, sản xuất tự phát không theo quy hoạch còn xảy ra, điều hành nước tưới còn nhiều bất cập do đó năng suất và thu nhập trong nông nghiệp còn thấp; nhiều nguồn tiềm năng to lớn trong nông nghiệp như đất đai, lao động chưa được khai thác hiệu quả; nhiều diện tích đất còn bỏ hoang chưa được đầu tư khai thác; thị trường đầu ra của sản phẩm nông nghiệp còn khó khăn thiếu liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp; cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp còn yếu kém như thủy lợi, giao thông, điện, chợ, ... đều rất thiếu; chưa đáp ứng được yêu cầu của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa; khả năng phòng chống, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai còn rất hạn chế. Do vậy, trong thời gian tới, Huyện Nông Sơn cần thiết phải có những giải pháp cụ thể để phát triển nông nghiệp phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Xuất phát từ thực trạng trên, đề tài “*Quản lý nhà nước về nông nghiệp tại huyện Nông Sơn – tỉnh Quảng Nam*” được học viên lựa chọn để tìm hiểu và nghiên cứu trong luận văn thạc sĩ của mình, nhằm đóng góp một phần những giải pháp có tính khoa học và thực tiễn về phát triển nông nghiệp ở huyện Nông Sơn trong những năm tới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn là vấn đề đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Từ khi đổi mới đến nay, đã có rất nhiều công trình khoa học nghiên cứu về vấn đề này trên nhiều bình diện. Cụ thể là:

Tổng kết lý luận và thực tiễn quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam qua các thời kỳ, có nghiên cứu của Đặng Kim Sơn, Hoàng Thu Hòa, *Một số vấn đề về phát triển nông nghiệp và nông thôn* (2002) [17]; Nguyễn Sinh Cúc, *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới*

(1986 - 2002) (2003) [1]; Nguyễn Kế Tuấn, *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn ở Việt Nam con đường và bước đi* (2006) [23]; Nguyễn Danh Sơn, *Vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân Việt Nam trong quá trình phát triển đất nước theo hướng hiện đại* (Báo cáo tổng hợp) (2010) [18]. Những nghiên cứu này cho rằng vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn, vai trò, mục tiêu của nó trong nền kinh tế quốc dân cũng như việc đem lại thu nhập cho người nông dân là những nội dung mà chính sách cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn của Việt Nam hiện nay cần quan tâm.

Nghiên cứu toàn diện các mặt, các nguồn lực và các yếu tố phát triển nông nghiệp có tác phẩm của Đinh Phi Hổ, *Kinh tế nông nghiệp - lý thuyết và thực tiễn* (2003) [9]; Vũ Đình Thắng, *Giáo trình Kinh tế nông nghiệp* (2013) [19]. Nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với nông nghiệp và phát triển nông nghiệp có Luận án tiến sĩ của Hoàng Sỹ Kim, *Đổi mới quản lý nhà nước đối với nông nghiệp Việt Nam trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế* (2007) [11]; Luận án tiến sĩ của Đoàn Tranh, *Phát triển nông nghiệp tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2010 - 2020* (2012) [22]. Các tác phẩm này không những làm rõ vị trí, đặc điểm của nông nghiệp mà còn đi sâu vào phát triển nông nghiệp bền vững, các chủ thể kinh tế nông nghiệp, các nguồn lực và sự tác động của tiến bộ khoa học, yếu tố thị trường, chính sách phát triển cũng như quản lý nhà nước về nông nghiệp. Thể hiện rõ nhận thức lý luận về quản lý nhà nước đối với nông nghiệp trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, làm rõ những căn cứ, nội dung đổi mới quản lý nhà nước về nông nghiệp trước yêu cầu hội nhập.

Nghiên cứu về phát triển nông nghiệp bền vững và quản lý nhà nước nhằm phát triển nông nghiệp bền vững có Luận văn thạc sĩ của Khuất Văn Hợp, *Quản lý nhà nước nhằm phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững ở tỉnh Vĩnh Phúc* (2010) [8]; Luận văn thạc sĩ của Kiều Anh Vũ, *Nông*

ng nghiệp phát triển bền vững ở thành phố Cần Thơ (2011) [27]; Luận văn thạc sĩ của Nguyễn Quốc Khánh, *Quản lý nhà nước nhằm phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững ở tỉnh Bến Tre* (2013) [10]. Các luận văn này đã chỉ rõ được cơ sở lý luận về nông nghiệp phát triển bền vững với các yếu tố cấu thành; một số vấn đề cơ bản về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững; phân tích thực trạng phát triển nông nghiệp và đưa ra các quan điểm, giải pháp cơ bản cho nông nghiệp phát triển bền vững.

Những công trình trên đây đều có giá trị lớn về lý luận và thực tiễn trong phát triển nông nghiệp và quản lý nông nghiệp cũng như đánh giá thực trạng nông nghiệp của nước ta nói chung và ở một số vùng cụ thể nói riêng; đồng thời đưa ra được những lý giải, quan điểm, những giải pháp phát triển tất cả các mặt của nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, đối với vấn đề quản lý nhà nước trong nông nghiệp của huyện nói chung, huyện Nông Sơn – tỉnh Quảng Nam nói riêng lại chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu cụ thể. Chính vì vậy, tác giả chọn nghiên cứu đề tài “*Quản lý nhà nước về nông nghiệp ở huyện Nông Sơn*” không trùng lặp với các công trình và bài viết khoa học đã công bố.

3. Mục tiêu của đề tài

Trên cơ sở khảo sát, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về nông nghiệp trên địa bàn huyện Nông Sơn, luận văn đưa ra những giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện Nông Sơn phát triển bền vững

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Nội dung: Nghiên cứu về quản lý nông nghiệp
- Phạm vi không gian: Huyện Nông Sơn
- Thời gian: Đối tượng nghiên cứu của đề tài là công tác quản lý nhà nước về nông nghiệp trên địa bàn Huyện Nông Sơn năm 2014 – 2016 và định hướng phát triển đến năm 2020.

5. Phương pháp nghiên cứu.

Nghiên cứu tài liệu thứ cấp: các báo cáo liên quan quản lý NN về nghiệp của huyện giai đoạn 2014-2016;

Điều tra bằng bảng hỏi: 90 hộ dân chọn ngẫu nhiên ở 3 xã đại diện vùng gò đồi, núi cao và vùng đồng bằng (30 hộ/xã);

Phỏng vấn sâu: Phỏng vấn sâu 23 cán bộ nông nghiệp.

Phương pháp phân tích thông tin:

Định tính: phương pháp logic, biện luận và so sánh đối chiếu thông tin từ các nguồn khác nhau

Định lượng: Phân tích thống kê mô tả: Số lượng và tỉ lệ phần trăm theo nhóm.

6. Cơ sở lý luận

Để thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu trong, luận văn sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để nghiên cứu quản lý nhà nước về nông nghiệp trong sự vận động, phát triển và liên hệ với các yếu tố ảnh hưởng; đánh giá về quản lý nhà nước đối với nông nghiệp cấp Huyện theo quan điểm lịch sử - cụ thể và quan điểm phát triển.

7. Kết cấu của Luận văn

Luận văn ngoài phần mở đầu luận văn được kết cấu gồm 3 phần cụ thể như sau.

Chương 1. Những vấn đề lý luận về quản lý nhà nước trong nông nghiệp
Chương 2. Thực trạng quản lý nhà nước về nông nghiệp tại huyện

Nông Sơn

Chương 3. Phương hướng và giải pháp quản lý nhà nước về nông nghiệp tại huyện Nông Sơn.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG NÔNG NGHIỆP

1.1. Một số đặc điểm của sản xuất nông nghiệp

1.1.1. Khái niệm sản xuất nông nghiệp

Theo *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên: nông nghiệp là Ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, cung cấp sản phẩm trồng trọt và sản phẩm chăn nuôi [14tr.740].

Trong tác phẩm *Kinh tế Nông nghiệp - lý thuyết và thực tiễn*, tác giả Đinh Phi Hồ quan niệm: “Nông nghiệp là một trong những ngành sản xuất vật chất quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Hoạt động nông nghiệp không những gắn liền với các yếu tố kinh tế, xã hội mà còn gắn với các yếu tố tự nhiên. Nông nghiệp theo nghĩa rộng gồm có: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản” [9, tr.5].

Theo đó, kinh tế nông nghiệp bao gồm:

Trồng trọt là ngành sử dụng đất đai với cây trồng làm đối tượng chính để sản xuất ra lương thực, thực phẩm, tư liệu cho công nghiệp và thỏa mãn các nhu cầu về vui chơi giải trí, tạo cảnh quan (hoa viên, cây kiểng, sân banh, sân golf).

Chăn nuôi là một trong hai ngành sản xuất chủ yếu của nông nghiệp (theo nghĩa hẹp), với đối tượng sản xuất là các loại động vật nuôi. Đây là ngành cung cấp thực phẩm nhiều chất đạm như thịt, sữa, trứng; cung cấp da, len, lông; sản phẩm phụ của chăn nuôi dùng làm phân bón; đại gia súc dùng làm sức kéo.

Lâm nghiệp là các hoạt động chăm sóc nuôi dưỡng và bảo vệ rừng; khai thác, vận chuyển và chế biến các sản phẩm từ rừng; trồng cây, tái tạo rừng, duy trì tác dụng phòng hộ của rừng.

Ngư nghiệp bao gồm đánh bắt và nuôi trồng thủy sản trong đó đánh bắt là hoạt động lâu đời của con người nhằm cung cấp thực phẩm cho mình thông qua các hình thức đánh bắt cá và các thủy sinh vật khác [22, tr.24-25].

1.1.2. Đặc điểm sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp là một trong hai ngành sản xuất vật chất chủ yếu của xã hội. Sản xuất nông nghiệp được tiến hành trên địa bàn rộng lớn, phức tạp, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, nên mang tính khu vực rõ rệt. Đặc điểm này cho thấy, ở đâu có đất và lao động thì có thể tiến hành sản xuất nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm riêng mà các ngành khác không có, cụ thể:

Thứ nhất, đó là tính vùng. Sản xuất nông nghiệp được tiến hành trên một địa bàn rộng lớn, phức tạp, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên mang tính khu vực cao. Ở mỗi quốc gia, mỗi vùng có điều kiện khí hậu, thời tiết, lịch sử hình thành các loại đất, quá trình khai phá, sử dụng khác nhau thì hoạt động nông nghiệp sẽ khác nhau.

Thứ hai, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được. Ruộng đất bị giới hạn về mặt diện tích, con người không thể tăng thêm theo ý muốn chủ quan nhưng sức sản xuất của ruộng đất chưa giới hạn. Chính vì thế, trong quá trình sử dụng phải biết quý trọng đất, sử dụng đất tiết kiệm, cải tạo, bồi dưỡng để làm cho ruộng đất ngày càng màu mỡ hơn, cần xem xét thật kỹ càng khi chuyển từ đất nông nghiệp sang các loại đất khác.

Thứ ba, đối tượng sản xuất nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi. Các loại này phát triển theo quy luật sinh học (sinh trưởng, phát triển và diệt vong), nhạy cảm với các yếu tố ngoại cảnh. Với tư cách là tư liệu sản xuất thì chúng là tư liệu sản xuất đặc biệt bởi nó được sản xuất trong nông nghiệp bằng cách sử dụng sản phẩm thu được của chu kỳ trước. Do đó, đòi

hỏi phải thường xuyên chọn lọc, lai tạo ra những giống mới phù hợp với điều kiện từng vùng để cho năng suất cao.

Thứ tự, sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ cao. Đây là đặc thù điển hình nhất bởi quá trình sản xuất nông nghiệp là quá trình tái sản xuất kinh tế gắn với quá trình tái sản xuất tự nhiên; thời gian hoạt động và thời gian sản xuất xen kẽ vào nhau, song lại không hoàn toàn trùng hợp nhau, sinh ra tính thời vụ cao trong nông nghiệp. Tính thời vụ không thể xóa bỏ được mà chỉ có thể hạn chế nó. Do đó, người nông dân phải khai thác tốt quy luật này để giảm chi phí sản xuất, cũng như phải có giải pháp tổ chức sản xuất hợp lý để hạn chế những khó khăn, khai thác hiệu quả sản xuất (giá cả các yếu tố đầu vào tăng và đầu ra giảm trong mùa vụ, lao động và các loại máy móc thiết bị phục vụ sản xuất khan hiếm trong mùa vụ nhưng nông nhân trong thời gian khác, ...)

1.2. Phát triển nông nghiệp

1.2.1. Khái niệm phát triển nông nghiệp

Phát triển kinh tế nông nghiệp là quá trình lớn lên (hay tăng tiến) về mọi mặt của nền kinh tế nông nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Phát triển kinh tế nông nghiệp theo những khía cạnh sau: Phát triển sức sản xuất trong nông nghiệp; Phát triển phân công lao động trong nông nghiệp; Nâng cao dân trí; giải quyết tốt vấn đề môi trường [4,15].

1.2.2. Mục tiêu, yêu cầu của phát triển kinh tế nông nghiệp

Mục tiêu của phát triển kinh tế nông nghiệp là bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trước mắt và lâu dài. Tăng nhanh sản xuất nông sản hàng hóa và hàng hóa xuất khẩu. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho dân cư nông nghiệp và nông thôn; Bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai để phát triển bền vững.

Đối với nông nghiệp Việt Nam, quan điểm phát triển nông nghiệp là quá trình vận động của ngành nông nghiệp nhằm chuyển đổi nền nông

ng nghiệp từ sản xuất thủ công sang sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp và hiện đại; chuyển nền nông nghiệp tự cung, tự cấp thành nền nông nghiệp hàng hoá và cao hơn là nền nông nghiệp thương mại hoá và xây dựng nền nông nghiệp sạch, hữu cơ nhằm đáp ứng các mục tiêu của phát triển bền vững [21, 27].

1.2.3. Nội dung phát triển kinh tế nông nghiệp [4,15,17]

1.2.3.1 Gia tăng số lượng các cơ sở sản xuất nông nghiệp

-Số lượng các cơ sở sản xuất nông nghiệp là những nơi kết hợp các yếu tố nguồn lực, trực tiếp tham gia sản xuất nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp được tổ chức theo nhiều hình thức, quy mô, trình độ khác nhau.

-Gia tăng số lượng các cơ sở sản xuất nông nghiệp nghĩa là tăng số lượng và quy mô của các hộ gia đình, các cá thể kinh doanh trang trại, tổ hợp tác, các hợp tác xã nông nghiệp, doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp...

-Gia tăng số lượng các cơ sở sản xuất nông nghiệp nhằm góp phần tạo ra nhiều sản phẩm đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân và yêu cầu ngày càng cao của thị trường, nâng cao mức sống cho người lao động...

-Các cơ sở sản xuất nông nghiệp cần được xem xét: kinh tế hộ, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp.

- Tiêu chí phản ánh gia tăng các cơ sở sản xuất nông nghiệp:

+ Số lượng các cơ sở sản xuất qua các năm

+ Tốc độ tăng, mức tăng các cơ sở sản xuất.

1.2.3.2 Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp hợp lý

-Cơ cấu sản xuất nông nghiệp là thành phần tỷ trọng và mối quan hệ giữa các ngành và tiểu ngành trong nội bộ ngành nông nghiệp.

-Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp hợp lý là chuyển dịch vai trò, vị trí và tỷ lệ hợp thành của các ngành, lĩnh vực, bộ phận trong sản xuất nông nghiệp theo hướng hợp lý nhằm đạt được hiệu quả kinh tế cao.

-Nền nông nghiệp có cơ cấu sản xuất hợp lý chuyển dịch theo hướng:

+ Cơ cấu ngành nông nghiệp từ nền nông nghiệp độc canh, tự cung tự cấp thành nền nông nghiệp hàng hoá và cao hơn là nông nghiệp thương mại hoá.

+ Đối với ngành trồng trọt xu hướng chuyển dịch là giảm dần diện tích cây lương thực, tăng diện tích cây ăn quả, cây rau, cây công nghiệp.

+ Đối với ngành chăn nuôi, cơ cấu được chuyển dịch theo hướng sử dụng các giống mới có năng suất, chất lượng; chuyển dịch sang đàn vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ ổn định thay cho những vật nuôi có giá trị kinh tế thấp.

- Tiêu chí đánh giá chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp:

+ Tỷ trọng sản xuất của các ngành, các bộ phận trong kinh tế nông nghiệp.

+ Biến động của cơ cấu sản xuất nông nghiệp qua các năm.

+ Tỷ lệ giá trị sản xuất nông nghiệp trong nền kinh tế.

+ Tỷ lệ giá trị sản xuất của chăn nuôi trong nông nghiệp.

+ Tỷ lệ giá trị sản xuất của trồng trọt và các phân ngành trong nông nghiệp.

+ Cơ cấu lao động phân bổ cho các ngành.

+ Cơ cấu vốn phân bổ cho các ngành.

+ Cơ cấu ruộng đất phân bổ cho các ngành.

1.2.3.4. Gia tăng các yếu tố nguồn lực

Đất đai được sử dụng trong nông nghiệp

-Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu không bị hao mòn và đào thải khỏi quá trình sản xuất, nếu sử dụng hợp lý thì ruộng đất có chất lượng ngày càng tốt hơn, cho nhiều sản phẩm hơn trên một đơn vị diện tích canh

tác. Đất đai được sử dụng trong nông nghiệp tăng lên theo hướng tập trung theo yêu cầu phát triển sản xuất hàng hoá, phát triển nông nghiệp.

Vốn trong nông nghiệp

-Vốn trong nông nghiệp được biểu hiện bằng tiền của tư liệu lao động và đối tượng lao động được sử dụng vào quá trình sản xuất nông nghiệp. Theo nghĩa rộng, ruộng đất, cơ sở hạ tầng ... là các loại vốn trong sản xuất nông nghiệp.

-Các biện pháp tạo vốn và nâng cao sử dụng vốn có hiệu quả trong nông nghiệp rất có ý nghĩa, góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

- Cơ sở vật chất – kỹ thuật nông nghiệp

-Hệ thống cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ nông nghiệp ngày càng hoàn thiện và phát triển bao gồm công cụ máy móc, hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp gồm giao thông, thủy lợi; hệ thống dịch vụ trồng trọt và chăn nuôi...

Công nghệ trong sản xuất nông nghiệp

-Công nghệ theo nghĩa chung nhất là tập hợp những hiểu biết về các phương thức và phương pháp hướng vào cải tạo tự nhiên, phục vụ các nhu cầu con người.

- Tiêu chí đánh giá gia tăng các yếu tố nguồn lực:

+ Diện tích đất và tình hình sử dụng diện tích đất.

+ Số lượng lao động qua các năm

+ Tổng vốn đầu tư và mức đầu tư trên diện tích

+ Gia tăng của cơ sở vật chất trong nông nghiệp.

1.2.3.5. Các hình thức liên kết kinh tế tiến bộ trong nông nghiệp

-Liên kết trong nông nghiệp là sự hợp tác của các đối tác trên chuỗi giá trị để đưa nông sản từ sản xuất đến nơi tiêu thụ nhằm tìm kiếm những cơ hội đem lại lợi nhuận từ sự liên kết này.

- Một mô hình liên kết trong nông nghiệp được xem là tiến bộ khi đạt được các tiêu chí sau: liên kết đảm bảo tôn trọng tính độc lập của các hộ sản xuất nông nghiệp đối với sở hữu tư liệu sản xuất và sản phẩm sản xuất ra; liên kết phải tăng khả năng cạnh tranh của nông sản sản xuất ra như chi phí, mẫu mã, an toàn thực phẩm; liên kết phải bền vững và đảm bảo phân chia lợi ích phù hợp giữa các đối tác, đặc biệt đối với nông hộ; liên kết đảm bảo nông sản đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

1.2.3.6 Nông nghiệp có trình độ thâm canh cao

- Bản chất kinh tế của thâm canh trong nông nghiệp là đầu tư thêm vốn và lao động trên đơn vị diện tích nhằm thu nhiều sản phẩm trên đơn vị canh tác với chi phí thấp nhất. Bản chất thâm canh nhằm tạo ra năng suất cao và chi phí thấp.

Tiêu chí đánh giá trình độ thâm canh:

- + Mức đầu tư trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp và trên lao động nông nghiệp.
- + Diện tích đất trồng trọt được tưới, tiêu bằng hệ thống thủy lợi.
- + Số lượng máy kéo trên 100 hộ nông dân, trên 100 ha đất nông nghiệp.
- + Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch của mỗi loại sản phẩm.
- + Năng suất cây trồng, vật nuôi.
- + Năng suất lao động xã hội của ngành nông nghiệp.

1.2.3.7 Gia tăng kết quả sản xuất nông nghiệp

- Kết quả sản xuất nông nghiệp là những gì nông nghiệp đạt được sau một chu kỳ sản xuất nhất định được thể hiện bằng số lượng sản phẩm, giá trị sản phẩm, giá trị sản xuất của nông nghiệp.

- Gia tăng kết quả sản xuất nông nghiệp là số lượng sản phẩm và giá trị sản phẩm, cũng như sản phẩm hàng hoá và giá trị sản phẩm hàng hoá

của nông nghiệp được sản xuất qua các năm và yêu cầu năm sau tăng cao hơn năm trước.

-Các tiêu chí đánh giá sự gia tăng và mức độ gia tăng kết quả sản xuất nông nghiệp: sự gia tăng và mức tăng trong việc đóng góp cho nhà nước; sự gia tăng và mức gia tăng trong việc tích lũy cho các cơ sở sản xuất; sự gia tăng và mức gia tăng trong việc cải thiện đời sống người lao động; mức gia tăng, tốc độ tăng của số lượng, chất lượng sản phẩm hàng hóa cung cấp cho xã hội.

1.3. Những đặc điểm chủ yếu của nông nghiệp

1.3.1. Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp

Đất đai là điều kiện cần thiết để con người sinh tồn và đặc biệt quan trọng khi là tư liệu sản xuất lương thực, thực phẩm cung cấp cho sự sống của con người. Trong cuốn *Kinh tế Nông nghiệp - lý thuyết và thực tiễn*, tác giả Đinh Phi Hổ cho rằng, đất đai giữ vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp bởi: "... hiện nay loài người chưa có loại tư liệu sản xuất nào có thể thay thế ruộng đất trên quy mô rộng lớn... đối với sinh vật, đất đai không chỉ là môi trường sống mà còn là nguồn cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng. Do đó, đất ảnh hưởng quan trọng đến năng suất và chất lượng sản phẩm. Mà sinh vật là đối tượng chủ yếu của sản xuất nông nghiệp" [9, tr.28].

Với điều kiện diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân trên đầu người ở nước ta thuộc nhóm thấp nhất trên thế giới, việc bảo vệ quỹ đất ngày càng trở nên bức thiết vì đất đai đang bị xâm lấn bởi quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp và tác động của biến đổi khí hậu. Vì thế, chúng ta cần làm tốt công tác quy hoạch để bảo tồn quỹ đất và đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào nông nghiệp để khai thác hiệu quả nguồn đất.

1.3.2. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và mang tính vùng, miền

Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên như: đất đai, nguồn nước, khí hậu, thời tiết. Ở mỗi vùng, miền, ngoài sự khác nhau về điều kiện tự nhiên, còn có sự khác biệt về điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa, tập quán, con người... Do vậy, cần nâng cao chất lượng công tác quy hoạch nhằm xây dựng những vùng chuyên canh, sản xuất lớn vừa đạt hiệu quả về kinh tế - xã hội, vừa phù hợp với từng vùng, miền. Mỗi vùng, miền không chỉ có những sản phẩm nông nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên mà còn có những sản phẩm nông nghiệp mang lợi thế cạnh tranh bởi tính đặc sản và chất lượng nông sản.

1.3.3. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cơ thể sống có sự sinh trưởng và phát triển riêng biệt

Trong sản xuất nông nghiệp, con người nắm chắc chu trình sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi để nâng cao sản lượng và đạt hiệu quả kinh tế. Chúng ta cần đẩy mạnh nghiên cứu các phương pháp nuôi, trồng đồng thời ứng dụng khoa học, kỹ thuật một cách hiệu quả để tận dụng ưu đãi của điều kiện tự nhiên, tính thời vụ, giúp nông nghiệp phát triển bền vững và ổn định.

1.4. Quản lý nhà nước về nông nghiệp

1.4.1. Khái niệm, chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp

1.4.1.1. Khái niệm quản lý nhà nước về nông nghiệp

Quản lý Nhà nước trong nông nghiệp là sự quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nông nghiệp thông qua các công cụ kế hoạch, pháp luật và các chính sách để tạo điều kiện và tiền đề, môi trường thuận lợi cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh nông nghiệp hướng tới mục tiêu chung của toàn nền nông nghiệp; xử lý những việc ngoài khả năng tự giải quyết của đơn vị kinh tế trong quá trình hoạt động kinh tế trên tất cả các lĩnh vực sản xuất,

lưu thông, phân phối, tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp; điều tiết các lợi ích giữa các vùng, các ngành, sản phẩm nông nghiệp, giữa nông nghiệp với toàn bộ nền kinh tế; thực hiện sự kiểm soát đối với tất cả các hoạt động trong nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn làm ổn định và lành mạnh hoá mọi quan hệ kinh tế và xã hội...

“Quản lý nhà nước về kinh tế là sự tác động có tổ chức, có mục đích của Nhà nước lên các hoạt động kinh tế (đối tượng và khách thể hoạt động kinh tế) để sử dụng có hiệu quả tiềm năng, các nguồn lực, các cơ hội nhằm đạt được mục tiêu trước mắt và lâu dài của nền kinh tế - xã hội. Quản lý nhà nước về kinh tế được thể hiện: i) Quản lý các quá trình kinh tế, trong đó chủ yếu là quản lý kinh tế vĩ mô; ii) Bao gồm kế hoạch, tổ chức thực hiện, động viên và kiểm tra; iii) Sự kết hợp giáo dục với khuyến khích lợi ích vật chất, kết hợp giáo dục với biện pháp hành chính; iv) Xác định mục tiêu, phân bổ nguồn lực, tạo điều kiện thực hiện mục tiêu; v) Kết hợp chặt chẽ giữa kế hoạch với thị trường để bổ sung, hỗ trợ, uốn nắn và sửa chữa những sai sót cho nhau, làm cho nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng các công cụ kế hoạch, chính sách, pháp luật và các công cụ kinh tế - xã hội khác. Kiểm tra, giám sát, xử lý các sai phạm trong quá trình triển khai các chủ trương, kế hoạch đề ra” [7, tr.63-65].

Cuốn *Giáo trình Quản lý học kinh tế quốc dân* do Đỗ Hoàng Toàn và Mai Văn Bưu chủ biên, có viết: quản lý kinh tế quốc dân hay còn gọi là quản lý nhà nước về kinh tế, là sự hoạt động quản lý do Nhà nước tiến hành đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội nhất định.

Theo nghĩa rộng, quản lý kinh tế quốc dân được hiểu là hoạt động quản lý của toàn thể bộ máy Nhà nước, thực hiện thông qua cả ba cơ quan Nhà nước: lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Theo nghĩa hẹp, quản lý kinh tế quốc dân được hiểu như hoạt động quản lý của bộ máy Nhà nước nhằm điều hành hoạt động thường xuyên của nền kinh tế quốc dân trên cơ sở và trong khuôn khổ pháp luật quy định; nó được thực hiện bởi cơ quan hành pháp (Chính phủ). Theo nghĩa này, quản lý kinh tế quốc dân cũng được gọi là quản lý hành chính - kinh tế [21tr.8].

Trong cuốn *Giáo trình Kinh tế nông nghiệp*, tác giả Vũ Đình Thắng cho rằng: quản lý nhà nước về kinh tế trong nông nghiệp là sự quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nông nghiệp thông qua các công cụ kế hoạch, pháp luật và các chính sách để tạo điều kiện và tiền đề, môi trường thuận lợi cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh nông nghiệp hướng tới mục tiêu chung của toàn nền nông nghiệp; xử lý những việc ngoài khả năng tự giải quyết của đơn vị kinh tế trong quá trình hoạt động kinh tế trên tất cả các lĩnh vực sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp; điều tiết các lợi ích giữa các vùng, các ngành, sản phẩm nông nghiệp, giữa nông nghiệp với toàn bộ nền kinh tế; thực hiện sự kiểm soát đối với tất cả các hoạt động trong nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn làm ổn định và lành mạnh hóa mọi quan hệ kinh tế và xã hội... [19tr.298].

Từ những quan niệm ở trên, luận văn đưa ra khái niệm: *quản lý nhà nước về nông nghiệp là một bộ phận trong quản lý kinh tế quốc dân, thể hiện sự tác động chi phối, có định hướng bằng quyền lực và thông qua bộ máy nhà nước; thực hiện bằng các biện pháp, công cụ quản lý để nông nghiệp đạt được mục tiêu kinh tế, hiệu quả xã hội, sự vận hành phù hợp với các quy luật khách quan.*

1.4.1.2. Chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp

Trong quá trình phát triển nông nghiệp, quản lý nhà nước có vai trò quan trọng, góp phần vào điều chỉnh, hướng dẫn quá trình vận động nội tại của nông nghiệp phù hợp với các điều kiện khách quan và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của nền kinh tế. Vai trò quản lý nhà nước về

nông nghiệp được thể hiện với các chức năng cơ bản sau:

Thứ nhất, Nhà nước tạo lập môi trường và điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp phát triển. Nhà nước tạo lập môi trường chính trị - xã hội ổn định; thiết lập môi trường pháp lý, tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn, một sân chơi chung, cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần kinh tế. Nhà nước vận dụng các quy luật kinh tế khách quan và sử dụng những chính sách, cơ chế nhằm mở rộng thị trường, khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Thứ hai, Nhà nước định hướng phát triển nông nghiệp phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế - xã hội trong nước, phù hợp với xu thế, điều kiện kinh tế khu vực và thế giới bằng những chủ trương, chính sách, pháp luật. Nhà nước định hướng phát triển nông nghiệp góp phần vào thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; hoạch định chính sách, chỉ tiêu kế hoạch vĩ mô cho từng thời kỳ; thực hiện xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống và văn minh xã hội.

Thứ ba, Nhà nước tổ chức và điều tiết sự phát triển của nông nghiệp. Tổ chức là một chức năng quan trọng của quản lý nhà nước về nông nghiệp nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường mở cửa và hội nhập như hiện nay. Nhà nước xây dựng, đổi mới hệ thống tổ chức bộ máy và cán bộ quản lý nhà nước về nông nghiệp, cải tiến công cụ quản lý, thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp, đảm bảo tổ chức tinh gọn, vững mạnh, có hiệu lực và hiệu quả.

Nhà nước cung cấp hàng hoá và dịch vụ công cộng, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, đảm bảo môi trường chính trị ổn định, đảm bảo công bằng và phúc lợi xã hội. Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết chi phối thị trường bằng cách sử dụng cả biện pháp kinh tế và biện pháp hành chính. Đồng thời, Nhà nước sử dụng hàng loạt các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô bao gồm hệ thống chính sách, các đòn bẩy kinh tế,

quỹ dự trữ hàng hoá, cân cân thương mại, tỷ giá hối đoái, tín dụng, tài chính, thuế quan, hạn ngạch, tiêu chuẩn hoá... nhằm đạt tới các mục tiêu đề ra.

Thứ tư, Nhà nước thực hiện chức năng kiểm tra các hoạt động liên quan đến nông nghiệp nhằm đảm bảo trật tự, kỷ cương, uốn nắn những hành vi trái pháp luật; ngăn ngừa những hành động tiêu cực như: sản xuất và kinh doanh hàng giả (nông sản, thực phẩm, giống, vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật giả, kém chất lượng), đầu cơ, buôn lậu... nhằm bảo vệ quyền bình đẳng trước pháp luật, sự cạnh tranh lành mạnh cũng như quyền lợi của người tiêu dùng và doanh nghiệp. Nhà nước thực hiện chức năng kiểm tra để phát hiện những kẽ hở và nhược điểm của cơ chế chính sách quản lý đã ban hành trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng, cơ chế chính sách kinh tế nói chung để kịp thời sửa đổi, đồng thời, phổ biến những kinh nghiệm, phát hiện và nhân rộng những nhân tố mới, tích cực của sản xuất nông nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

1.4.2. Nội dung quản lý nhà nước về nông nghiệp của chính quyền cấp huyện.

Quản lý nhà nước đối với nông nghiệp cấp huyện là nhằm triển khai thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước Trung ương, Tỉnh tại địa phương trong lĩnh vực nông nghiệp sao cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên của mỗi địa phương, cũng như thực hiện đầy đủ, toàn diện và đúng đắn nhất những gì đã đề ra; góp phần đảm bảo sự thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý bộ máy hành chính nhà nước. Quản lý nhà nước đối với nông nghiệp của chính quyền cấp huyện tác động trực tiếp đến với người sản xuất bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- *Cơ quan cấp huyện* ban hành quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; chương trình khuyến khích phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phát triển nông

thôn phòng, chống thiên tai; chất lượng, an toàn thực phẩm để Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

-Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý được giao; theo dõi thi hành pháp luật\

-. Tổ chức thực hiện công tác phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và nghề muối; công tác phòng, chống thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh trên địa bàn.

-Phối hợp tổ chức bảo vệ đê điều, các công trình thủy lợi vừa và nhỏ; công trình nuôi trồng thủy sản; công trình cấp, thoát nước nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai; quản lý mạng lưới thủy nông trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

-Đầu mối phối hợp tổ chức và hướng dẫn thực hiện nội dung liên quan đến phát triển nông thôn; xây dựng và phát triển nông thôn trên địa bàn huyện về các lĩnh vực: phát triển kinh tế hộ, trang trại, kinh tế hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp; phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn; khai thác và sử dụng nước sạch nông thôn; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác định canh, di dân tái định cư trong nông nghiệp, nông thôn.

-Tổ chức hoạt động thống kê phục vụ yêu cầu quản lý theo quy định; thống kê diễn biến đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất diêm nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản, diễn biến tài nguyên rừng; tổ chức thực hiện các biện pháp canh tác phù hợp để khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nghề muối.

-Quản lý về chất lượng, vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

-Quản lý các hoạt động dịch vụ phục vụ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản; vật tư nông, lâm nghiệp, phân bón và thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện.

-Quản lý về công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến diêm và các dự án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn trên địa bàn huyện theo quy định.

-Cấp các loại giấy phép thuộc phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

-Quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và tổ chức phi Chính phủ hoạt động trên địa bàn thuộc các lĩnh vực quản lý của phòng theo quy định của pháp luật.

-Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực quản lý của phòng cho công chức cấp xã về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

-Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn đối với các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn quản lý; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật.

-Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ của Phòng.

-Thực hiện nhiệm vụ thường trực về công tác phòng chống lụt, bão, thiên tai; kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; xây dựng nông thôn mới; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; sa mạc hóa; phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn huyện.

-Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao về các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn theo quy định.

-Tuyên truyền, giáo dục về ý thức chấp hành pháp luật và quản lý nhà nước trong nông nghiệp: Ngoài việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chính quyền cấp huyện còn tiến hành tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ, công nhân viên chức và nhân dân để chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển nông nghiệp đi vào cuộc sống. Khi các chủ thể trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện nhận thức rõ quyền lợi và nghĩa vụ của mình sẽ tuân thủ nghiêm túc và có những hoạt động sao cho đúng đắn, phù hợp nhất. Thực hiện theo các chủ trương, chính sách, pháp luật sẽ đem lại lợi ích tối đa cho các chủ thể sản xuất nông nghiệp bởi các yếu tố sản phẩm, thị trường đã được xác định rõ ràng.

1.4.3. Các nhân tố tác động đến quản lý nhà nước về nông nghiệp

Nhà nước quản lý, điều hành phát triển nông nghiệp bằng các biện pháp hành chính, các phương pháp, công cụ quản lý kinh tế theo quy luật thị trường. Do vậy, ngoài những yếu tố tác động của cơ chế, chính sách, các hoạt động quản lý, điều hành của Nhà nước, nông nghiệp còn chịu nhiều tác động từ một số yếu tố khác, như phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế... Có thể thấy các nhân tố chủ yếu tác động đến nông nghiệp nói chung, đến quản lý nhà nước nói riêng hiện nay là:

1.4.3.1. Tác động của điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên là nhân tố tác động mạnh mẽ đối với tất cả các hoạt động của sản xuất nông nghiệp. Môi trường tự nhiên với các nguồn tài nguyên vô cùng phong phú, như đất, nước, khí hậu, thời tiết, ánh sáng... cung cấp những tư liệu sản xuất cơ bản để con người tiến hành sản xuất nông nghiệp, tạo ra lương thực, thực phẩm. Điều kiện tự nhiên ở mỗi vùng, mỗi quốc gia có những sự khác biệt, có nơi khó khăn và có nơi thuận lợi,

song nếu chúng ta biết khai thác hợp lý vẫn có thể khai thác từ tự nhiên để tạo ra những nông phẩm có giá trị kinh tế. Do vậy, để có được một nền nông nghiệp phát triển, con người phải biết dựa vào điều kiện tự nhiên, dựa vào lợi thế của từng vùng, miền để xây dựng những chiến lược phát triển nông nghiệp cho phù hợp.

Tuy nhiên, tự nhiên cũng là một trong những tác nhân đe dọa lớn cho phát triển nông nghiệp như những thiên tai: động đất, sóng thần, lũ lụt, hạn hán, mưa đá, sương muối... Những đe dọa thiên tai đang gây ra cho nông nghiệp, có một phần nguyên nhân do chính những hoạt động của con người gây ra, như: phá rừng, làm thủy điện, phát thải công nghiệp, khai thác tài nguyên đất không khoa học... Do vậy, con người phải tính toán và cân đối trong sự lựa chọn của mình để đem lại hiệu quả về lâu dài cho nông nghiệp phát triển, cũng chính là bảo vệ lợi ích lâu dài của mình.

1.4.3.2. Tác động của điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện kinh tế - xã hội cũng có tác động rất lớn tới một nền nông nghiệp nhất định. Đối với các quốc gia có nền kinh tế phát triển, các điều kiện để phát triển một nền nông nghiệp hiện đại sẽ dễ dàng hơn. Còn đối với các nước đang phát triển, việc hình thành một nền nông nghiệp phát triển sẽ gặp nhiều khó khăn, trở ngại do yếu kém về khoa học, công nghệ, thiếu vốn, thiếu những người nông dân có trình độ và sự hậu thuẫn của Nhà nước để hỗ trợ cho nông dân trước những rủi ro trong sản xuất và tiêu thụ nông phẩm.

Bên cạnh đó, quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng có những tác động tiêu cực tới nền nông nghiệp. Sự phát triển của công nghiệp thiếu cân trọng đang hủy hoại môi trường nặng nề, gây thiệt hại rất lớn cho nông nghiệp. Việc chạy theo lợi nhuận trong nền kinh tế thị trường khiến cho người nông dân dùng đủ mọi biện pháp để tăng sản lượng nhanh chóng, làm cho tài nguyên bị khai thác kiệt quệ, lãng phí, chất lượng sản phẩm

không được đảm bảo, dư lượng chất hoá học trong nông sản cao. Sự phát triển của nhiều loại hình dịch vụ và đô thị hóa nhanh chóng làm quỹ đất nông nghiệp dần thu hẹp... Nhận thức được những tác động của các nhân tố kinh tế - xã hội đối với phát triển nông nghiệp, chúng ta phải có chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cho phù hợp, có sự cân đối giữa công nghiệp, nông nghiệp với dịch vụ và phát huy thế mạnh của từng vùng. Thuận lợi hay khó khăn của điều kiện kinh tế - xã hội đối với phát triển nông nghiệp là những nhân tố có thể thay đổi và điều này phụ thuộc rất lớn vào hành động của chúng ta.

1.4.3.3. Nhận thức của các chủ thể về quản lý, phát triển nông nghiệp

Trong quản lý, phát triển nông nghiệp, yếu tố nhận thức và hành động của các chủ thể có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, kinh doanh nông sản. Nếu có nhận thức đúng đắn, sâu sắc và thống nhất về các nội dung của quản lý, phát triển nông nghiệp, các nhà lãnh đạo, quản lý sẽ đưa ra các chủ trương, chính sách phù hợp với thực tế, đáp ứng các yêu cầu khách quan giữa hai yếu tố ổn định và phát triển. Ngược lại, nếu có những chính sách không phù hợp sẽ làm kìm hãm sự phát triển của nông nghiệp. Trong phát triển nông nghiệp, khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng nhất để gia tăng giá trị hàng hóa nông sản, đem lại hiệu quả tối đa cho sản xuất nông nghiệp. Do vậy, việc đầu tư và ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào nông nghiệp ngày càng trở nên cấp thiết. Bởi, với những tìm tòi khoa học trong lai tạo cây, con giống cho năng suất, chất lượng tốt, giá thành cao, chống chịu được sâu bệnh và điều kiện thời tiết khắc nghiệt; nghiên cứu chế tạo các loại máy móc làm tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất... sẽ làm tăng thu nhập cho người nông dân, đồng thời, góp phần xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, hiện đại. Để xây dựng được nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, hiện đại và có khả năng cạnh tranh cao, yếu tố doanh nghiệp cũng hết sức quan trọng trong vai trò gắn kết sản xuất với

chế biến - thị trường và tạo sự gắn kết một cách đồng bộ, thống nhất giữa các yếu tố đầu vào của sản xuất (vốn, giống, vật tư, đất đai, lao động) và đầu ra của sản phẩm (mua bán nguyên liệu, dự trữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm sau chế biến).

Người nông dân là chủ thể không thể thiếu trong sản xuất nông nghiệp, bởi nông dân là một yếu tố cơ bản cấu thành lực lượng sản xuất trong nông nghiệp. Người nông dân Việt Nam không chỉ có số lượng đông đảo và những đức tính tốt trong lao động sản xuất, mà còn là một giai cấp quan trọng trong quá trình tiến hành cách mạng dân chủ nhân dân và xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay. Hệ thống chính trị cần có những tác động để phát huy sức mạnh, cũng như giúp người nông dân hạn chế được một số nhược điểm để có thể làm tròn nhiệm vụ, vai trò của mình. Chúng ta cần làm tốt công tác giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức cho người nông dân, giúp họ vượt qua những tác phong tiểu nông và tập quán cũ lên vị trí của người làm chủ khoa học, kỹ thuật, cũng như làm chủ các nguồn lực mà xã hội dành cho họ.

1.4.3.4. Tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Xu hướng toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra một sân chơi lớn với nhiều cơ hội, thuận lợi, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế đất nước, nhưng cũng có không ít thách thức, tác động xấu. Khi tham gia vào quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, ngoài việc mở rộng thị trường, thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp chế biến nông sản, nông nghiệp cũng được bổ sung nhiều vốn đầu tư và máy móc sản xuất nông nghiệp hiện đại. Việc tham gia vào thị trường thế giới đòi hỏi cơ cấu kinh tế nông nghiệp phải chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, trình độ kinh doanh của các đơn vị sản xuất nông nghiệp cũng phải được nâng lên, hệ thống luật pháp, chính sách cũng phải phù hợp với sân chơi quốc tế. Tuy nhiên, khi tham gia vào quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế,

nông nghiệp cũng gặp không ít khó khăn, bởi sự cạnh tranh về giá cả cùng những biến động của thị trường... Như vậy, tham gia vào quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là một tất yếu khách quan, đem lại cả những thời cơ, thuận lợi và cả những thách thức, khó khăn. Mặc dầu vậy, những khó khăn, thách thức mà toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đem lại cho sự phát triển nông nghiệp hoàn toàn có thể khắc phục bằng những cơ chế, chính sách phù hợp để xây dựng một nền nông nghiệp phát triển và thực hiện những mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội đã đề ra.

1.4.4. Kinh nghiệm của một số địa phương về quản lý nhà nước trong nông nghiệp

1.4.4.1. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp ở huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam

Huyện Hiệp Đức là huyện miền núi phía Tây tỉnh Quảng Nam, giáp ranh giới hành chính với huyện Nông Sơn về phía Nam, diện tích tự nhiên 49.419 ha (2015). Dân số đến năm 2015 là 41.260 người, trong đó dân số khu vực nông thôn chiếm 91,98%, khu vực thành thị chiếm 8,02 %. Về cơ cấu dân tộc trên địa bàn huyện chủ yếu là dân tộc kinh, còn lại là các đồng bào dân tộc thiểu số ít người như Cadong, Bhnong. Dân cư phân bố theo lãnh thổ không đồng đều, mật độ dân số 83 người/km². Nhìn chung, Hiệp Đức có những nét tương đồng với Nông Sơn trong phát triển kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng.

Đặc biệt, trong định hướng phát triển nông, lâm, thủy sản, Hiệp Đức đã bước đầu thành công trong chính sách sử dụng các nguồn lực, nhất là sử dụng đất đai hiệu quả và chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất hợp lý. Lâm nghiệp được xác định là ngành mũi nhọn trong phát triển kinh tế – xã hội của huyện, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và xóa đói giảm nghèo nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện Hiệp Đức tăng qua các năm nguyên nhân là do quá trình quy hoạch

đất nhằm phát triển lâm nghiệp theo lộ trình tăng diện tích đất lâm nghiệp, giảm diện tích đất chưa sử dụng. Diện tích đất lâm nghiệp 2015 là 33,38 ngàn ha, chiếm 67,8% tổng diện tích đất tự nhiên; trong đó đất có rừng phòng hộ là 8,4 ngàn ha, đất rừng sản xuất 24,9 ngàn ha. (Chi cục thống kê huyện Hiệp Đức). Trồng và nuôi rừng ngày càng được Hiệp Đức chú trọng và đem lại giá trị sản xuất lớn và có xu hướng tăng qua các năm. Các hoạt động dịch vụ trong lâm nghiệp được chú trọng đầu tư phát triển nhất là cung ứng giống, phân bón, máy phát; hoạt động nhận, thuê khoán chăm sóc và bảo vệ rừng ngày càng phát triển.

-Nghị quyết số 89/2011/NQ-HĐND ngày 15/4/2011 về việc tiếp tục phát triển cây cao su trên địa bàn huyện Hiệp Đức, giai đoạn 2011-2016; Nghị quyết 78/2010/NQ-HĐND ngày 18/10/2010 về việc tiếp tục phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn huyện đến năm 2015; hoạt động trồng rừng, bảo vệ rừng và kinh doanh tổng hợp phát triển mạnh, đã thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư từ các chương trình 135, WB3, KWF6, chương trình 5 triệu ha rừng, chương trình định canh, định cư, ... đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế lâm nghiệp theo quy mô lớn. Trong đó, Hiệp Đức đặc biệt chú trọng phát triển trồng cao su tiểu điền, với việc hỗ trợ tối đa 3 triệu đồng/1ha cao su tiểu điền; hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cao su. Tính đến năm 2014, toàn huyện Hiệp Đức có 3.656 vườn được cải tạo, trong đó có 481 vườn bước đầu có hiệu quả kinh tế, đã hỗ trợ xây dựng 50 vườn điểm; phát triển tính đến 2015 có 211 trang trại. Trồng mới trên 486 ha cao su tiểu điền, nâng tổng diện tích cao su tiểu điền toàn huyện lên trên 1.160 ha, trong đó đã có hàng chục ha cho thu hoạch với giá trị kinh tế cao. Mục tiêu phấn đấu đến hết năm 2020, xây dựng thêm 265 vườn có hiệu quả kinh tế cao và 10 mô hình sản xuất mới, nâng diện tích cao su tiểu điền đến hết năm 2020 là 800ha. Đến nay trên địa bàn huyện có 01 nhà máy chế biến mủ cao su, 4 nhà máy dăm gỗ, 01 nhà

máy chế biến gỗ ép, 01 nhà máy xay bột gỗ ép xuất khẩu; 35km đường lâm sinh được cứng hóa đáp ứng nhu cầu trồng và khai thác rừng của người dân và doanh nghiệp.

-Việc giao khoán rừng cho hộ gia đình quản lý và bảo vệ rừng đã tạo điều kiện thúc đẩy lâm nghiệp phát triển nhanh, nhất là tạo điều kiện cho hộ nhận khoán cao su đại điền, nhằm tăng thu nhập bình quân hộ dân, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá rừng làm nương rẫy của đồng bào dân tộc thiểu số, nâng cao tỷ lệ độ che phủ của rừng, giá trị sản xuất lâm nghiệp không ngừng tăng lên, góp phần cải thiện đời sống của nhân dân từ việc trồng rừng, khai thác gỗ và lâm sản khác.

-Chính quyền cấp huyện đã luôn chú trọng công tác quy hoạch phát triển nông nghiệp, xây dựng quy hoạch phát triển nông nghiệp, định hướng tầm nhìn chiến lược được thể hiện rõ nhằm phát triển nông nghiệp trong từng giai đoạn cụ thể; dự báo về nhu cầu vốn, sự đầu tư và lao động...

-Quan tâm đầu tư phát triển cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn, huyện đã vận động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng hạ tầng nông thôn(doanh nghiệp tham gia làm đường nhất là đường lâm sinh, nội bộ lâm nghiệp, đường giao thông nông thôn để sản xuất và vận chuyển cây lâm nghiệp, cao su, người dân tham gia hiến đất); lựa chọn nhà đầu tư có tiềm lực, quyết tâm cao rót vốn đầu tư; xem việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn với chất lượng tốt là một nhân tố quan trọng quyết định tính hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư vào phát triển nông nghiệp...

-Các cơ quan quản lý nhà nước luôn tích cực đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, nhanh chóng, nâng cao tinh thần trách nhiệm phục vụ nông dân sản xuất, tiết kiệm chi phí, giảm giá thành và nâng cao chất lượng nông sản; các cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp tại các xã, thôn, bản đã thực hiện hầu hết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, theo hướng đơn giản hóa các thủ tục. Đây là bước cải cách

hành chính mạnh mẽ và đã phát huy tác dụng trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp, để mời gọi đầu tư phát triển nông nghiệp, bên cạnh ban hành nhiều cơ chế, chính sách thu hút đầu tư (cơ chế về đất và thuê đất) đã chú trọng lập các đoàn công tác đi xúc tiến đầu tư tại nhiều tỉnh, địa phương trong và ngoài nước nhằm quảng bá, kêu gọi các tập đoàn kinh tế có tiềm năng đầu tư vào nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Chính quyền tỉnh quan tâm và kịp thời giải quyết các vướng mắc, khó khăn trong sản xuất và mời gọi đầu tư. Ngoài đầu tư và mời gọi đầu tư cho phát triển nông nghiệp, tỉnh không ngừng nâng cao chất lượng nhiều ngành hỗ trợ khác.

Mặc dù công tác quản lý nhà nước có nhiều thành công, tuy nhiên nông nghiệp Hiệp Đức còn yếu ở sự phối hợp chỉ đạo chuyên môn và khâu tuyên truyền, giáo dục, đào tạo cho người nông dân, như: việc như triển khai, mở rộng các mô hình còn bị hạn chế do chưa làm tốt việc đánh giá, tổng kết các mô hình sản xuất, kinh doanh tiên tiến; việc đi sâu đổi mới phương pháp đào tạo cho phù hợp kinh tế thị trường còn chậm. Điều này do năng lực cán bộ khuyến nông không đồng đều, một số khuyến nông viên cơ sở hoạt động còn kém hiệu quả; kinh phí cho hoạt động khuyến nông còn nhiều bất cập; hoạt động khuyến nông tại vùng cao, vùng sâu chưa thực sự sôi nổi, lực lượng cán bộ khuyến nông biết tiếng dân tộc còn ít.

1.4.4.2. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp ở huyện Nam Đông tỉnh Thừa Thiên Huế

Nam Đông là một huyện miền núi của tỉnh Thừa Thiên Huế cách thành phố Huế khoảng 50km về phía Tây Nam, được tái lập vào tháng 10 năm 1990; tổng diện tích tự nhiên là 64.777,88 ha, chủ yếu là diện tích đất lâm nghiệp 54.567,79ha chiếm 84,24% diện tích, trong đó diện tích rừng trồng sản xuất 16.754,73ha chiếm 30,7% diện tích đất lâm nghiệp. Địa hình rừng núi có nhiều hang động, bị chia cắt bởi hệ thống núi non và khe

suối, do vậy vùng miền núi Nam Đông có một vị trí chiến lược rất quan trọng, nơi đây là căn cứ địa cách mạng trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ....

Giai đoạn 2014 - 2016, tốc độ tăng giá trị sản xuất nông nghiệp huyện Nam Đông đạt 7,26%/năm. Trong đó, ngành trồng rừng và chế biến gỗ tăng trưởng cao với hơn 10%/, ngành Lâm nghiệp tăng trưởng chậm, đạt 2,62%/năm. Về giá trị gia tăng ngành Nông nghiệp của Nam Đông, giai đoạn 2014 – 2016 là 5,49%/năm, trong đó, ngành Trồng trọt đạt 5,32%/năm, ngành Lâm nghiệp tăng trưởng âm là - 1,6%/năm. Để có bước phát triển nông nghiệp, huyện Nam Đông đã có nhiều nỗ lực trong đi tắt đón đầu, nhận thức và vận dụng có hiệu quả đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, phát huy nội lực để phát triển nông nghiệp, trong đó, khâu quản lý có nhiều nét nổi bật:

- Huyện đã chú trọng, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo để xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển nông nghiệp địa phương, trong quy hoạch phát triển nông nghiệp đã xác định phát triển nông nghiệp phải đi cùng với đổi mới, đảm bảo sự hài hoà, liên kết giữa các vùng kinh tế trong tỉnh; xác định rõ cơ cấu đầu tư ngành nghề, bảo đảm được tính bền vững cho sự phát triển.

- Đầu tư phát triển cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn, để khắc phục hạn chế về nguồn vốn đầu tư của Nhà nước đối với cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn, tỉnh không chỉ dùng tiền ngân sách, vay ngân hàng để đầu tư cho cơ sở vật chất hạ tầng mà còn vận động mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư và xây dựng.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước bằng cách xây dựng đội ngũ công chức có phẩm chất, có năng lực, bảo đảm thực hiện một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững về nghiệp vụ, giỏi về chuyên môn, đồng thời coi đây cũng là nguồn lực quan trọng để phát triển nông nghiệp, nông thôn. Các lãnh đạo đầu ngành của tỉnh còn

chủ động xuống cơ sở để tìm hiểu, động viên, giải quyết vướng mắc tại chỗ, coi vướng mắc, khó khăn của nông dân là khó khăn và trách nhiệm của tỉnh trong việc tạo điều kiện phát triển nông nghiệp.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong vấn đề quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp của huyện Nam Đông vẫn còn những hạn chế, như: quy hoạch thiếu tầm nhìn xa về môi trường sinh thái, mất cân đối giữa đầu tư phát triển nông nghiệp với xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng; sự phát triển của công nghiệp cũng gây áp lực cho nông nghiệp, nông thôn về đất đai, nhân lực, môi trường, nhưng chưa có cơ chế để tháo gỡ.

1.4.5. Bài học rút ra cho huyện về quản lý nhà nước trong nông nghiệp

Mặc dù tùy vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của mỗi huyện khác nhau nên định hướng phát triển nông nghiệp cũng khác nhau, song, từ bài học kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với nông nghiệp ở hai tỉnh trên, có thể rút ra bài học kinh nghiệm về quản lý nhà nước đối với nông nghiệp ở tỉnh huyện Nông Sơn như sau:

Một là, cần nâng cao chất lượng quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch phát triển nông nghiệp (quy hoạch sản xuất gắn quy hoạch thủy lợi và bảo vệ tài nguyên rừng, tài nguyên nước, đất) trong đó phải dự báo sát thực tế về thị trường, nhu cầu vốn và nguồn lao động phục vụ phát triển nông nghiệp nói chung, phát triển ngành nông nghiệp có lợi thế và tiềm năng nói riêng.

Hai là, tạo môi trường thuận lợi để thu hút vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp mà trước hết là đầu tư phát triển cơ sở vật chất hạ tầng trong đó giải quyết tốt nhu cầu về đất và thuê đất (đồng hành cùng doanh nghiệp không để cho doanh nghiệp tự “bơi”); có chính sách để giảm giá xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn. Đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính liên quan đến các hoạt động đầu tư theo hướng đơn giản, minh bạch, “một cửa, một dấu”, Nhà nước phải đồng hành cùng doanh nghiệp để giải

quyết vướng mắc, khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh (vốn, đất, thị trường, thuế...) Triển khai tín dụng thông qua các tổ chức đoàn thể ở cơ sở, các tổ nhóm tiết kiệm vay vốn nhằm mang lại hiệu quả thiết thực đối với người dân nông thôn, người nghèo thiếu vốn sản xuất.

Ba là, phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, gắn với đào tạo, chuyển giao khoa học kỹ thuật. Vì đây là khâu cơ bản để việc quản lý nhà nước về nông nghiệp đạt hiệu quả tối ưu; đồng thời, làm tốt khâu phát triển nguồn nhân lực sẽ góp phần cơ bản cho việc kiện toàn, củng cố bộ máy quản lý nhà nước về nông nghiệp.

Bốn là, làm tốt công tác tuyên truyền, thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ quy định hiện hành của Nhà nước; chủ động xây dựng chương trình công tác, phân công trách nhiệm cho từng đơn vị, cá nhân; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc quá trình thực hiện; đồng thời có sự điều chỉnh kịp thời từ các chính sách cấp quốc gia và cấp tỉnh.

Năm là, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành liên quan ở các cấp, đặc biệt là cấp xã và nhân dân trong quá trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Đẩy mạnh phân cấp cho cơ sở, lồng ghép các chương trình, dự án trong quá trình xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện.

Sáu là, phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá cần xây dựng dự án, kế hoạch cụ thể, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ, chú trọng đến các hoạt động giúp nâng cao tính cạnh tranh và giảm thiểu những rào cản về thị trường nhằm cải thiện việc tiếp cận thị trường, xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm đem lại hiệu quả sản xuất cao hơn cho người nông dân.

Chương 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN NÔNG SƠN

2.1. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển nông nghiệp

2.1.1. Điều kiện tự nhiên và tình hình kinh tế xã hội của huyện Nông Sơn ảnh hưởng tới sự phát triển nông nghiệp.

2.1.1.1. Điều kiện tự nhiên: Điều kiện tự nhiên gồm:

a, Vị trí địa lý

Nông Sơn là một huyện miền núi nằm về phía Tây tỉnh Quảng Nam, cách tỉnh lỵ Tam Kỳ khoảng 75km về hướng Tây. Lãnh thổ huyện nằm trong vùng nội chí tuyến, tại múi giờ thứ bảy.

Khu vực trung tâm huyện nằm trên giao lộ của hai tuyến giao thông quan trọng của tỉnh Quảng Nam là tỉnh lộ ĐT.610 và tỉnh lộ ĐT.611 có tọa độ địa lý là 15°72' vĩ độ Bắc và 108°06' kinh độ Đông.

Nông Sơn còn nằm trên đường Trường Sơn Đông, trong tương lai sẽ là tuyến giao thông huyết mạch của Vùng Tây Quảng Nam, nói riêng và của Miền Trung - Tây Nguyên, nói chung.

b, Địa hình,

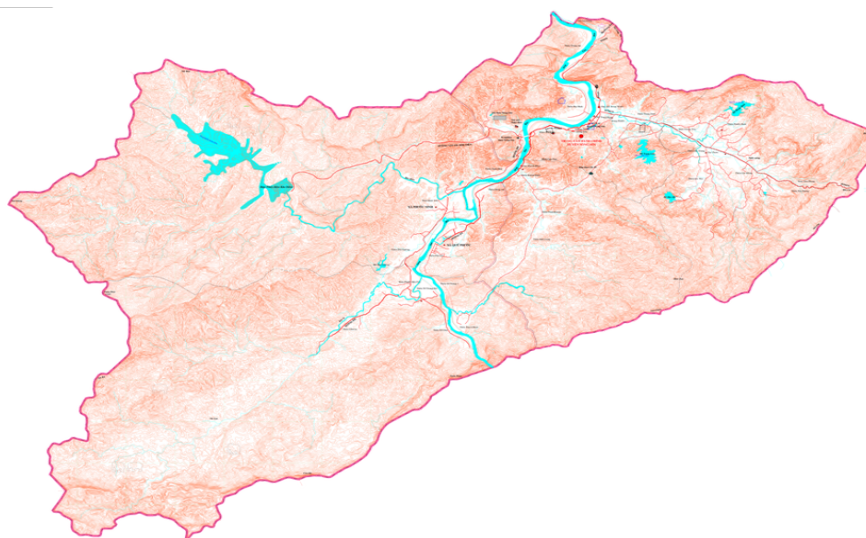
Địa hình huyện Nông Sơn phần lớn là đồi núi, độ dốc cao, trên 85% diện tích tự nhiên, độ dốc từ 20° trở lên. Địa hình thấp dần từ Đông Nam sang Tây Bắc, nơi cao nhất 1.103,28m ở xã Phước Ninh, thấp nhất là 20m (so với mực nước biển). Diện tích có khả năng sản xuất nông nghiệp ở độ dốc < 20° chiếm 21,1% chủ yếu các xã Quế Lộc, Sơn Viên, Quế Trung. Địa hình của huyện phân theo các dạng sau:

* *Địa hình đồi núi cao:* Diện tích khoảng 8.242,6 ha, chiếm 18,42% diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở khu vực phía Đông Nam của huyện

thuộc các xã Quế Lâm, Phước Ninh, khu vực này có địa hình phức tạp, nhiều núi cao, độ cao trung bình từ 9000 - 1.103 m.

* *Địa hình đồi núi thấp*: Diện tích khoảng 12.363,94 ha, chiếm 27% diện tích tự nhiên, khu vực có độ cao trung bình từ 500 - 800 m ở các xã: Quế Lâm, Quế Ninh.

* *Vùng đồng bằng*: Diện tích khoảng 5.953,00 ha, chiếm 13,0 % diện tích tự nhiên, độ cao trung bình từ 50 - 150m, dạng địa hình này phổ biến ở các xã Quế Lộc, Sơn Viên và một phần xã Quế Trung.



Nền địa hình huyện Nong Sơn

c, Thời tiết khí hậu

Nông Sơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa vùng Nam Hải Vân, nóng ẩm, mưa nhiều và mưa theo mùa, có nền nhiệt độ cao, nắng nhiều, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông. Khí hậu chia thành hai mùa rõ rệt đó là mùa mưa và mùa khô nóng, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 01 năm sau, đây là mùa có gió mùa Đông Bắc kéo theo mưa.

Theo số liệu của Đài khí tượng thủy văn Quảng Nam, đặc điểm các yếu tố thời tiết huyện Nông Sơn như sau:

- Độ ẩm không khí trung bình 84%.
- Nhiệt độ trung bình 25⁰C, mùa đông giao động từ 29-34⁰C.
- Lượng mưa trung bình hằng năm: 2.580 mm, lượng mưa lớn tập trung vào tháng 9, 10, 11, chiếm 85% lượng mưa cả năm.

Nằm trong lưu vực sông Thu Bồn và với địa hình đồi dốc, có lượng mưa lớn tập trung nên hằng năm, tại Nông Sơn thường xảy ra lũ quét và ngập lụt cục bộ, nhất là ở vùng ven sông. Lũ sông Thu Bồn cấp báo động 1 gây ngập các vùng trũng ven sông, cấp báo động 2 gây ngập nhiều vùng dân cư, bãi bồi, đồng ruộng, đường giao thông, cấp báo động 3 gây ngập hầu hết các vùng đồng bằng, giao thông bị chia cắt.

d, Thủy Văn

Dòng chảy chính của huyện là sông Thu Bồn với chiều dài khoảng 37 km, lưu lượng chảy bình quân 240m³ /s. Ngoài ra còn có các khe suối như khe Xá, khe Sé, khe Két, khe Rinh... chảy về sông Thu Bồn tạo ra mạng lưới khe suối có độ dốc tương đối lớn.

Mạng thủy văn trong khu vực cung cấp nguồn nước mặt khá dồi dào cho sản xuất và sinh hoạt, có tiềm năng phát triển thủy điện vừa và nhỏ.

e, Tài nguyên đất đai

Hiện nay, trên địa bàn huyện Nông Sơn có các loại đất sau¹:

-Đất đỏ vàng trên đá macma axit (Da): Loại đất này chiếm 16,83% diện tích tự nhiên, với diện tích khoảng 7.708,49 ha phân bố tập trung ở các xã Quế Lâm, Quế Lộc, Sơn Viên. Đất hình thành trên sản phẩm tàn tích granite, ở vùng đồi núi cao. Phần lớn đất có đá lộ đầu tập trung thành cụm.

-Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Diện tích 2.233,30 ha, chiếm 4,88% phân bố chủ yếu ở các xã Quế Lâm, Quế Lộc, Sơn Viên. Đất có dạng địa hình đồi thấp (độ cao trên mặt biển < 200 m).

¹ Trích Thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất huyện Nông Sơn đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam.

-Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Đây là loại đất có độ phì thấp nhất trong nhóm đất đỏ vàng, diện tích khoảng 22.290,90 ha, chiếm 48,68 % diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã Quế Lâm, Phước Ninh, Quế Trung, Quế Phước và Sơn Viên.

-Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): Đất có thành phần cơ giới nhẹ, giàu hạt cát. Phân bố ở xã Phước Ninh với diện tích 49,52 ha, chiếm 0,11%.

-Đất đỏ vàng trên đá biến chất (Fs): Loại đất này phân bố chủ yếu ở xã Phước Ninh, diện tích khoảng 11.212,21 ha, chiếm 24,48 ha so với diện tích tự nhiên. Đất phân bố ở dạng địa hình có độ dốc tập trung từ 15 - 25⁰, màu sắc chủ yếu là đỏ vàng.

-Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và biến chất (Hs): Nhóm đất này nằm ở vùng núi có độ cao từ 700 đến 2000m nơi có khí hậu ẩm và lạnh hơn vùng dưới. Diện tích 285,70 ha, chiếm 0,62 % thuộc xã Quế Lâm.

-Đất phù sa được bồi hàng năm (Pb): Quá trình hình thành đất trong tự nhiên đều có nhiều yếu tố tham gia, trong đó luôn có yếu tố thời gian. Hệ thống các khe suối và sông Thu Bồn tạo thành các loại đất phù sa được bồi đắp hàng năm có phần diện chưa phân hóa. Huyện Nông Sơn có diện tích 666,59 ha, chiếm 1,46 % phân bố các xã Quế Trung, Quế Phước và Quế Lâm.

-Đất phù sa sông suối (Py): Diện tích 508,92 ha, chiếm 1,11 %. Đất được hình thành do sản phẩm phù sa của các sông suối bồi đắp cộng thêm sản phẩm dốc tụ ven đồi núi đem xuống. Thành phần cơ giới thường là cát pha đến thịt nhẹ và giàu thạch anh. Phân bố xã Sơn Viên và Quế Lộc.

-Đất xám trên phù sa cổ và lũ tích cổ (X): Chủ yếu phát triển trên phù sa cổ, đá macma axit và đá cát, hình thành ở nơi có địa hình thấp và trũng. Diện tích 666,63 ha, chiếm 1,46 % phân bố các xã Quế Lộc và Sơn Viên.

-Đất xám trên macma axit và đá cát (Sa): Diện tích 170,10 ha, chiếm 0,36 % Loại đất này chủ yếu phát triển trên phù sa cổ, đá macma axit và đá cát. Phân bố chủ yếu ở các xã Quế Lộc và xã Sơn Viên.

f, Tài nguyên nước,

Nguồn nước mặt được cung cấp bởi hệ thống sông suối trên địa bàn huyện, diện tích lưu vực sông Thu Bồn khoảng 690 km², lưu lượng dòng chảy 400m³/s.

Nguồn nước mặt trên các sông suối là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và các ngành nghề kinh tế khác cũng như dân sinh. Lưu lượng nước không ổn định phụ thuộc theo mùa nên trong quá trình khai thác cần đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững đảm bảo nguồn nước phục vụ cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp, nước sạch... Ngoài nguồn nước mặt từ mạng lưới các sông suối trên địa bàn huyện còn có nhiều hồ, đập chứa nước phân bố ở các xã. Toàn huyện có ba hồ chứa lớn như hồ Trung Lộc, hồ Phước Bình, hồ Hóc Hạ. Qua thực tế sử dụng, nguồn nước có chất lượng tương đối tốt, phục vụ tưới tiêu cho khoảng 500 ha gieo trồng hằng năm.

e, Nguồn nước ngầm

Hiện nay chưa có tài liệu báo cáo thăm dò trữ lượng nước trong lòng đất; theo khảo sát thực tế, mực nước ngầm ở độ sâu trung bình từ 7-11m, thay đổi theo địa hình, trữ lượng khá. Nguồn nước ngầm có chất lượng đảm bảo, phục vụ cho người dân ở khu vực vùng thấp và vùng trung. Nước trong lòng đất là tài nguyên cần được quan tâm về trữ lượng, chất lượng và về lâu dài cần có quy hoạch khai thác sử dụng nguồn nước ngầm một cách hợp lý. Hiện tại nước ngầm chỉ sử dụng cho sinh hoạt ở một số nơi (bằng giếng đào). Nước ngầm rất dồi dào về mùa mưa, nhưng về mùa khô bị cạn kiệt.

*** Đánh giá**

Nhìn chung hệ thống sông suối trên địa bàn huyện mang đặc trưng của thủy văn miền núi, độ dốc lớn, lưu lượng dòng chảy trong năm thường thay đổi. Mùa khô dòng sông cạn kiệt gây khó khăn cho việc sử dụng nguồn nước vào sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân. Mùa mưa lưu lượng nước lớn, dòng chảy xiết gây hiện tượng sạt lở, xói mòn ven sông và ngập lụt ở một số khu vực làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân trong vùng.

Nguồn nước từ sông, suối hiện được sử dụng để cấp nước sinh hoạt. Tuy nhiên, nước sinh hoạt từ các nguồn này cần phải xử lý để đảm bảo chất lượng nước theo quy định của Bộ Y tế.

Về cấp nước sản xuất, do địa hình đồi núi phức tạp, đồng ruộng manh mún nên việc đầu tư xây dựng, khai thác các công trình thủy lợi quy mô lớn rất khó khăn, tốn kém. Cho nên, chỉ có thể dựa vào mật độ sông suối tương đối dày để đầu tư, xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ để phục vụ sản xuất.

Nước ngầm là nguồn nước dự trữ quan trọng, đặc biệt ở những nơi nguồn nước mặt hạn chế hoặc bị ô nhiễm. Tuy chưa có tài liệu thăm dò chính thức, nhưng qua thực tế sử dụng của người dân thì nguồn nước ngầm có chất lượng nước tương đối tốt cho sinh hoạt và sản xuất.

h, Tài nguyên rừng,

Hiện nay, diện tích đất lâm nghiệp có rừng của Nông Sơn rất lớn với 39.030ha, chiếm 85,2% diện tích tự nhiên. Trong đó, đất rừng sản xuất là 6.788 ha, đất rừng phòng hộ là 13.649 ha, đất rừng đặc dụng 18.593 ha.

Một số khu vực rừng còn tương đối nguyên vẹn, nhiều loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như gỗ, lim, lát, dổi, chò chỉ, chò nâu,... có vị trí quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học. Ở đây có hệ động vật rừng gồm nhiều chủng loại như: chà vá chân xám,... Tài nguyên rừng với hệ động thực vật

phong phú, đa dạng, quý hiếm là nguồn lợi đảm bảo cân bằng sinh thái lâu dài.

i, Tài nguyên khoáng sản.

Khoáng sản chủ yếu trên địa bàn huyện là than đá với trữ lượng khoảng 10 triệu tấn, đã và đang khai thác với sản lượng khoảng 5 vạn tấn/năm, phân bố chủ yếu ở các xã Quế Trung và Phước Ninh. Bên cạnh đó là đất sét, cao lanh, titan, sắt phân bố rải rác với trữ lượng không đáng kể ở các xã Quế Trung, Quế Ninh. Ngoài ra nguồn cát, sạn ven sông với trữ lượng khá có thể khai thác phục vụ cho lĩnh vực xây dựng.

*** Đánh giá**

Tài nguyên khoáng sản sẽ góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế của huyện nói riêng và tỉnh Quảng Nam nói chung. Hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản đã đem lại cho người dân có thêm thu nhập, giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển. Những việc khai thác khoáng sản khó tránh khỏi tác động tiêu cực đến môi trường. Do vậy, cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và tổ chức khai thác hợp lý để vừa đạt được hiệu quả cao trong phát triển KT-XH, vừa hạn chế tối đa việc gây tác hại đến môi trường.

2.1.1.2. Tình hình kinh tế- xã hội của huyện Nông Sơn ảnh hưởng tới sự phát triển nông nghiệp

Về kinh tế: Năm 2008, huyện Nông Sơn được thành lập từ việc chia tách huyện Quế Sơn. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2014-2016 bình quân đạt 17,23%/năm. Cơ cấu ngành kinh tế có sự chuyển dịch hợp lý, trong đó xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản và tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Tỷ trọng của ngành nông, lâm, thủy sản trong cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn huyện tăng lên trong năm 2015 so với năm 2014 và giảm xuống trong năm 2016;

tỷ trọng của ngành công nghiệp, xây dựng tăng có xu hướng chững lại từ năm 2014 đến năm 2015 và đột phá tăng mạnh trong năm 2016; thương mại dịch vụ ổn định và tăng nhẹ trong giai đoạn 2015 - 2016 (xem bảng 2.1) .

Bảng 2.1. Giá trị sản xuất và cơ cấu GTSX các ngành kinh tế của huyện Nông Sơn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

ST T	Các chỉ tiêu	Năm			Tỷ lệ	
		2014	2015	2016	2015/2014 4	2016/2014 5
1	Giá trị sản xuất	647	834,5	1,085	1,29	0,00
2	Nông lâm Thủy sản	241	283	193,7	1,17	0,68
3	Sản xuất công nghiệp	232	213,5	499,2	0,92	2,34
4	Thương mại dịch vụ	174	338	392,1	1,94	1,16

Nguồn: Báo cáo KT-XH huyện Nông Sơn từ 2014 - 2016

Cùng với việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, huyện Nông Sơn đã có nhiều cố gắng trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư để xây dựng các công trình như giao thông, hệ thống điện, thủy lợi, góp phần tăng năng lực sản xuất, làm thay đổi bộ mặt của huyện và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Về xã hội: Cơ cấu dân số theo giới tính của huyện tương đối cân bằng, dân số nam chiếm 51,1% và dân số nữ chiếm 48,9 % so với tổng số dân. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên, tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết của huyện nhìn chung có xu hướng giảm qua các năm. Mật độ dân số so với các địa phương của tỉnh Quảng nam là tương đối thấp, dân cư phân bố không đồng đều giữa các vùng;

Bảng 2.2 : Diện tích-Dân số-Mật độ dân số năm 2015 phân theo các đơn vị hành chính huyện Nông Sơn

Đơn vị	Diện tích tự nhiên (km2)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km2)
Toàn huyện	457,92	34.521	75,39
1. Quế Trung	46,46	10.512	226,26
2. Quế Lộc	33,77	6.021	178,29
3. Sơn Viên	26,62	2.991	112,36
4. Quế Ninh	49,06	4.013	81,80
5. Quế Phước	10,31	2.989	289,91
6. Phước Ninh	136,29	3.608	26,47
7. Quế Lâm	155,41	4.387	28,23

Nguồn : Niên giám thống kê huyện Nông Sơn năm 2015

Dân số khu vực nông thôn chiếm 88,4%/ tổng số dân, lực lượng lao động dồi dào chiếm 68,72% dân số; có thể xem đây là một lợi thế rất lớn của địa phương. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn rất thấp, chiếm 26,43% tổng số lao động. Tỷ lệ hộ nghèo của huyện qua các năm còn rất cao, tuy có xu hướng giảm nhưng không đáng kể.

2.1.2. Hệ thống cơ sở hạ tầng

* **Giao thông:** Mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện có tổng chiều dài khoảng 187,5km, bao gồm các tuyến đường sau:

-Đường tỉnh gồm: Đường ĐT610 chạy qua huyện có chiều dài 9,20km, nhưng chưa được đầu tư xây dựng. Đường ĐT611 chiều dài khoảng 11,00 km, rộng 5m, đã làm nền đường kiên cố, nhưng hiện nay xuống cấp nghiêm trọng.

-Đường huyện: Bao gồm 2 tuyến đường với chiều dài khoảng 30,5km; chiều rộng 5m và đã bê tông kiên cố nền đường.

-Đường xã và đường dân sinh gồm: Tổng chiều dài các tuyến đường xã khoảng 40,3km, đã bê tông hóa được 16,8 km; đường dân sinh là 96,50 km, đã bê tông hóa được 30,4 km.

Nhìn chung, giao thông trên địa bàn huyện lưu thông được với hầu hết các trung tâm xã một cách thuận lợi, tuy nhiên chất lượng còn thấp, mặt đường hẹp, chỉ lưu thông được mùa nắng, mùa mưa đi lại khó khăn.

*** Thủy lợi**

Trong những năm qua, huyện đã quan tâm đầu tư rất nhiều công trình hồ chứa nước và hệ thống kênh mương để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đến năm 2016, toàn huyện có 04 hồ chứa gồm Hồ Trung Lộc, Phước Bình, Hóc Hạ, Dùi Chiêng và 30 đập dâng; có 03 trạm bơm; hầu hết các công trình thủy lợi được xây dựng từ rất lâu nên đã xuống cấp, diện tích lúa được tưới tiêu khoảng 600 ha và không chủ động tưới tiêu được là 538ha; diện tích ngô không chủ động nước tưới là 385 ha. Đã xây dựng được 55/102 km kênh mương bằng bê tông; tổng vốn đầu tư cho các công trình thủy lợi trong 03 năm qua khoảng 28 tỷ đồng.

*** Điện, nước, thông tin liên lạc:**

Mạng lưới thông tin liên lạc trên địa bàn huyện đang được đầu tư mở rộng, góp phần đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của người dân. Đến nay, phần lớn các xã đều có hệ thống truyền thanh và bưu điện văn hóa xã, hộ gia đình sử dụng dịch vụ viễn thông chiếm trên 50%, 75% sử dụng mạng di động; 100% cơ quan, đơn vị trường học có máy điện thoại và sử dụng dịch vụ internet. Toàn huyện, có 40 trạm biến áp, với 45,7 km đường dây điện hạ thế; 01 trạm biến áp 35KV và 01 trạm biến áp 110KV; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điện là 98%, nhưng chất lượng điện còn rất thấp. Toàn huyện có 01 trạm bơm cấp nước sinh hoạt với công suất 3000 m³/ngày đêm tại khu

trung tâm huyện; 08 công trình nước sinh hoạt tự chảy tại các xã; còn lại là nước giếng do nhân dân tự đào và đóng; chưa có công trình thoát nước mặt, nước sinh hoạt theo đúng tiêu chuẩn;

2.1.3. Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của huyện còn nhỏ lẻ, manh mún, không ổn định. Hàng hóa tiêu thụ tập trung chủ yếu ở các chợ, trung tâm huyện lỵ, dọc các tuyến giao thông và thông qua tư thương để trao đổi, mua bán với thị trường ngoài huyện,...; một số loại sản phẩm lâm nghiệp có thị trường tiêu thụ tương đối ổn định, do quy mô sản xuất và sản lượng lớn. Tuy nhiên, cũng chỉ ở việc bán sản phẩm thô, chưa qua sơ chế, nên giá trị gia tăng của sản phẩm ít, lợi nhuận đem lại cho người dân không cao.

Nhìn chung, để có thể khai thác tốt thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, vai trò quan trọng và có sức lan tỏa nhất là sự phát triển công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp chế biến) và thương mại, dịch vụ; nhưng Cụm Công nghiệp – Thương mại – Dịch vụ của huyện chỉ đang trong giai đoạn quy hoạch xây dựng. Do vậy, để tiến đến sản xuất nông nghiệp bền vững, theo hướng sản xuất hàng hóa là rất khó khăn, nếu không giải quyết yếu tố thị trường nông sản tạo đầu ra cho sản xuất nông nghiệp của huyện Nông Sơn trong thời gian đến.

2.1.4. Chính sách phát triển nông nghiệp của huyện

Để phát triển nông nghiệp trong địa bàn huyện, huyện đã tổ chức triển khai thực hiện một số văn bản của trung ương, của tỉnh liên quan đến phát triển nông nghiệp; đồng thời huyện cũng đã ban hành một số văn bản như Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nông Sơn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 -2015; quy hoạch phát triển cây cao su đại điền và tiểu điền; Chương trình hành động của huyện về thực hiện Nghị quyết số 26 của Trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân và nông thôn; Đề án đào tạo nghề cho

nông dân trong huyện; Quy định về giao, chuyển quyền sử dụng đất, thủ tục giải quyết cấp giấy chứng nhận cho người dân; chương trình vay vốn giải quyết việc làm và phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại; Đề án phát triển cây cao su tiểu điền; Đề án phát triển cây trụ lông Đại Bình; Chương trình hỗ trợ vắc xin cho người nghèo và các thôn đặc biệt khó khăn; Đề án hỗ trợ và phát triển cây keo nuôi cấy mô để trồng rừng gỗ lớn.

Chính sách khuyến nông, khuyến lâm: mô hình IPM, ICM, 3 giảm, 3 tăng, dự án phát triển rừng bền vững (kfw6)

2.2. Thực trạng quản lý nông nghiệp huyện Nông Sơn

2.2.1. *Quá trình thực hiện quản lý nhà nước trong nông nghiệp huyện Nông Sơn*

2.2.1.1. *Xây dựng và triển khai các quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp*

Hàng năm, UBND tỉnh giao UBND huyện xây dựng kế hoạch hàng năm, trên cơ sở kế hoạch 5 năm và các quy hoạch tổng thể 10 năm. Các dự án, chương trình theo đó được lồng ghép để tránh chồng chéo và có hiệu quả cũng như đảm bảo định hướng lâu dài.

Về các bước thực hiện quy hoạch, kế hoạch

-Trước hết, UBND Huyện Nông Sơn chỉ đạo các phòng ban và các xã để lập quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện trong 10 năm 2011-2020 trên cơ sở mục tiêu. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020. Trong đó nội dung phát triển kinh tế nông nghiệp được giao cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách tổng hợp.

-Sau khi quy hoạch được phê duyệt, UBND Huyện chỉ đạo thực hiện công khai hoá quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện thông qua trang thông tin điện tử của huyện và các hội nghị triển khai đến các phòng ban và các xã. Đồng thời thông qua các phương tiện truyền thông, các hội

ngộ để tuyên truyền, quảng bá, thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài nước để huy động tham gia thực hiện quy hoạch.

-Tiến hành rà soát, xây dựng các dự án, các chương trình phát triển các ngành và lĩnh vực nhằm chi tiết hoá quy hoạch.

-Triển khai quy hoạch qua các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm theo các mục tiêu và tiến độ thực hiện quy hoạch đã được duyệt.

-Giám sát, kiểm tra việc thực hiện đầu tư phát triển theo quy hoạch. Tăng cường trách nhiệm các ngành và các địa phương trong việc thực hiện quy hoạch. Cuối mỗi kỳ quy hoạch (năm 2010, năm 2015, năm 2020) tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Một số kế hoạch, chính sách, chiến lược và dự án chính về phát triển kinh tế nông nghiệp của huyện trong giai đoạn 2014-2016 trên địa bàn huyện được tóm tắt ở Bảng 2.3.

Từ Bảng 2.3 cho thấy trong giai đoạn 2014-2016, huyện Nông Sơn đã xây dựng không ít các chính sách và chương trình dự án phát triển kinh tế nông nghiệp trên toàn địa bàn huyện và ở hầu hết các lĩnh vực từ trồng trọt, đến chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, đánh bắt và chế biến thủy sản, lâm nghiệp và đào tạo nghề. Các chính sách, chiến lược bao phủ cả hai vùng đồi núi cao, đồi núi thấp. Tuy nhiên, tổng quan tài liệu thứ cấp cũng như phỏng vấn sâu lãnh đạo các cấp cho thấy rằng do điều kiện tài nguyên hạn chế, nguồn lực nghèo và là địa bàn dễ bị tổn thương do thiên tai nên việc ban hành các chính sách, chiến lược để quản lý phát triển kinh tế nông nghiệp trên địa bàn huyện thường gặp nhiều khó khăn.

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp là một trong những chính sách, chiến lược đổi mới mạnh mẽ về quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp của huyện Nông Sơn trong giai

đoạn 2014-2016. Vấn đề chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây lúa ở những vùng bấp bênh sang các loại cây trồng phù hợp, có giá trị như đậu xanh, đậu nành, ngô... được thực hiện thí điểm ở một số xã vùng đồng bằng trên địa bàn huyện. đẩy mạnh triển khai các mô hình sản xuất nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích và liên kết với thị trường tiêu thụ của các cây trồng như ngô, kéo, cây lấy gỗ, cây lấy quả...

Bảng 2.3. Một số chính sách, chiến lược, dự án phát triển kinh tế nông nghiệp nổi bật của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016

Nội dung quản lý cụ thể	Địa bàn thực hiện	Đơn vị chịu trách nhiệm chính
- Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;	Toàn huyện	UBND huyện, Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn
- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;	Toàn huyện	
- Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản ngô, ớt, cao su, lúa;	Vùng đồi núi và vùng đồng bằng Toàn huyện	
- Dự án đầu tư nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích.	Vùng đồng bằng và đồi núi	
- Dự án nâng cao chất lượng sản phẩm chăn nuôi	Vùng đồi núi cao	
- Đề án giao rừng, cho thuê rừng và thu hồi rừng	Toàn huyện	
- Dự án kiên cố hóa kênh mương	Toàn huyện	
- Dự án đào tạo nghề cho lao động nông		

thôn - Dự án đầu tư cơ sở sản xuất giống mới (liên kết với công ty sản xuất giống) - Dự án phát triển cây Trụ lông Đại Bình	Toàn huyện Vùng đồi núi thấp, đồng bằng Toàn Huyện	
---	---	--

Nguồn: UBND huyện Nông Sơn 2016

Những năm 2011 đến 2015 và năm 2016 là những năm khắc nghiệt nhất của lĩnh vực nông nghiệp. Đây là lĩnh vực đóng góp không nhỏ trong nền kinh tế của huyện Nông Sơn. Trước tình hình đó, nhiều chính sách, dự án, chương trình, hoạt động đã được các ban ngành nhà nước của huyện triển khai thực hiện, bao gồm các chính sách về chuyển đổi nghề nghiệp, khuyến khích và hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất lúa, thủy sản, nuôi cá nước ngọt, trồng nấm, chăn nuôi gia súc, trồng rau trên đất bồi khu vực ven sông Thu Bồn...

2.2.1.2 Tuyên truyền, giáo dục về quản lý nhà nước và nâng cao nhận thức trong phát triển nông nghiệp

UBND huyện, Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Phòng KT-HT, Phòng Tài chính - Kế hoạch; Thuế, Phòng TN-MT phối hợp xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về nông nghiệp làm cơ sở cho các chủ thể kinh tế đầu tư kinh doanh nông nghiệp. Trong đó nổi bật là văn bản các quy phạm pháp luật liên quan đến việc thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2014-2020. Các nội dung cụ thể tập trung vào đổi mới, sắp xếp lại các HTX và xây dựng phương án sản xuất mới gắn với chuỗi giá trị bao tiêu sản phẩm; Kiện toàn các HTX theo Luật HTX 2012; và Xây dựng chỉ tiêu các HTX ngành nghề theo tiêu chí nông thôn mới phù hợp với điều kiện ở huyện Nông Sơn.

2.2.1.3. Hoạch định, tổ chức thực hiện và quản lý các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp

Để thực hiện nội dung quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp, UBND huyện ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2011-2015 trên toàn địa bàn huyện; Quyết định hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống các công trình giao thông, thủy lợi hàng năm; Xây dựng các kế hoạch thanh tra, kiểm tra, giám sát các dự án, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: đê, kè, kênh mương, hồ đập... UBND huyện chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, phòng Giáo dục và Đào tạo, phòng Kinh tế & Hạ tầng và các ban ngành, UBND các xã, thị trấn, tổ dân phố, thôn triển khai thực hiện, đồng thời chỉ đạo theo dõi, giám sát việc thực hiện các quyết định trên.

Trước tình hình thiên tai xảy ra ngày càng khắc nghiệt và rủi ro ngày càng cao cho kinh tế nông nghiệp của huyện do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, UBND huyện đặc biệt chú trọng vào cải thiện cơ sở hạ tầng nông nghiệp. Cụ thể, trong giai đoạn 2011-2015, UBND huyện đã ban hành các thiết kế mẫu định hình trong xây dựng kênh mương, giao thông nội đồng, quy hoạch hệ thống hồ đập, trạm cấp nước cho các vùng sản xuất trọng yếu tập trung ở vùng giữa (vùng sản xuất lúa trọng điểm của huyện). Thành lập các đoàn kiểm tra, thanh tra, giám sát định kỳ và đột xuất trên toàn huyện (khi có các nguy cơ hoặc sự cố xảy ra).

2.2.1.4. Ban hành các văn bản quy định, phân công trách nhiệm, tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động khai thác và sử dụng các nguồn lực và sản xuất nông nghiệp của huyện

Đây là một trong những nội dung trọng tâm, mang tính chiến lược trong quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp của huyện. Thực hiện nội dung này, UBND huyện Nông Sơn chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và phát

triển nông thôn và một số phòng ban liên quan tham mưu ban hành các Quyết định phê duyệt các chương trình, dự án cho giai đoạn 2014-2016 và tiếp tục giai đoạn 2017 - 2020, gồm các chương trình phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, cánh đồng lớn, bê tông hóa kênh mương, an toàn hồ đập, nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích, chương trình giống, sản xuất lúa kênh tác theo kỹ thuật SRI, dồn điền đổi thửa cánh đồng lớn,...Ban hành các quy chế hoạt động thực hiện các chương trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, chương trình nông thôn mới...Phân công trách nhiệm cụ thể cho các thành viên ban chỉ đạo thực hiện từng chương trình cụ thể ở trên.

2.2.1.5. Kiểm soát các hoạt động khai thác và sử dụng các nguồn lực vào sản xuất nông nghiệp

Để thực hiện nhiệm vụ kiểm soát hoạt động khai thác và sử dụng nguồn lực vào sản xuất nông nghiệp, UBND huyện Nông Sơn cùng với hai đơn vị nòng cốt là Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn và Phòng Tài nguyên và môi trường của huyện phối hợp với các cá nhân, đơn vị liên quan để đôn đốc thực hiện, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, dự án tại các địa phương theo đúng quy hoạch, kế hoạch của huyện đã ban hành. Trong giai đoạn 2014-2016, các dự án trọng điểm mang tính chiến lược về sử dụng nguồn tài nguyên nông nghiệp của huyện cần kiểm tra giám sát chặt chẽ bao gồm dự án giảm nghèo bền vững (SRDP); dự án phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo; dự án bảo vệ phát triển rừng bền vững (Kfw6); dự án bảo tồn đa dạng sinh học giai đoạn 2015-2045; Đề án phát triển cây cao su tiêu điền.

2.2.1.6. Quản lý việc ứng dụng tiến bộ Khoa học - Công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp

Quản lý việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp cũng là một trong những hoạt động quan trọng của quản lý

nhà nước về kinh tế nông nghiệp tại huyện Nông Sơn, Phòng kinh tế hạ tầng là cơ quan tham mưu trực tiếp. Trong giai đoạn 2011-2015, thực hiện các chủ trương, chính sách thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp của Trung ương và của tỉnh hoạt động quản lý nhà nước tại huyện Nông Sơn được thực hiện mạnh mẽ hơn từ việc tham vấn các nhà khoa học tìm kiếm công nghệ kỹ thuật phù hợp; hỗ trợ chuyển giao công nghệ đến liên kết hợp tác sản xuất tiêu thụ; phát triển các mặt hàng nông nghiệp đặc sản, truyền thống và xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu. Các hoạt động cụ thể gồm:

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân truy cập và khai thác kịp thời các thông tin về ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào sản xuất.

- Tập hợp và đưa ra những giải pháp khoa học công nghệ chủ yếu, tạo môi trường để các nhà khoa học, các doanh nghiệp hỗ trợ nông dân có hiệu quả.

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có tính khả thi cao. Một số đề tài, dự án nghiên cứu nổi bật gồm quy trình sản xuất sản xuất nấm rơm, Ứng dụng tinh nước tỏi hạn chế bệnh Nấm mốc đen, Nấm mốc trắng gây hại trên cây lạc, Ứng dụng công nghệ BIOGA xử lý chất thải trong chăn nuôi. Kiên cố hóa kênh mương bằng ống nhựa uPVC theo nguyên lý bình thông nhau, ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất thức ăn trong chăn nuôi từ phế phẩm nông nghiệp, khôi phục và phát triển một số loại cây dược liệu trên địa bàn huyện Nông Sơn.cao; chuỗi giá trị cây ngô,

- Hỗ trợ các hình thức liên kết hợp tác: Hội chợ thương mại, ký kết tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp như trụ lông Đại Bình thương hiệu Nông Sơn...

-Hỗ trợ áp dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất và xây dựng thương hiệu các mặt hàng nông sản sản xuất theo hướng an toàn: Rau sạch, gạo, mướp đắng, khoai gieo,..

2.2.1.7. Tổ chức, quản lý, sử dụng và đào tạo nhân lực quản lý nông nghiệp của huyện

Năng lực của đội ngũ quản lý nông nghiệp là điều kiện tiên quyết quyết định hiệu quả quản lý kinh tế nông nghiệp của địa phương. Năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nông nghiệp được phát huy hiệu quả khi được tạo điều kiện để học tập, bồi dưỡng, nghiên cứu nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng; có môi trường làm việc phù hợp và được tạo điều kiện để ứng dụng, thể hiện năng lực. Đội ngũ nhân lực có sự phân cấp quản lý theo từng ngành, lĩnh vực và phối hợp của nhiều đơn vị. Kết quả điều tra cho thấy, trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước của huyện từ Trung cấp (Hạt kiểm lâm) trở lên trong giai đoạn 2014-2016. Trình độ đại học trong đội ngũ nhân lực chiếm tỉ lệ cao và tăng nhanh nhờ thực hiện công tác tuyển dụng thu hút nhân tài theo đề án của tỉnh, hỗ trợ phương tiện cho cán bộ nông nghiệp xã, tham quan học tập ở các tỉnh khác. Ngoài ra, hàng năm UBND huyện xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ sau đại học trong lĩnh vực nông nghiệp; ban hành chính sách hỗ trợ một phần kinh phí cho các cán bộ tham gia đào tạo thạc sĩ giai đoạn 2014- 2016 (hỗ trợ cho các học viên không được hưởng hỗ trợ của tỉnh) Tuy nhiên, bên cạnh những nỗ lực đã đạt được, vẫn còn tồn tại một số vấn đề như vị trí làm việc của nhiều cán bộ quản lý nhà nước chưa phù hợp với chuyên môn đào tạo làm ảnh hưởng đến hiệu quả công việc cũng như định hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý nông nghiệp của một số cơ quan, bộ phận của huyện.

2.2.1.8. Quản lý về xây dựng và phát triển kinh tế hộ nông dân, kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp nhà nước, quản lý khuyến nông

Ở khía cạnh này, Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Phòng Tài chính - Kế hoạch và Trạm Khuyến nông huyện được phân công trách nhiệm đề xuất, xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển kinh tế, theo dõi, giám sát cho từng nhóm đối tượng. Theo đánh giá của các đối tượng là lãnh đạo các cấp tỉnh, huyện và xã thì công tác quản lý có sự phân cấp nhưng chưa rõ ràng. Chẳng hạn sự chồng chéo về mặt quản lý nhà nước đối với các HTX dịch vụ nông nghiệp đã phân cấp về Phòng Tài chính - Kế hoạch quản lý, nhưng về mặt tổ chức sản xuất Phòng nông nghiệp quản lý nên gây khó khăn trong việc báo cáo, quản lý tổ chức của các HTX.

Một số chính sách hỗ trợ hợp tác trong nông nghiệp như chính sách dồn điền đổi thửa, chính sách đất đai, thuê đất, cải tạo đất, tạo cánh đồng lớn, hỗ trợ các doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm, xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; hỗ trợ trồng rừng sản xuất; hỗ trợ doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm lúa, rau sạch, trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; xây dựng thương hiệu cây Trụ Đại Bình; ký kết với các công ty để tiêu thụ các chuỗi hàng hóa gồm ngô, chăn nuôi bò, chăn nuôi lợn, gà tre Đèo le, trồng rau sạch.... Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên do sự phát triển sản xuất nông nghiệp chưa đồng bộ với các chủ trương, chính sách và nhận thức của các bên chưa đầy đủ nên các mối liên kết hợp tác còn lỏng lẻo và ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn huyện.

2.2.2. Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước trong nông nghiệp huyện Nông Sơn

2.2.2.1 . Tình hình sản xuất nông nghiệp tại huyện Nông Sơn

a. Về trồng trọt

Năm 2016, Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt là 3.014,3ha, đạt 101,3%KH, sản lượng 12.956,4 tấn, đạt 96% KH, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, diện tích lúa 2.112,3 ha, năng suất đạt 40,1 tạ/ha, sản lượng 8.466,7 tấn, đạt 84,7%KH, giảm 16,9% so với cùng kỳ; giá trị sản lượng các loại cây trồng khác, như: Ngô đạt sản lượng 4.489 tấn, tăng 43,9%, lạc đạt 280,4tấn, tăng 30,8%, khoai lang đạt 152,1 tấn, giảm 12,7%, sắn đạt 1.580 tấn, tăng 64,8%, mía đạt 1.970,1 tấn, tăng 54,6%, mè đạt 12,8 tấn, giảm 18%; rau các loại đạt 598,2 tấn, giảm 5,6%, đậu các loại đạt 65 tấn, giảm 58% so với cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng có hạt có xu hướng thu hẹp lại vì dành đất cho xây dựng công nghiệp, dịch vụ và Quy hoạch đô thị đồng thời chuyển đổi dần mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp.

Tổng hợp diện tích và sản lượng cây trồng có hạt

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm			Tỷ lệ	
			2014	2015	2016	2015/2014	2016/2015
1	Diện tích gieo trồng cây có hạt	Ha	3338,1	3508,8	3014,3	1,051	0,8500
2	Sản lượng	Tấn	12629,9	13351	12956,4	1,057	0,9704

Nguồn: Báo cáo KTXH năm 2014, 2015, 2016 UBND huyện Nông Sơn

a. Về chăn nuôi, thú y, thủy sản

Tổng đàn vật nuôi trên địa bàn huyện (đến ngày 01/10/2016) là 94.467 con, trong đó, gia cầm 81.377 con (tăng 14% so với cùng kỳ), gia súc 13.090 con (giảm 0,27 so với cùng kỳ)⁽²⁾. Trong năm, trên địa bàn huyện xảy ra một số dịch bệnh thông thường, UBND huyện đã chỉ đạo các

2 Đàn trâu 1.834 con, bò 5.777 con, lợn 5.479 con (trong đó, lợn nái sinh sản 395 con);

ngành chức năng và địa phương kịp thời triển khai các biện pháp phòng, chống dịch, hạn chế thấp nhất số lượng gia súc, gia cầm mắc bệnh và khống chế không để dịch lây lan ra diện rộng. Công tác tiêm phòng trên đàn vật nuôi được chỉ đạo quyết liệt, kết quả thực hiện cơ bản đáp ứng được yêu cầu đề ra

Tên: Tổng hợp số lượng đàn gia súc gia cầm

STT	Chỉ tiêu	Năm			Tỷ lệ	
		2014	2015	2016	2015/2014	2016/2015
1	Trâu	2449	2529	1834	1,033	0,7252
2	Bò	3188	3606	5777	1,131	1,6021
3	Lợn	6741	6875	5479	1,020	0,7969
4	Gia cầm	70348	71324	73265	1,014	1,0272

Nguồn Nguồn: Báo cáo KTXH năm 2014, 2015, 2016 UBND huyện Nông Sơn

Triển khai thực hiện Chỉ thị số 02/CT-UBND, ngày 01/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đẩy mạnh công tác tiêm phòng gia súc, gia cầm và phòng, chống dịch cúm gia cầm. Ủy ban nhân dân huyện, thường xuyên theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên địa bàn; thực hiện các biện pháp phòng, chống đói, rét cho gia súc và thủy sản trong vụ đông; thực hiện công tác kiểm dịch vận chuyển động vật và sản phẩm động vật theo đúng quy định của pháp lệnh thú y. Duy trì kiểm tra thường xuyên công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn tỉnh.

Khi dịch bệnh tai xanh, Lở mồm long móng xảy ra tại một số xã trên địa bàn Huyện, Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Huyện, Trạm Chăn nuôi – Thú y huyện đã kịp thời phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống, ngăn chặn không để bệnh lây lan ra diện rộng. Đến nay, tình hình đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn toàn huyện phát triển ổn định, không có dịch bệnh phát sinh.

b. Về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

Toàn huyện trồng được 15.681,6ha rừng, đạt 100,52% kế hoạch, trong đó: trồng rừng tập trung 15.085,9ha, đạt 99,9% kế hoạch (trồng rừng sản xuất: 13.830ha; trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: 1.255,8ha); trồng cây phân tán (quy diện tích) 595,7ha đạt 119,1% kế hoạch; khai thác gỗ rừng trồng được 193.487m³.

c. Về thực hiện các mô hình, dự án

Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Huyện Nông Sơn đã chỉ đạo thực hiện Dự án phân viên nén dúi sâu cho cây lúa do Tổ chức Tầm nhìn thế giới hỗ trợ tại 7 xã trên địa bàn Huyện với diện tích 120ha/12 thôn (lúa sử dụng phân NK dúi sâu năng suất tăng từ 15 - 25%, giảm lượng giống sử dụng 20%). Tiếp tục thực hiện Dự án “Xây dựng mô hình nuôi thử nghiệm giống gà Tre sinh sản và nuôi thịt an toàn sinh học tại Huyện Nông Sơn”, với quy mô 2.240 con với 16 hộ tham gia; mô hình nuôi gà bằng đệm lót sinh học với quy mô 2000 con với 4 hộ tham gia; mô hình trồng cây keo Úc với quy mô 2500 cây/ 10 ha cho 10 hộ tham gia; Dự án chăn nuôi bò quay vòng với quy mô 140 con bò nái với 280 hộ nghèo tham gia do tổ chức Tầm nhìn thế giới tài trợ; Triển khai 3 mô hình máy làm đất đa năng, 04 mô hình máy tẽ ngô thuộc nguồn vốn Trung tâm Khuyến nông tỉnh Quảng Nam góp phần đưa ngành cơ giới hoá vào các khâu sản xuất để giải phóng nhân công lao động và nâng cao thu nhập cho nông dân. Phối hợp các xã triển khai thực hiện 15 mô hình khuyến nông ứng dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất; qua theo dõi, đánh giá đã đưa 2 loại giống lúa có năng suất cao có khả năng chống chịu tốt vào sản xuất đại trà trên địa bàn huyện: Vụ Đông Xuân BC15, vụ Hè Thu Thiên ưu 8 và 01 giống ngô mới (CP 888) [26, tr.2-5].

2.2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

Cơ cấu nông nghiệp (theo nghĩa rộng) huyện Nông Sơn trong những năm qua đã có sự chuyển biến tích cực, tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và lâm nghiệp. Tuy nhiên, về quy mô, ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao, trên dưới 86%.

Bảng 2.4. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp (theo nghĩa hẹp) huyện Nông Sơn giai đoạn 2012 - 2016 (giá hiện hành)

Đơn vị: %

Ngành	2012	2013	2014	2015	2016
Trồng trọt	68.5	67	59.5	60.6	59.6
Chăn nuôi	27.1	26.3	29.1	28.1	30
Dịch vụ	4.4	6.4	11.2	11.3	10.4

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016)

Nông nghiệp Huyện Nông Sơn (theo nghĩa hẹp) đã có sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng trồng trọt (từ 68.5% năm 2012 xuống còn 59,6% năm 2016); cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2016 chiếm 30% (tăng 2.9% so với năm 2012); ngành dịch vụ trong nông nghiệp năm 2016 tăng 6% (so với năm 2012).

Bảng 2.5. Cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản Huyện Nông Sơn giai đoạn 2012 - 2016 (theo giá hiện hành)

Đơn vị: %

Ngành	2012	2013	2014	2015	2016
Nông nghiệp	88.48	88.42	76.09	71.78	70.68
Lâm nghiệp	11.21	11.24	23.62	27.92	29.02

Thủy sản	0.31	0.34	0.29	0.29	0.3
----------	------	------	------	------	-----

(Nguồn: Huyện Nông Sơn, Báo cáo Sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, Khóa X)

Trong nông nghiệp (theo nghĩa rộng), ngành thủy sản không phải là thế mạnh của Huyện Nông Sơn, nhưng cũng có xu hướng tăng tỷ trọng lên gần 0.3% tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp Huyện Nông Sơn. Lâm nghiệp đang có xu hướng tăng mạnh về cơ cấu giá trị sản xuất, từ 11.21% năm 2012 lên 29.02% năm 2016. Đây là một thế mạnh của nông nghiệp Huyện Nông Sơn trong phát triển nguồn nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp chế biến lâm sản như gỗ, giấy..., đem lại nguồn lợi lâu dài cho người trồng rừng góp phần xóa đói giảm nghèo, giải quyết lao động nâng cao thu nhập cho người dân.

2.2.2.3. Đầu tư vốn cho nông nghiệp, nông thôn

Để đầu tư và phát triển nông nghiệp, nông thôn, Huyện Nông Sơn đã huy động vốn từ các nguồn: vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển, vốn nước ngoài, vốn trong dân và các nguồn vốn khác. Trong 3 năm qua, tổng vốn đầu tư công cho nông nghiệp, nông. Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Huyện Nông Sơn đã huy động các nguồn vốn để tu sửa, nâng cấp, xây dựng mới các công trình thủy lợi, tỷ lệ tưới chắc năm 2015 đạt 60% diện tích gieo cấy, tăng 10% so năm 2011. Triển khai xây dựng kè chống sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện. Trong 3 năm (2014 - 2016) toàn Huyện đã xây dựng, tu sửa nâng cấp 5 công trình thủy lợi, kiên cố 22km kênh mương.

Thực hiện chủ trương ưu tiên đầu tư cho xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng, đi trước một bước trong xây dựng nông thôn mới, toàn tỉnh đã tập trung phát triển hệ thống giao thông theo Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 09/5/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XV) về đẩy mạnh phát

triển hệ thống giao thông giai đoạn 2016 - 2020; thực hiện có hiệu quả Đề án bê tông hóa đường giao thông nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm (đã bê tông hóa được 60km đường giao thông nông thôn, đạt 74,6% so với kế hoạch); tỷ lệ thôn, có đường ô tô đến trung tâm đạt 99,19% dự kiến cuối 2017 đạt 100% (thôn Tứ Nhũ - Xã Quế Lâm). Hoàn thành điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể mạng lưới giao thông Huyện Nông Sơn đến năm 2020 và quy hoạch chi tiết mạng lưới giao thông đến năm 2020 của các huyện và thành phố.

Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư, giới thiệu tiềm năng và thực hiện chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, hỗ trợ một số làng nghề đầu tư xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng và xây dựng các thương hiệu nhiều sản phẩm, bước đầu đã hình thành các điểm công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn. Giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng là 499,2 tỷ đồng, đạt 101,6%KH, tăng 12,9% so với cùng kỳ, trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 310,4 tỷ đồng, tăng 13,2% so với cùng kỳ.

2.2.2.4 Cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

Toàn Huyện đến nay đã có 40 công trình thủy lợi lớn nhỏ đang hoạt động với 55km kênh mương đã được kiên cố hóa, đã hoàn thành việc đầu tư làm mới, tu sửa nâng cấp đưa vào sử dụng 35 công trình thủy lợi (4 đập lớn, 2 đập nhỏ và 29 đập tràn) còn 4 đập bồi chưa được đầu tư nâng cấp còn tạm bợ, trong đó số công trình xây dựng mới là 3 (gành Dinh – Quế Ninh; Gò Dầu – Quế Lâm, Hóc Trô – Quế Ninh) trong tổng số 7 công trình dự kiến xây dựng (02 trạm bơm điện Đại Bình – Quế Trung; Đông An – Quế Phước và 3 đập dâng). Đảm bảo tưới chắc cho 670/1100ha ha lúa đông xuân và 6 0 0 ha lúa Hè Thu (tăng 150ha lúa đông xuân và 50 ha lúa Hè Thu).

2.2.3. Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp tại huyện Nông Sơn

2.2.3.1 Về quy hoạch, kế hoạch

Kết quả đánh giá của người dân các xã vùng núi cao, núi thấp, vùng đồng bằng về công tác quản lý nhà nước trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp ở huyện Nông Sơn được trình bày ở Bảng 2.15. Số liệu Bảng 2.6 cho thấy sự đồng nhất trong kết quả đánh giá quản lý nhà nước trong việc xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp. Tỷ lệ cán bộ các cấp cũng như người dân ở các vùng khác đều có chung quan điểm về mức đánh giá khả năng đáp ứng của công tác lập xây dựng và thực hiện kế hoạch. Ở tất cả các nhóm đối tượng, tỷ lệ đánh giá “đáp ứng” chiếm tỷ trọng lớn (gần 52% đến gần 97%). Tỷ lệ đánh giá chưa đáp ứng chiếm tỷ lệ dưới 10%, tỷ lệ người nông dân miền núi đánh giá chưa “đáp ứng” cao nhất với gần 13%. Trong lúc đó tỷ lệ đánh giá “đáp ứng rất tốt” chiếm tỷ lệ khá cao, cao nhất là nhóm cán bộ với 41% số cán bộ được phỏng vấn và nhóm nông dân vùng đồng bằng với 14,61%. Một trong những lý do chính dẫn đến sự chênh lệch về kết quả đánh giá giữa các nhóm đối tượng là nhận thức và hiểu biết của các nhóm đối tượng đánh giá về những khó khăn, thách thức trong quản lý kinh tế nông nghiệp trong môi trường hội nhập và có nhiều biến động về chính trị, xã hội và môi trường, khí hậu.

Bảng 2.6: Kết quả đánh giá về QLNN trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016

Đối tượng đánh giá	Đánh giá quản lý nhà nước trong việc xây dựng, thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp (%)		
	Chưa tốt	Tốt	Rất tốt
Nhóm cán bộ (n=23)	8,6	52,2	39,2
Nông dân miền núi cao	13,3	83,4	3,3

(n=30)			
Nông dân núi thấp (n=30)	3,3	96,7	0,00
Nông dân vùng đồng bằng (n=30)	6,6	79,78	80,1

Nguồn: Khảo sát thực tế, 2016

Nhận thức và hiểu biết của đối tượng về bản chất cũng như quy trình xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp cao thì tỉ lệ đánh giá “đáp ứng” hoặc “đáp ứng rất tốt” càng cao. Đối với nhóm nông dân vùng đồng bằng, do nhận thức được những nỗ lực của các cơ quan ban ngành trong phát triển lĩnh vực thủy sản nhất là việc bố trí thời vụ tỷ lệ hộ đánh giá “đáp ứng” và “đáp ứng rất tốt” cao hơn so với nông dân vùng núi và vùng đồng bằng.

2.2.3.2. Về ban hành và thực hiện chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp

Kết quả đánh giá hoạt động quản lý nhà nước về ban hành và thực hiện chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp của huyện của các nhóm đối tượng khác nhau được thể hiện ở Bảng 2.7.

Kết quả ở Bảng 2.7 cho thấy, hầu hết các nhóm đối tượng đánh giá huyện Nông Sơn đã thực hiện “tốt” việc ban hành và thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện giai đoạn 2014-2016 với trên 52% đến 100% ý kiến. Hai nhóm đối tượng là cán bộ nông nghiệp các cấp và nông dân vùng đồng bằng có tỉ lệ đánh giá “rất tốt” với tỉ lệ ý kiến trên 20% và trên 37%. Bên cạnh đó cũng có một tỉ lệ không nhỏ cán bộ và nông dân miền núi cho rằng việc ban hành và thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp của huyện trong giai đoạn vừa qua chưa tốt. Một trong những ý kiến mà hầu hết các đối tượng phỏng vấn đưa ra đó là các chính sách phát triển nông nghiệp vẫn còn chung chung, chưa cụ thể cho từng địa phương, các chính sách thực hiện còn chậm. Điển hình là các chính sách về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn chậm. Cần thực hiện chuyển đổi nhanh,

mạnh hỗ trợ nông dân tìm kiếm các giống cây, con mới phù hợp hơn với điều kiện sản xuất của địa phương. Một số ý kiến cho rằng, rất nhiều chính sách hỗ trợ nông dân phát triển nông nghiệp bằng tiền mặt không mang lại hiệu quả cao. Cần hỗ trợ bằng vật tư, kiến thức, và kỹ thuật thì sẽ hiệu quả hơn vì trình độ nhận thức của đồng bào dân tộc còn thấp, tính ỷ lại cao, khả năng thích ứng với cái mới chậm. Mặt khác, khi hỗ trợ bằng tiền mặt, bà con thường sử dụng cho nhu cầu tiêu dùng và chưa đầu tư đúng mục đích cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

Bảng 2.7: Kết quả đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau về việc ban hành và thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016

Đối tượng đánh giá	Đánh giá QLNN về ban hành và thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp (%)		
	Chưa tốt	Tốt	Rất tốt
Nhóm cán bộ (n=23)	8,6	52,1	39,3
Nông dân miền núi (n=30)	21,7	78,3	0
Nông dân đồng bằng (n=30)	0	100	0

Nguồn: Khảo sát thực tế, 2016

2.2.3.3. Quản lý nhà nước về xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

Tất cả các nhóm đối tượng đánh tốt hoặc rất tốt về thực hiện các dự án xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016 với tỉ lệ cao (trên 90% ý kiến, Bảng 2.8).

Bảng 2.8. Kết quả đánh giá quản lý nhà nước về thực hiện các dự án xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

Đối tượng đánh giá	Đánh giá QLNN về thực hiện các dự án xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp (%)
--------------------	--

	Chưa tốt	Tốt	Rất tốt
Nhóm cán bộ (n=23)	8,6	52,2	39,2
Nông dân miền núi (n=30)	3,3	93,3	3,3
Nông dân đồng bằng (n=30)	0	66,7	33,3

Nguồn: Khảo sát thực tế, 2016

Cơ sở hạ tầng nông thôn, cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp như giao thông, trạm bơm, thủy lợi... được UBND huyện ưu tiên thực hiện trong thời gian qua ở tất cả các vùng, đặc biệt là vùng đồng bằng do đây là vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp. Do đó, tỉ lệ ý kiến đánh giá tốt hoặc rất tốt của nông dân đồng bằng đạt 100%. Tuy vậy, một số ý kiến của người dân và cán bộ cho rằng, tuy số lượng công trình, cơ sở hạ tầng tăng nhưng vấn đề chất lượng cần coi trọng hơn nữa, đặc biệt trong khâu giám sát thực hiện và khâu duy tu, bảo dưỡng công trình. Không ít công trình trạm bơm khi vào vụ cần vận hành thì bị hư hỏng, ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất của địa phương.

2.2.3.4. Quản lý Nhà nước về khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên

Quản lý nhà nước về quản lý các nguồn tài nguyên trong sản xuất nông nghiệp cũng được tất cả các nhóm đối tượng đánh giá tốt với tỉ lệ cao. Nhóm đối tượng là cán bộ lãnh đạo và nông dân vùng đồng bằng đánh giá rất tốt với tỉ lệ từ 16% đến gần 33% (Bảng 2.18).

Các ý kiến đánh giá cho rằng, mức độ quản lý nhà nước tốt hay không còn tùy thuộc các nguồn tài nguyên khác nhau. Tài nguyên nước được quản lý tốt nhất, đầu tư lớn nhất đặc biệt là quản lý khai thác mặt nước và nguồn nước tưới và tiêu trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu nên việc quản lý nguồn nước vẫn còn gặp nhiều khó khăn thách thức, mùa khô vẫn còn xảy ra tình trạng hạn,

thiếu nước và mùa mưa lại ngập úng ở một số vùng trên địa bàn huyện Nông Sơn.

Bảng 2.9: Kết quả đánh giá QLNN về quản lý các nguồn tài nguyên trong sản xuất nông nghiệp của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016

Đối tượng đánh giá	Đánh giá QLNN về quản lý các nguồn tài nguyên trong sản xuất nông nghiệp (%)		
	Chưa tốt	Tốt	Rất tốt
Nhóm cán bộ (n=23)	8,6	56,5	34,9
Nông dân miền núi (n=30)	3,3	96,7	0
Nông dân đồng bằng (n=30)	3,3	80,0	16,7

Nguồn: Khảo sát thực tế, 2016

Ý thức của người nuôi còn hạn chế kết hợp với công tác quản lý còn lỏng lẻo, chưa có giải pháp giám sát phù hợp và xử lý không triệt để nên vấn đề xả thải, đặc biệt vào những lúc dịch bệnh trong hồ nuôi xảy ra ảnh hưởng lớn đến nuôi trồng thủy sản của vùng.

Tài nguyên đất được quản lý tốt, phát triển quỹ đất và hướng đến sử dụng hiệu quả trên đơn vị diện tích đất và mang tính bền vững. Các chính sách về trồng rừng hạn chế cát bay cát chảy; các chính sách về dồn điền đổi thửa, cánh đồng mẫu lớn và trồng cây hoặc kè bờ sông, bờ suối hạn chế sạt lở, bảo vệ tài nguyên đất đai đã thể hiện những nỗ lực cũng như kết quả của việc quản lý tài nguyên đất của các cơ quan ban ngành huyện.

Đối với quản lý tài nguyên rừng, không có nông dân miền núi nào đánh giá hoạt động quản lý nhà nước của huyện về quản lý tài nguyên trong nông nghiệp là rất tốt, và có 3.3% nông dân đánh giá chưa tốt. Một trong những ý kiến được nông dân đề cập là đã có nhiều chính sách, chương trình, dự án về quản lý, bảo vệ rừng, trồng rừng, cấm khai thác bừa bãi lâm

sản gỗ, và cấm săn bắn động vật hoang dã tuy nhiên, rừng vẫn ngày càng cạn kiệt và động vật hoang dã vẫn ngày càng mất đi và được bày bán nhiều nơi. Vấn đề là các chính sách còn mang tính hình thức, chưa sát thực tế, không thực hiện triệt để.

2.2.3.5. QLNN về ứng dụng tiến bộ khoa học vào nông nghiệp

Kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý nhà Nông Sơn giai đoạn 2014-2016 được trình bày ở Bảng 2.10. Số liệu ở Bảng 2.10 cho thấy trên 70 % nông dân các vùng và trên 68% cán bộ cho rằng hoạt động quản lý về ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp của huyện “tốt”. Ý kiến đánh giá rất tốt cũng chiếm tỉ lệ khá cao ở tất cả các nhóm đối tượng. Có thể thấy rằng đây là chỉ số được các nhóm đối tượng đánh giá tốt nhất trong các chỉ số quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp của huyện Nông Sơn.

Bảng 2.10: Kết quả đánh giá QLNN về ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016

Đối tượng đánh giá	Đánh giá QLNN về ứng dụng các TBKT trong sản xuất nông nghiệp		
	Chưa tốt	Tốt	Rất tốt
Nhóm cán bộ (n=23)	8,6	69,8	21,6
Nông dân miền núi (n=30)	10,0	83,4	6,6
Nông dân đồng bằng (n=30)	3,3	63,4	33,3

Nguồn: Khảo sát thực tế, 2016

Từ những định hướng và các hạng mục hoạt động đã được tổ chức thực hiện ở trên cho thấy quản lý nhà nước về ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp được tiến hành toàn diện ở nhiều lĩnh vực, nhiều khía cạnh và cho hầu hết các vùng có điều kiện tự nhiên khác nhau từ

giống cây, con, đến kỹ thuật sản xuất hiện đại và các mô hình sản xuất tổng hợp; từ việc nhập giống mới đến việc tự sản xuất giống tại chỗ. Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt vẫn có một số tồn tại mà một số ý kiến đánh giá chưa thực hiện tốt đó là việc ứng dụng kỹ thuật công nghệ trong sản xuất nông nghiệp phải gắn với thị trường đầu ra. Việc sử dụng các giống mới, kỹ thuật mới phải xem xét đến nhu cầu thị trường về sản phẩm đó. Có thể hiệu quả hơn, tăng tính cạnh tranh hơn nếu phối kết hợp giữa công nghệ kỹ thuật hiện đại với các kiến thức, kỹ thuật bản địa.

2.2.3.6. Quản lý Nhà nước về tổ chức và đào tạo nhân lực cho nông nghiệp

Phần thực trạng đã cho thấy rằng trong giai đoạn 2014-2016, UBND huyện đã có các chính sách ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp của huyện, bao gồm đa dạng các hình thức đào tạo: đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý nông nghiệp (trình độ đại học, thạc sĩ); đào tạo nghề; và các chương trình đào tạo ngắn hạn. Bên cạnh đó huyện cũng đã thực hiện chính sách thu hút nhân tài, tuyển dụng những sinh viên tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên trong lĩnh vực nông nghiệp để tham gia quản lý hoạt động nông nghiệp của huyện. Do đó, năng lực đội ngũ cán bộ nông nghiệp của huyện ngày càng được nâng cao. Điều này cũng phù hợp với kết quả đánh giá của các nhóm nông dân và cán bộ lãnh đạo (Bảng 2.11). Số liệu ở Bảng 2.11 cho thấy tỷ lệ rất lớn nông dân vùng núi, và đồng bằng và cán bộ lãnh đạo đánh giá năng lực đội ngũ cán bộ quản lý nông nghiệp là tốt hoặc rất tốt.

Bảng 2.11: Kết quả đánh giá QLNN về đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016

Đối tượng đánh giá	Đánh giá năng lực cán bộ quản lý nhà nước trong thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước về nông nghiệp (%)		
	Chưa tốt	Tốt	Rất tốt
Nhóm cán bộ (n=23)	7.02	70.18	22.81
Nông dân miền núi (n=30)	7.95	84.09	7.95
Nông dân đồng bằng (n=30)	1.12	97.75	1.12

Nguồn: Khảo sát thực tế, 2016

Cơ chế chính sách thu hút nhân tài và đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ quản lý nông nghiệp là những chính sách đúng đắn và cấp thiết mà huyện đã triển khai. Tuy nhiên, việc sử dụng cán bộ vẫn còn nhiều vấn đề phải cân nhắc để phát huy hiệu quả, trước hết là vị trí việc làm chưa đúng với năng lực chuyên môn như đã đề cập ở phần thực trạng quản lý nhà nước về đội ngũ cán bộ nông nghiệp. Tiếp đến là thiếu các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển tài năng trí tuệ trong quản lý nhà nước về nông nghiệp. Bên cạnh việc sử dụng lao động thì chất lượng đào tạo là một trong những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến năng lực của cán bộ quản lý nông nghiệp. Bảng 2.12 cho thấy, bên cạnh tỉ lệ lớn đánh giá chất lượng đào tạo nghề tốt hoặc rất tốt thì cũng có một tỷ lệ đáng kể đánh giá hoạt động này chưa tốt. Không ít ý kiến cho rằng hoạt động đào tạo nghề tổ chức ồ ạt, không chọn lọc nên chất lượng không cao. Ngoài ra, tỉ lệ lớn học viên được đào tạo nghề không có việc làm nên áp dụng được vào trong thực tiễn còn ít.

Bảng 2.12: Đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau về hiệu quả hoạt động đào tạo nghề cho nông dân giai đoạn 2014-2016

Đối tượng đánh giá	Đánh giá hoạt động đào tạo nghề cho nông dân d(%)		
	Chưa tốt	Tốt	Rất tốt
Nhóm cán bộ (n=23)	8,6	69,7	21,7
Nông dân miền núi (n=30)	10,0	80,0	10,0
Nông dân đồng bằng (n=30)	13,3	73,5	13,3

Nguồn: Khảo sát thực tế, 2016

2.2.3.7. Quản lý Nhà nước về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp

Tổ chức sản xuất nông nghiệp là khâu then chốt trong phát triển kinh tế nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế và phát triển nông nghiệp theo định hướng thị trường. Tổ chức sản xuất theo hình thức cá nhân, đơn lẻ hay liên kết thành tổ, nhóm (liên kết ngang); tổ chức sản xuất theo hình thức liên kết chuỗi sản phẩm (liên kết dọc) để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyên canh hay đa canh, đa dạng sản phẩm nông nghiệp,... mỗi hình thức tổ chức sản xuất thể hiện những ưu và nhược điểm khác nhau đối với từng loại sản phẩm và đặc thù của cộng đồng. Kết quả phân tích tài liệu thứ cấp cũng như phỏng vấn Nông Sơn đã chú trọng vào phát triển các loại hình tổ chức sản xuất. Đối với hình thức tổ chức liên kết nông dân (liên kết ngang), huyện đã thực thi luật về HTX (Luật 2012) và đã xây dựng và phát triển các HTX kiểu mới (3 HTX), và thúc đẩy phát triển các loại hình tổ hợp tác nông dân trong sản xuất và tiêu thụ nông sản như tổ hợp tác, câu lạc bộ khuyến nông, nhóm sở thích, nhóm tương hỗ và nhóm tín dụng quy mô nhỏ. Những tổ nhóm này đã giúp nông dân liên kết, giúp đỡ lẫn nhau không chỉ về ứng dụng kỹ thuật mà cùng nhau mua vật tư đầu vào, cùng tổ chức sản xuất để giảm chi phí và

cùng bán đầu ra để tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông sản trên thị trường.

Kết quả đánh giá còn cho thấy, trong giai đoạn 2014-2016, huyện Nông Sơn cũng đã triển khai nhiều chương trình nhằm thúc đẩy phát triển các liên kết dọc, hay là tổ chức sản xuất theo chuỗi. Các chuỗi giá trị như lúa thương phẩm (tái sinh), lúa giống, ớt, vệt, gà, bò, hồ tiêu, keo... đây là những chuỗi giá trị nông sản được ký kết hợp đồng với thị trường đầu ra. Tất cả các chính sách ở trên được triển khai nhằm mục tiêu phát triển kinh tế huyện, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp, giảm rủi ro, tăng thu nhập, cải thiện kinh tế hộ.

Phát triển kinh tế hộ, trang trại và kinh tế hợp tác là những chỉ số đánh giá hiệu quả của công tác quản lý phát triển các hình thức tổ chức sản xuất của huyện. Bảng 2.13 thể hiện kết quả đánh giá của các nhóm đối tượng về hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước về phát triển kinh tế hộ tại huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016. Kết quả đánh giá cho thấy tỷ lệ lớn các cán bộ và nông dân đánh giá cao hoạt động quản lý nhà nước đối với phát triển kinh tế hộ trong giai đoạn 2014-2016. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể về kết quả đánh giá giữa các nhóm đối tượng. Nhóm cán bộ lãnh đạo đánh giá hoạt động QLNN tốt chiếm tỉ lệ cao nhất trong các nhóm đối tượng. Một trong những lý do được các cán bộ đưa ra là trong giai đoạn 2014-2016 huyện đã có những chủ trương chính sách đột phá trong phát triển kinh tế hộ nông nghiệp như chuyển đổi cơ cấu cây trồng, khuyến khích phát triển các loại hình tổ hợp tác, liên kết giữa các nhà trong sản xuất và tiêu thụ... đây cũng là giai đoạn có nhiều biến động về kinh tế, xã hội và môi trường, đặc biệt là thiên tai nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện về nông nghiệp (thể hiện ở các Bảng 2.13 và Bảng 2.14) rất đáng ghi nhận.

Bảng 2.13: Kết quả đánh giá về hoạt động QLNN về phát triển kinh tế hộ tại huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016

Đối tượng đánh giá	Đánh giá về hoạt động phát triển kinh tế hộ (%)		
	Chưa tốt	Tốt	Rất tốt
Nhóm cán bộ (n=23)	8,6	65,3	26,1
Nông dân miền núi (n=30)	20,0	73,3	6,7
Nông dân đồng bằng (n=30)	3,3	96,7	0

Nguồn: Khảo sát thực tế, 2016

Tỷ lệ nông dân vùng đồng bằng đánh giá cao hiệu quả quản lý nhà nước về phát triển các loại hình tổ chức nông dân và nâng cao hiệu quả kinh tế hộ là phù hợp với thực tiễn.

Tỉ lệ cao hộ nông dân vùng núi cho rằng, vai trò của quản lý nhà nước đối với phát triển kinh tế hộ chưa cao. Điều này được một số hộ lý giải là mặc dù đã có các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hộ cho vùng núi như chính sách đất đai, chính sách vay vốn... tuy nhiên, vẫn còn nhiều bất cập gây khó khăn cho nông hộ, đặc biệt là những nông hộ nghèo tiềm lực lao động và vốn, đầu tư phát triển cây nông nghiệp ở vùng đồi núi hoặc cây rừng (keo) nhưng thị trường đầu ra khó khăn, bấp bênh.

Hoạt động quản lý nhà nước về phát triển kinh tế trang trại được tỉ lệ rất cao người dân cũng như cán bộ đánh giá tốt hoặc rất tốt (Bảng 2.13). Các ý kiến đánh giá cho rằng trong giai đoạn này không chỉ số lượng trang trại kinh tế nông nghiệp được tăng nhanh mà còn được đa dạng hóa và quy mô trang trại cũng được đầu tư nhiều hơn về khoa học kỹ thuật, vốn và hỗ trợ liên kết thị trường.

Bảng 2.14: Kết quả đánh giá hoạt động QLNN về phát triển kinh tế trang trại của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016

Đối tượng đánh giá	Đánh giá QLNN về phát triển kinh tế trang trại (%)		
	Chưa tốt	Tốt	Rất tốt
Nhóm cán bộ (n=23)	8,6	69,7	21,7
Nông dân miền núi (n=30)	10	86,7	3,3
Nông dân đồng bằng (n=30)	3,3	63,4	33,3

Nguồn: Khảo sát thực tế, 2016

Trong giai đoạn 2014-2016, số lượng các loại hình gia trại và trang trại trên địa bàn huyện phát triển mạnh, từ 22 trang trại năm 2011 lên 88 trang trại năm 2016. Các loại hình trang trại, gia trại phát triển rất đa dạng chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, rừng và trang trại hỗn hợp. Trong đó loại hình trang trại chăn nuôi phát triển nhanh nhất từ 9 trang trại năm 2011 lên 46 trang trại năm 2016. Tiếp đến là trang trại kinh doanh tổng hợp (hay còn gọi là trang trại hỗn hợp) với 1 trang trại năm 2011 tăng lên 28 trang trại năm 2015. Trong lúc đó trang trại trồng trọt có xu hướng giảm mạnh và đến 2015 không còn trang trại trồng trọt nào. Do các trang trại trồng trọt gặp nhiều khó khăn trong sản xuất cũng như thị trường đầu ra. Hơn thế nữa lợi nhuận từ sản xuất trồng trọt thấp hơn các loại hình khác nhưng đòi hỏi đầu tư cao, đặc biệt là nguồn lực lao động. Do đó, hầu hết các trang trại trồng trọt chuyển sang loại hình trang trại hỗn hợp.

Như vậy, loại hình tổ chức sản xuất trang trại trên địa bàn huyện có những sự chuyển biến lớn trong giai đoạn 2014-2016 về cả số lượng và chất lượng (loại hình hoạt động và sự đa dạng hoạt động của trang trại). Theo đánh giá của các cán bộ nông nghiệp, những chuyển biến ở trên là kết quả của việc ban hành và thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển sản xuất tập trung, phát triển trang trại của huyện. Mặc dầu vậy, một số ý kiến

cho rằng kinh tế trang trại vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt là rủi ro về thị trường đầu ra. Do vậy, các ban ngành liên quan cần chú trọng hơn trong việc định hướng, tư vấn hỗ trợ các trang trại liên kết theo chuỗi và phát huy các lợi thế vùng miền để định hướng loại hình sản xuất và sản phẩm sản xuất có hiệu quả hơn.

Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế hợp tác cũng là một trong những nội dung quản lý kinh tế nông nghiệp của các ban ngành các cấp. Trong nghiên cứu này quản lý hoạt động phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp là quản lý việc xây dựng và phát triển các hình thức liên kết hợp tác trong sản xuất và kinh doanh nông nghiệp. Các hình thức tổ chức liên kết bao gồm các loại hình hợp tác xã, tổ nhóm nông dân liên kết nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh vì lợi ích chung trong sản xuất nông nghiệp của nhóm. Kết quả đánh giá về quản lý nhà nước về hoạt động phát triển kinh tế hợp tác ở huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016 được thể hiện qua Bảng 2.15. Bảng 2.15 cho thấy tỷ lệ rất cao người dân và cán bộ đánh giá cao kết quả QLNN về lĩnh vực này, đặc biệt là nhóm cán bộ và nhóm nông dân vùng đồng bằng. Điều này rất logic với thực tiễn bởi các loại hình liên kết, hợp tác sản xuất phụ thuộc lớn vào tính đồng nhất của nguồn lực đất đai, con người và văn hóa của cộng đồng. Ở vùng đồng bằng, tính đồng nhất về tài nguyên, con người và cơ sở hạ tầng sản xuất cao. Người dân sống gần nhau và ruộng liền thửa do vậy việc phát triển các loại hình hợp tác liên kết sản xuất dễ dàng hơn. Ở các vùng khác, đặc biệt là vùng đồi núi, tính đồng nhất về tài nguyên, cơ sở hạ tầng và phân bố dân cư gặp nhiều khó khăn hơn trong phát triển các liên kết hợp tác.

**Bảng 2.15: Kết quả đánh giá QLNN
về hoạt động phát triển kinh tế hợp tác**

Đối tượng đánh giá	Đánh giá về hoạt động phát triển kinh tế hợp tác (%)		
	Chưa tốt	Tốt	Rất tốt
Nhóm cán bộ (n=23)	13,0	53,33	30,4
Nông dân miền núi (n=30)	10,0	83,3	6,7
Nông dân đồng bằng (n=30)	0	66,7	33,3

Nguồn: Khảo sát thực tế, 2016

Doanh nghiệp nông nghiệp là một loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh tiên tiến trong nông nghiệp. Loại hình tổ chức này thường được phát triển trong nền nông nghiệp thị trường, yêu cầu nông dân phải có tiềm lực, phải năng động, nắm bắt kịp thời nhu cầu thị trường, có khả năng phân tích và vận dụng các thông tin về thị trường, về chính sách, và khoa học kỹ thuật. Ở

huyện Nông Sơn các loại hình doanh nghiệp nông nghiệp đã được hình thành và phát triển trong thời gian qua nhưng tốc độ còn chậm. Các loại hình doanh nghiệp nông nghiệp mới chỉ dừng lại ở dạng cung ứng vật tư nông nghiệp (như phân bón, thuốc trừ sâu, cỏ, giống cây trồng, vật nuôi, và giống thủy sản) và một số loại hình doanh nghiệp chế biến sản phẩm và liên kết thị trường như sản phẩm ngô, lạc, trái cây (Trụ Đại Bình),...

Bảng 2.16: Kết quả đánh giá QLNN về phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016

Đối tượng đánh giá	Đánh giá về hoạt động phát triển doanh nghiệp nông nghiệp (%)		
	Chưa tốt	Tốt	Rất tốt
Nhóm cán bộ (n=23)	13,0	67,5	16,7
Nông dân miền núi (n=30)	13,3	86,7	0
Nông dân đồng bằng (n=30)	0	66,7	33,3

Nguồn: Khảo sát thực tế, 2016

Kết quả đánh giá QLNN về phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của huyện giai đoạn 2014-2016 thể hiện ở Bảng 2.16. Qua Bảng 2.16 có thể thấy rằng tỉ lệ lớn các nhóm đối tượng cán bộ và nông dân đánh giá cao công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng việc thực thi các chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp chỉ mang tính thúc đẩy, hỗ trợ ban đầu vấn đề khó khăn của các doanh nghiệp là định hướng nội dung hoạt động, phân tích các rủi ro, thúc đẩy các liên kết hợp tác mang tính pháp lý cao: chẳng hạn các hợp đồng sản xuất và tiêu thụ, các hợp đồng thu mua, chế biến nông sản. Nhiều đối tác phá vỡ hợp đồng những sự can thiệp và hỗ trợ của các cơ quan nhà nước còn hạn chế.

Đây là một trong những lý do cơ bản mà doanh nghiệp nông nghiệp chưa phát triển mạnh, thậm chí nhiều doanh nghiệp phải ngừng hoạt động.

2.2.3.8. Quản lý nhà nước về chất lượng sản xuất nông nghiệp

An toàn thực phẩm và quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp là một trong những chủ đề đang được cả xã hội quan tâm. Do đó, đây cũng là chủ đề mà tất cả những nhóm đối tượng được phỏng vấn quan tâm và dành nhiều thời gian để thảo luận và đánh giá. Tất cả các nhóm đối tượng đều

cho rằng vấn đề an toàn thực phẩm chưa được quản lý tốt (Bản 2.17). Mặc dầu đã có nhiều quy định, và luật liên quan đến quản lý vật tư nông nghiệp nhưng việc thực thi chưa hiệu quả. Hầu hết đối tượng phỏng vấn cho rằng giống kém chất lượng, phân bón giả, thuốc trừ cỏ, diệt cỏ độc tố mạnh thuộc hạng mục chất cấm vẫn được bán và sử dụng trong sản xuất nông nghiệp. Vấn đề lạm dụng hóa chất trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp vẫn đang ở đỉnh điểm và chưa có dấu hiệu thuyên giảm. Hơn thế nữa, chưa có cơ quan, đơn vị nào quản lý triệt để hoặc có thể giải đáp, thông tin cụ thể và chứng minh cho người tiêu dùng vấn đề thực phẩm hoặc chất lượng vật tư nông nghiệp đang ở đâu? Sản phẩm nào là an toàn, minh chứng ở đâu? Và ai chịu trách nhiệm chính về vấn đề này? Hàng loạt câu hỏi đang bỏ ngỏ, chưa có câu trả lời.

Bảng 2.17: Kết quả đánh giá QLNN về quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm của huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016

Đối tượng đánh giá	Đánh giá về hoạt quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP(%)		
	Chưa tốt	Tốt	Rất tốt
Nhóm cán bộ (n=22)	25,0	65,0	10,0
Nông dân miền núi (n=30)	13,3	86,7	0
Nông dân đồng bằng (n=30)	26,7	73,3	0

Nguồn: Khảo sát thực tế, 2016

Phân tích các nguyên nhân dẫn đến tình trạng này thì hầu hết cán bộ và nông dân được phỏng vấn đều cho rằng, đây không phải là vấn đề riêng của huyện Nông Sơn mà là của cả nước. Các ý kiến cho rằng một phần do quản lý nhà nước chưa thực hiện triệt để, chưa có phương pháp và cách tiếp cận phù hợp. Phần khác do nhận thức của người kinh doanh và sản xuất nông nghiệp còn hạn chế. Vì lợi ích kinh tế nên không hợp tác với các ban

ngành, gây khó khăn cho công tác quản lý và ảnh hưởng không chỉ đến sự phát triển kinh tế nông nghiệp mà còn ảnh hưởng đến tâm lý tiêu dùng và sức khỏe của toàn xã hội.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước về nông nghiệp tại huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016

Phần này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp tại huyện Nông Sơn trong giai đoạn 2014-2016. Kết quả khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước về nông nghiệp được chia làm hai nhóm, nhóm yếu tố khách quan và nhóm yếu tố chủ quan. Yếu tố khách quan là yếu tố môi trường, yếu tố bên ngoài của chủ thể nghiên cứu và yếu tố chủ quan là những yếu tố thuộc bên trong chủ thể nghiên cứu. Việc phân chia các nhóm yếu tố dạng này nhằm thuận tiện cho việc xác định các giải pháp cải thiện.

Có nhiều phương pháp để xác định các yếu tố ảnh hưởng, gồm phương pháp hồi quy đa biến, phương pháp cho điểm, phương pháp xếp theo ưu tiên (ranking), phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích thứ bậc (AHP). Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thống kê mô tả quá số lượng và tỉ lệ cho ý kiến.

2.3.1. Yếu tố khách quan

Kết quả phân tích thống kê mô tả các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp của huyện Nông Sơn được trình bày ở Bảng 2.18. Từ bảng số liệu ta thấy có 7 yếu tố được 113 đối tượng gồm cán bộ nông nghiệp tỉnh, huyện, xã và người dân xác định, gồm yếu tố về khí hậu thời tiết; yếu tố nguồn tài nguyên đất; yếu tố địa hình; sự biến động của thị trường; ngân sách nhà nước; sự hợp tác của người dân; và nguồn lực lao động trên địa bàn huyện. Trong đó yếu tố về thời tiết khí hậu được nhiều người đề cập nhất với tỉ lệ 84.1% số người được hỏi. Giải thích cho vấn đề này, nhiều ý kiến cho rằng do hoạt động

sản xuất nông nghiệp phụ thuộc lớn vào điều kiện tự nhiên nên rủi ro cao. Hơn nữa, do tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu và độ đặc trưng của vùng Nông Sơn thấp là bán sơn địa nên tính tổn thương trong sản xuất nông nghiệp với biến đổi khí hậu ngày càng tăng. Do vậy, biến đổi khí hậu có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp cũng như hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp.

Yếu tố được xếp thứ hai về tỉ lệ người đề cập là yếu tố về nguồn ngân sách nhà nước. Đây cũng là yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp. Tỉ lệ lớn người được hỏi cho rằng "kinh phí quá ít, nhỏ giọt" nên việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp của huyện kém hiệu quả, quy mô nhỏ hoặc không liên tục.

Sự hợp tác, phối hợp của người dân cũng là một thách thức ở địa bàn huyện với gần 41% số người đề cập. Các ý kiến cho rằng, người dân thường chạy theo lợi nhuận trước mắt, thường chỉ quan tâm lợi ích ngắn hạn của cá nhân nên tỷ lệ hộ tuân thủ các quy trình hướng dẫn của các đơn vị tư vấn và các ban ngành liên quan. Nông dân thường ít hợp tác, không làm theo quy hoạch. Điển hình là hoạt động sản xuất ớt và dưa hấu, người dân ồ ạt mở rộng diện tích ra ngoài vùng quy hoạch của huyện và tỉnh. Một điển hình khác được đề cập đến là trường hợp lạm dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp. Mặc dù các ban ngành các cấp từ tỉnh, huyện, xã, thôn và các tổ chức dân sự xã hội đã truyền thông thông tin về tác hại của các loại hóa chất như thuốc diệt cỏ, các chất kích thích sinh trưởng, thuốc trừ sâu, bệnh trên cây trồng và kháng sinh, chất tạo nạc trong chăn nuôi....

nhưng lượng hóa chất sử dụng trong nông nghiệp ngày càng gia tăng

Sự biến động của thị trường là yếu tố vừa ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp được 37.2% số người đề cập. Thị phát triển, hội nhập làm gia tăng sự cạnh tranh của các

sản phẩm cùng chủng loại trên thị trường. Về mặt tích cực, sự thay đổi này làm tăng tính cạnh tranh, là động cơ chính để các cá nhân, tổ chức và cơ quan quản lý cải thiện năng lực sản xuất và để cạnh tranh trên thị trường. Đó cũng là đòn bẩy để phát huy sự năng động, sáng tạo của các bên liên quan và là động lực để phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại. Về mặt tiêu cực, sự biến động của thị trường tạo ra nhiều rủi ro cho nông dân Việt Nam nói chung và người dân Nông Sơn nói riêng khi các cơ chế, chính sách, cơ sở hạ tầng, kỹ thuật sản xuất và trình độ thâm canh chưa phát triển đồng bộ để phù hợp với những thay đổi đó. Do đó, sự biến động về thị trường đầu ra nông sản ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp.

Bảng 2.18: Các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp ở huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016

STT	Các yếu tố khách quan	Số người đánh giá (N=113)	Tỉ lệ (%) người đánh giá
1	Thời tiết khí hậu	95	84.1
2	Nguồn tài nguyên đất	27	23.9
3	Địa hình	31	27.4
4	Sự biến động của thị trường	42	37.2
5	Ngân sách	52	46.0
6	Sự hợp tác của người dân	47	41.6
7	Nguồn lực lao động	32	28.3

Nguồn: Khảo sát thực tế, 2016

Có đến 28.3% số người có ý kiến rằng nguồn lực lao động ở huyện Nông Sơn là một trong những yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả QLNN về nông nghiệp. Nguồn lực lao động là yếu tố cơ bản nhất của sản

xuất nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh nông nghiệp của nước ta khi sản xuất nông nghiệp vẫn còn mang nặng tính thủ công. Tuy nhiên, ở địa bàn huyện Nông Sơn, một mặt do tình trạng di cư và mặt khác do giới trẻ không mặn mà, không quan tâm nhiều đến sản xuất nông nghiệp nên lực lượng lao động trở nên khan hiếm, đặc biệt là lao động trẻ. Lực lượng lao động đã bị già hóa, và chủ yếu là phụ nữ và đàn ông lớn tuổi (50 tuổi trở lên). Vấn đề này ảnh hưởng rất lớn đến việc triển khai các chính sách phát triển nông nghiệp, đặc biệt là việc ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào thực tiễn sản xuất.

Nguồn tài nguyên đất hạn chế cũng là một yếu tố bất lợi trong quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp. Để thực hiện các chính sách, kế hoạch như gia tăng quy mô sản xuất, chính sách gia tăng hiệu quả trên đơn vị diện tích, sản xuất tập trung, mang tính hàng hóa và liên kết với thị trường thì tài nguyên đất đai là điều kiện cần thiết. Tuy nhiên, quỹ đất đai của huyện eo hẹp lại ngày càng giảm đi do phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, và giảm diện tích đất do xâm lấn giá quyền sử dụng đất. Bên cạnh đó địa hình, địa mạo của huyện được xem là vùng đặc trưng với tính tôn thương rất cao vì địa hình hẹp nhưng độ dốc cao từ núi xuống biển do đó địa bàn huyện thường hứng chịu nhiều trận lũ quét.

2.3.2. Yếu tố chủ quan

Có 5 yếu tố chủ quan chính được các nhóm đối tượng xác định có ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước về nông nghiệp. Các yếu tố chủ quan bao gồm, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nông nghiệp; phương pháp tiếp cận; cơ chế hoạt động quản lý nông nghiệp của nhà nước; nội dung quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp; và nguồn nhân lực quản lý nông nghiệp. Số lượng và tỉ lệ các ý kiến thể hiện ở Bảng 2.28.

Qua bảng số liệu ta thấy cơ chế hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp là yếu tố nhận được tỉ lệ đánh giá cao nhất với 81.4% số

người đề cập. Điều đó có nghĩa rằng cơ chế hoạt động là yếu tố tác động chính đến hiệu quả QLNN về kinh tế nông nghiệp. Nhiều ý kiến đánh giá cho rằng cơ chế hoạt động còn mang nặng hình thức, chung chung, mang tính xin cho. Cơ chế hoạt động chưa phát huy được tính sáng tạo của cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp cũng như của người dân. Ngoài ra, một số ý kiến cho rằng cơ chế QLNN về kinh tế nông nghiệp chưa phát huy được sự liên kết giữa các cơ quan ban ngành liên quan, giữa các tác nhân trong chuỗi sản phẩm, cũng như giữa nông dân và nông dân, và giữa các nhóm nông dân.

Bảng 2.19: Các yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp ở huyện Nông Sơn giai đoạn 2014-2016

Các yếu tố chủ quan	Số người đánh giá (N=113)	Tỉ lệ (%) người đánh giá
Năng lực cán bộ QLNN về nông nghiệp	66	58.4
Phương pháp, tiếp cận	59	52.2
Cơ chế hoạt động	92	81.4
Nội dung hoạt động	37	32.7
Nguồn nhân lực quản lý nông nghiệp	41	36.3

Nguồn: Khảo sát thực tế, 2016

Năng lực đội ngũ cán bộ quản lý nông nghiệp là yếu tố quan trọng thứ hai với 58% số người đề cập. Như đã đề cập ở trên, mặc dù huyện đã có các chính sách về đào tạo nâng cao năng lực và thu hút nhân tài nhưng mặt bằng trình độ chuyên môn chưa cao. Phân bổ nguồn lực ở các vị trí chưa hợp lý. Chất lượng đào tạo chưa cao, đào tạo nhân lực ồ ạt, không có quy hoạch rõ ràng. Do đó chưa có những cán bộ QLNN về nông nghiệp thể

hiện đột phá thông qua việc đề xuất, thử nghiệm các mô hình sản xuất kinh doanh nông nghiệp mang tính sáng tạo, hiệu quả và bền vững cho địa phương.

Xuất phát từ thực trạng năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nông nghiệp và cơ chế hoạt động của quản lý nhà nước, phương pháp tiếp cận trong QLNN về nông nghiệp vẫn mang tính truyền thống, áp đặt. Rất nhiều ý kiến cho rằng, các quy hoạch, kế hoạch phát triển còn xa với nhu cầu thực tế của người dân cũng như nhu cầu của thị trường về chủng loại và chất lượng sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp. Chẳng hạn các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ lúa bắp bênh sang cây trồng khác chưa có cơ sở khoa học và thực tiễn đầy đủ, chưa có nghiên cứu toàn diện để đảm bảo gia tăng hiệu quả trên đơn vị diện tích và tăng kinh tế hộ. Hầu hết các cây trồng chuyển đổi như đậu xanh, dưa hấu, rau an toàn, bò lai và lợn siêu nạc đều do người dân chủ động tìm kiếm thị trường khi đã đi vào sản xuất nên thường xuyên bị thương lái ép giá. Do vậy, để QLNN về nông nghiệp có hiệu quả ngoài việc cải thiện năng lực đội ngũ cán bộ quản lý nông nghiệp, cần chú trọng cải thiện phương pháp tiếp cận trong quản lý. Việc đào tạo nâng cao năng lực cán bộ quản lý nông nghiệp cần chú trọng vào xây dựng phương pháp tiếp cận toàn diện, hệ thống. Cần cập nhật đầy đủ hệ thống thông tin về khoa học kỹ thuật, về thị trường nông nghiệp và các dịch vụ liên quan và biết xử lý và vận dụng thông tin vào công tác quản lý phát triển kinh tế nông nghiệp.

Nguồn nhân lực quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp cũng là một yếu tố được khoảng 36.3% người đề cập đến. Bên cạnh năng lực thì số lượng của đội ngũ cán bộ quản lý nông nghiệp của huyện cũng là một yếu tố được xem có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp. Nguồn nhân lực mỏng, chẳng hạn đội ngũ cán bộ khuyến nông chỉ 4 người/huyện, BVTV 4 người/huyện, thú y 4 người/huyện) hết

sức khó khăn khi vào mùa vụ hoặc khi có các sự cố như dịch bệnh hoặc ảnh hưởng của thiên tai. Một số ý kiến cho rằng, trong bối cảnh ngân sách hạn chế, nguồn nhân lực mỏng thì cần ưu tiên nâng cao chất lượng và có cơ chế hoạt động phù hợp để khuyến khích sự năng động, sáng tạo của đội ngũ quản lý nông nghiệp và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về nông nghiệp.

Tóm lại, kết quả tìm hiểu về thực trạng quản lý nhà nước về nông nghiệp ở địa bàn huyện Nông Sơn cho thấy Trong giai đoạn 2014-2016 hoạt động quản lý nhà nước về nông nghiệp đã đạt được những kết quả tốt, được tỉ lệ lớn cán bộ lãnh đạo các cấp từ xã đến tỉnh và người dân các vùng đánh giá cao. Hiệu quả quản lý nhà nước về nông nghiệp được cán bộ và người dân đánh giá rất cao. Trong 8 nội dung quản lý thì nội dung được các nhóm đối tượng đánh giá hiệu quả nhất là nội dung: *Hoạch định, tổ chức thực hiện và quản lý các dự án xây dựng cơ hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp; và Quản lý việc ứng dụng tiến bộ KH&CN trong lĩnh vực nông nghiệp*. Các nội dung được đánh giá quản lý chưa hiệu quả là: *Kiểm soát hoạt động khai thác và sử dụng các nguồn lực vào sản xuất nông nghiệp; Ban hành các quy định, phân công trách nhiệm, tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động khai thác và sử dụng các nguồn lực và sản xuất nông nghiệp của huyện*. Có 7 yếu tố khách quan và 5 yếu tố chủ quan ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả quản lý nhà nước về nông nghiệp của huyện giai đoạn 2014-2016. Trong đó các yếu tố ảnh hưởng tiêu cực nhất đến hiệu quả quản lý kinh tế nông nghiệp của huyện là yếu tố về thời tiết khí hậu, ngân sách cho lĩnh vực nông nghiệp, cơ chế quản lý, và năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nông nghiệp.

Chương 3
GIẢI PHÁP NÂNG CAO QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NÔNG
NGHIỆP TẠI HUYỆN NÔNG SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

3.1. Phương hướng quản lý nhà nước về nông nghiệp của huyện Nông Sơn tỉnh Quảng Nam

Phương hướng quản lý nhà nước về nông nghiệp của huyện Nông Sơn trình bày trong phần này được tóm tắt từ các nguồn tài liệu gồm: (i) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội của huyện Nông Sơn giai đoạn 2011-2020; (ii) Báo cáo tình hình triển khai thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện giai đoạn 2011- 2015 và kế hoạch giai đoạn tới; và (iii) Kế hoạch triển khai xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020 của huyện Nông Sơn. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện Nông Sơn được xây dựng trên các căn cứ quan trọng gồm các Nghị quyết, Quyết định của các ban ngành cấp trung ương (Chính phủ; Thủ tướng chính phủ; Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ kế hoạch và đầu tư; Bộ tài nguyên và môi trường); cấp tỉnh (UBND tỉnh, Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Đảng Bộ tỉnh Quảng Nam; Cục thống kê tỉnh Quảng Nam; HĐND tỉnh Quảng Nam) và huyện Nông Sơn (UBND huyện, Đảng bộ huyện Nông Sơn, và chi cục thống kê huyện). Các Nghị quyết, Quyết định, Thông tư của các ban ngành các cấp liên quan đến quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội; về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới...Điều đó cho thấy rằng các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện Nông Sơn là một trong những nguồn dữ liệu tham khảo quan trọng cho việc xác định các phương hướng quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp của huyện trong thời gian tới.

3.1.1 Quy hoạch phát triển các ngành, sản phẩm chủ lực

Những nguồn tài liệu trên đề cập phương hướng quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp của huyện Nông Sơn trong thời gian tới là tập trung phát triển ngành nông nghiệp toàn diện có chất lượng cao, phù hợp với thị trường, gắn với giải quyết tốt các vấn đề nông dân, nông thôn. Xây dựng chính sách phù hợp để khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của cả ba vùng sinh thái: Đồng bằng, đồi núi cao và đồi núi thấp theo hướng bảo đảm an ninh lương thực và sản xuất hàng hóa tham gia vào chuỗi giá trị toàn tỉnh là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu.

Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 4,54%, trong đó nông nghiệp tăng 3,73%/ năm, lâm nghiệp tăng 6,43%/năm. Đến năm 2020 tỷ trọng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản giảm xuống còn 29,69% trong tổng giá trị sản xuất của huyện. Về cơ cấu sản xuất phát triển theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng lâm nghiệp. Đến năm 2020 có cơ cấu nội bộ ngành gồm: nông nghiệp chiếm 79-80%; lâm nghiệp chiếm 7,6-8,0%; ngành nghề khác chiếm tỷ trọng 12,0-12,3%.

3.1.1.1 Trong sản xuất nông nghiệp

- Tiếp tục phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn, tạo nhiều sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu thị trường. Làm tốt việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều sản xuất từng vùng sinh thái trên địa bàn huyện. Phần đầu đạt mức tăng trưởng trong cả thời kỳ đạt 4,44-5,0%/năm..

- Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững của một nền nông nghiệp sạch, phát triển phải đặt trong yêu cầu phòng tránh giảm nhẹ rủi ro thiên tai thường xảy ra trên địa bàn huyện. Phát triển nông nghiệp phải gắn với công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, chế biến và khả năng tiêu thụ sản phẩm.

- Thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ nhằm tăng năng suất và sản lượng, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, tăng thu nhập trên đơn vị diện tích, phát triển cây công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Đẩy mạnh nâng cao hiệu quả đầu tư nhằm cải tạo và hoàn thiện đồng bộ các công trình hạ tầng nông thôn, đặc biệt là hệ thống giao thông nông thôn phục vụ sản xuất nông nghiệp như giao thông nội đồng, thủy lợi, điện lưới.

- Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm lâm nghiệp, chăn nuôi và dịch vụ; tăng hiệu quả sản xuất; xây dựng mối liên hệ chặt chẽ giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm; hình thành các vùng tiêu thụ tập trung, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa đảm bảo ổn định nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích, đến năm 2020 có những diện tích có thu nhập từ trên 100 triệu đồng/ha/năm.

Dựa trên các định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện đến năm 2020 được nêu ở trên, huyện đã đưa ra dự báo một số chỉ tiêu phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 ở Bảng 3.1.

bảng 3.1. Dự báo tăng trưởng và cơ cấu ngành nông nghiệp

Mục	2010	2016	2020	2011 - 2015	2016- 2020
1. GTSX và tăng trưởng					
GTSX (tỷ đồng)	284,49	365,71	439,13	5,15	3,13
- Trồng trọt	153,45	180,30	202,32	3,28	2,33
- Chăn nuôi	127,58	178,58	227,55	6,96	4,97
- Dịch vụ nông nghiệp	3,43	6,83	9,26	14,65	7,48
2. GTSX và cơ cấu GTSX, (giá HH, %)	100	100	100		
- Trồng trọt	54,41	51,06	47,54		
- Chăn nuôi	44,51	47,41	50,19		
- Dịch vụ nông nghiệp	1,08	1,41	1,43		

Nguồn: UBND huyện Nông Sơn, 2016

*** Ngành trồng trọt**

Thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng một cách hợp lý. Hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày để có điều kiện xây dựng cơ sở hạ tầng, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong thực hiện cơ giới hóa các khâu làm đất, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch..tạo được nguồn sản phẩm hàng hóa tập

trung, có chất lượng tốt theo yêu cầu thị trường. Cải tạo vườn tạp thành vườn kinh tế, nhân rộng một số cây ăn quả, đặc sản có giá trị kinh tế cao.

+ Đối với cây lúa: Đưa nhanh giống lúa kỹ thuật có năng suất cao phù hợp với điều kiện của huyện vào sản xuất. Ổn định diện tích cây lúa từ 1100 ha đất canh tác, năng suất cả năm bình quân đạt 49,0-50,0 tạ/ha. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu mùa vụ thích ứng với từng vùng sinh thái để né tránh thiên tai. Chuyển một số vùng lúa năng suất cao sang trồng lúa đặc sản, chất lượng cao để phục vụ cho thị trường có nhu cầu nông sản sạch bệnh. Xây dựng vùng chuyên canh lúa hữu cơ đến năm 2020 khoảng 100 ha, năng suất đạt 60,0-65,0 tạ/hay, tập trung ở 3 xã (Quế Trung, Quế Lộc và Sơn Viên).

+ Cây ngô : Trên vùng đất của huyện nhiều vùng có diện tích phù hợp phát triển tốt và cho năng suất khá. Tuy nhiên, mức độ thâm canh chưa đồng đều ở các xã trong huyện nên hiệu quả sản xuất trên một số chân đất chưa cao, đây là cây trồng cạn có thể khai thác tiềm năng nhiều mặt để phục vụ phát triển chăn nuôi, phát triển ở các bãi ven sông, vùng nà thổ, diện tích lúa bắp bênh nước năng suất thấp và trồng xen trong diện tích đất trồng lạc. Định hướng từ 2012 đến 2020 ổn định diện tích khoảng gieo trồng 800-810/năm ha (400ha đất canh tác) với sản lượng khoảng 3.800 - 4.000 tấn/năm, chủ yếu tập trung ở các xã ven sông Thu Bồn (Quế Lâm, Quế Trung, Phước Ninh)

+ Cây rau củ quả các loại: Bố trí trồng tập trung chuyên canh, thâm canh để quản lý chất lượng rau sạch. Ổn định khoảng 50-60 ha ở các xã có đường giao thông thuận lợi phục vụ tiêu dùng tại chỗ, cung cấp phục vụ cho khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khách sạn du lịch, các vùng trung tâm dân cư và thị trường lớn như Đà Nẵng, Điện Bàn, Tam Kỳ, các loại cây này chủ yếu tận dụng đất vườn để trồng, có đặc điểm nhanh cho hiệu quả kinh tế. Quy hoạch thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên

canh và thâm canh cây thực phẩm (rau, củ, quả) ở các khu vùng ven sông Thu Bồn, và tuyến giao thông DT610.

+ Cây lạc: Phát triển theo các bãi bồi ven sông và những vùng nà thổ để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến dầu ăn, nguyên liệu cho sản xuất bánh kẹo, phế phẩm cho chăn nuôi và duy trì, bồi dưỡng độ phì cho đất. Đến năm 2020 diện tích gieo trồng ổn định khoảng 330 ha có sản lượng khoảng 560-590 tấn.

+ Cây ăn quả : Năm 2016 có diện tích 75 ha, sản lượng các loại khoảng 100 tấn, phát triển trên đất vườn hộ gia đình ở vùng đồi. Các loài có giá trị nhất là cây Tru lông Đại Bình, Bòn bon, Cam sành, Quýt đường, Sầu riêng. Những năm tới có thể khai thác quỹ đất vùng gò đồi có độ dốc dưới 15°, có tầng đất dày > 50cm để mở rộng diện tích cây ăn quả lên 15° ha năm 2020.

* Chăn nuôi

Tiếp tục thực hiện sind hóa đàn bò, nạc hóa đàn lợn, vừa nâng cao số lượng vừa tăng thể trọng, phát triển đồng cỏ đảm bảo thức ăn cho gia súc. Tích cực tìm kiếm thị trường tiêu thụ, xuất khẩu thịt đông lạnh, đồ hộp để phát triển nhanh đàn bò và đàn lợn. Tổng đàn gia súc năm 2016 có 95.000 con, năm 2020 có 120.000 con, đạt tốc độ tăng trưởng về tổng đàn hàng năm 3,5- 3,6%/năm, tốc độ tăng trưởng về thịt hơi xuất chuồng đạt trên 7,0-7,5 %/năm, tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp năm 2015 đạt 47,41% và đến năm 2020 đạt tỷ trọng 50,19%. Phát triển chăn nuôi gia cầm dưới hình thức hộ gia đình đạt tốc độ tăng trưởng về tổng đàn từ 6,5-6,7%/năm, trong đó nuôi gà, vịt lấy trứng bằng giống cao sản đạt 30% tổng đàn (Bảng 3.2)

**Bảng 3.2. Định hướng phát triển ngành chăn
nuôi huyện Nông Sơn đến năm 2020**

Chỉ tiêu	2010	2016	2020
Tổng đàn gia súc (phương án tăng trưởng cao)	91.516	95.000	120.000
Đàn trâu (con)	1.235	1.834	4000
Đàn bò (con)	3.896	5.777	9000
Đàn lợn (con)	4.356	5.479	10.000
Đàn dê (con)	1.805	2.500	3.000
Đàn gia cầm, (1000 con)	769,72	1.000,0	1.300,0
Tổng lượng thịt hơi, (tấn)	16.764	21.559	29.500

Nguồn: UBND huyện Nông Sơn, 2016

Do hạn chế về đồng cỏ chăn thả cho nên ổn định đàn trâu 3.500 con; đối với đàn bò năm 2010 là 3.800 con, năm 2016 tăng lên 5.777 con và năm 2020 đạt 9000 con. Khuyến khích phát triển các trang trại chăn nuôi có quy mô lớn, áp dụng kỹ thuật tiên tiến, bố trí theo lãnh thổ như sau :

-Đối với vùng đồi, núi : chủ yếu phát triển chăn nuôi trâu, bò, dê, thỏ, ong, gà và định hướng chăn nuôi hữu cơ dựa vào lợi thế đất rộng và nguồn thức ăn tự nhiên và sản phẩm nông nghiệp(ngô, lạc, mè..) nhiều.

-Đối với vùng đồng bằng : chủ yếu phát triển trâu, bò, lợn, gia cầm theo hướng thâm canh đảm bảo nhu cầu thực phẩm

Để cho nông dân yên tâm và ổn định sản xuất yêu cầu phải chủ động giải quyết vấn đề đầu ra, đảm bảo giá trị sản phẩm và quyền lợi người chăn nuôi ; UBND huyện chỉ đạo các cơ quan (Nông nghiệp, Kinh tế - Hạ tầng) hỗ trợ và liên kết một số Doanh nghiệp, Hợp tác xã, Tổ hợp tác đứng ra làm bả đỡ cho nông dân của huyện Nông Sơn trong việc cung thức ăn chăn

nuôi, sản xuất con giống lợn và bò, hỗ trợ công tác thú y, kỹ thuật chăn nuôi, bao tiêu sản phẩm cho nông dân.

3.1.1.2. Lâm nghiệp

Tiếp tục đầu tư phát triển lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, kết hợp với khoanh nuôi phục hồi và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn, gần dân cư, gần trục đường giao thông, kết hợp trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm. Đẩy mạnh trồng rừng trên đất trống.

Tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2010-2015 là 7,02%, phần đầu giai đoạn 2016-2020 đạt 6,43%/năm, tăng trưởng bình quân trong 10 năm (2001- 2020) đạt 6,72%. Đến năm 2015 độ che phủ rừng đạt 69%, đến năm 2020 đạt 71%; Tăng cường khả năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái của rừng. Giải quyết việc làm cho nhân dân trong vùng lâm nghiệp, nhất là ở các thôn, xã đặc biệt khó khăn trên cơ sở giao đầy quyền sử dụng đất, giao đủ rừng cho hộ nông dân ổn định cuộc sống nhất là người dân sống được nhờ vào rừng, xóa bỏ tình trạng phá rừng làm rẫy.

+ Khai thác hợp lý tài nguyên rừng, chuyển một số diện tích rừng nguyên sinh có tính đa dạng sinh học cao sang rừng đặc dụng, nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và duy trì độ che phủ của rừng và chế độ thủy văn của các sông. Riêng đối với rừng sản xuất kinh doanh đảm bảo khai thác dưới mức tăng trưởng hàng năm của rừng.

+ Thực hiện phủ xanh đất trống đồi núi trọc với cây trồng có tốc độ khuếch tán nhanh ở rừng đầu nguồn (thông, cây bản địa sao đen, lim xẹt, dầu rái, chò, huỳnh), các loại cây có hiệu quả kinh tế cao ở rừng sản xuất (dó trầm, cây huê, huỳnh, trám, song, mây các loại).

+ Cây Keo là cây rất thích hợp với vùng đồi núi, hiện nay là cây có hiệu quả kinh tế cao chưa có loại cây nào thay thế đối với đất lâm nghiệp có độ dốc

>15 %. Hiện nay, quy hoạch đất trồng keo trên địa bàn các xã đạt 6.000ha.

Diện tích cây cao su năm 2015 đạt 1.200 ha phân đầu đến năm 2020 có 1500- 2000 ha cả đại điền và tiểu điền.

3.1.1.3. Ngành thủy sản

Phát triển hợp lý các khâu khai thác, nuôi trồng, chế nhằm chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng tăng tỷ trọng giá trị nuôi trồng. Khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Phát triển nuôi trồng thủy sản trên cơ sở quy hoạch hợp lý mặt nước, diện tích đất có khả năng nuôi trồng theo hướng công nghiệp bền vững, phù hợp với nhu cầu tiêu dùng tại huyện và xuất ra thị trường bên ngoài.

** Nuôi trồng thủy sản.*

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng toàn diện, mở rộng quy mô, đa dạng đối tượng nuôi, chú ý các sản phẩm có giá trị cao, phù hợp với nhu cầu thị trường như , cá hồng, cá trắm đen, cá chim trắng, cá chình... Thực hiện tốt 3 vấn đề: Nâng cao năng suất, sản lượng và đảm bảo môi trường để tăng nhanh tỷ trọng nuôi trồng trong cơ cấu kinh tế ngành. Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt và khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản trên sông Thu bồn; bổ sung các giống cá phù hợp với các hồ đập lớn(Khe Diên, Phước Bình...)

3.1.2 Phát triển kinh tế theo vùng địa lý

Địa hình huyện Nông Sơn phần lớn là đồi núi, độ dốc cao, trên 85% diện tích tự nhiên, độ dốc từ 20⁰ trở lên. Địa hình thấp dần từ Đông Nam sang Tây Bắc, nơi cao nhất 1.103,28m ở xã Phước Ninh, thấp nhất là 20m (so với mực nước biển). Diện tích có khả năng sản xuất nông nghiệp ở độ dốc < 20⁰ chiếm 21,1% chủ yếu các xã Quế Lộc, Sơn Viên, Quế Trung. Địa hình của huyện phân theo các dạng sau:

** Địa hình đồi núi cao:* Diện tích khoảng 8.242,6 ha, chiếm 18,42% diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở khu vực phía Đông Nam của huyện

thuộc các xã Quế Lâm, Phước Ninh, khu vực này có địa hình phức tạp, nhiều núi cao, độ cao trung bình từ 9000 - 1.103 m.

* *Địa hình đồi núi thấp*: Diện tích khoảng 12.363,94 ha, chiếm 27% diện tích tự nhiên, khu vực có độ cao trung bình từ 500 - 800 m ở các xã: Quế Lâm, Quế Ninh.

* *Vùng đồng bằng*: Diện tích khoảng 5.953,00 ha, chiếm 13,0 % diện tích tự nhiên, độ cao trung bình từ 50 - 150m, dạng địa hình này phổ biến ở các xã Quế Lộc, Sơn Viên và một phần xã Quế Trung.

3.1.2.1. Phát triển kinh tế - xã hội miền núi và gò đồi.

Vùng miền núi và gò đồi của huyện gồm 4 xã Quế Lâm, Quế Phước, Quế Ninh, Phước Ninh và 4 thôn của Xã Quế Trung (Đại Bình, Trung An, Trung Thượng, Trung An) có diện tích tự nhiên 38.883,2ha chiếm 82% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; dân số trung bình năm 2016 có 1600 người, chiếm 50% dân số toàn huyện, mật độ dân 42 người/km². Vùng miền núi người dân ở đây chủ yếu sống bằng sản xuất nông nghiệp trình độ sản xuất còn hạn chế, thiếu sự hiểu biết về thị trường, trên 40% dân số thuộc diện nghèo. Nguồn tài nguyên chủ yếu là rừng tự nhiên do các đơn vị nhà nước quản lý, người dân chỉ làm chủ một số diện tích rừng và đất trồng đồi trọc; cần nghiên cứu giao cho nhân dân có quỹ đất sản xuất đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Nhiệm vụ chính hiện của vùng là bảo vệ rừng, trồng rừng. Vùng gò đồi người dân có trình độ tiếp thu kỹ thuật canh tác và khoa học kỹ thuật mới. Vùng đồi còn nhiều tiềm năng và lợi thế về trồng rừng, trồng cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm, phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (đá xây dựng, khai thác cát), chế biến nông lâm sản, TTCN, phát triển du lịch sinh thái..

- Nghiên cứu ứng dụng sản xuất nông nghiệp hữu cơ vào sản xuất với lợi thế của vùng là đất rộng nhưng đi lại khó khăn nên sản xuất hữu cơ

nhằm tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao đáp ứng nhu cầu thị trường nông sản sạch: Trồng đậu, dưa, chăn nuôi heo, bò, gà, thỏ..

Về sản xuất Nông lâm nghiệp: Nhiệm vụ chính là Bảo vệ rừng rừng tự nhiên, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng, sản xuất lương thực (lúa, ngô), cây công nghiệp (cao su, hồ tiêu), cây ăn quả; chăn nuôi tập trung đại gia súc, gia cầm tạo nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp. Là vùng có diện tích đất nà, thổ ven sông lớn nhất huyện do đó hình thành vùng chuyên canh cây ngô, lạc, dưa hấu,

Phát triển mạnh cây công nghiệp (cây cao su), công nghiệp chế biến mủ cao su, chế biến sản xuất đồ gỗ, phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn...

Làm tốt nhiệm vụ giảm nghèo bền vững cho các hộ nghèo. Thực hiện lồng ghép các chính sách xã hội giảm nghèo hiện hành với những chính sách đầu tư phát triển sản xuất và nâng cao mức sống cho các hộ định canh định cư còn nghèo nhất là các hộ di dời từ vùng đệm rừng đặc dụng với Nà lau, vùng ngập lụt. Tiếp tục hỗ trợ đầu tư định canh định cư cho những hộ tái định canh định cư do thiên tai, do xây dựng các công trình trọng điểm. Triển khai thực hiện tốt chính sách của Chính phủ về hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho đồng bào các dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn. Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 28% vào năm 2020 (Nghị quyết Đại hội lần thứ XXIV)

3.1.2.2. Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng

Vùng đồng bằng gồm 2 xã Quế Lộc và Sơn Viên và 6 thôn của xã Quế Trung (Trung Phước 1.2.3, Trung Yên, Trung Viên và Trùng Hạ) vùng giữa có diện tích tự nhiên 8281 ha chiếm 18% % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; dân số 15900 người, chiếm 50% dân số toàn huyện, mật độ dân số 712 người/km².

Vùng đồng bằng có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho việc gieo cấy và thâm canh cây lương thực với năng suất cao, chất lượng tốt; là vùng trọng điểm sản xuất rau củ quả các loại, chăn nuôi lợn cung cấp cho cả huyện. Vùng đồng bằng huyện Nông Sơn còn có điều kiện phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn, là trung tâm chính trị, kinh tế văn hóa của huyện Nông Sơn.

Điều kiện cơ sở hạ tầng đảm bảo nhu cầu cơ bản về tưới tiêu, khả năng chống lũ đầu vụ, lũ tiểu mãn, vì vậy đối với cây lúa quy hoạch ổn định 600 ha lúa 2 vụ, đảm bảo an ninh lương thực.. Phát triển cây công nghiệp ngắn ngày chủ yếu là cây lạc, công nghiệp chế biến - tiểu thủ công nghiệp ngành nghề truyền thống hiện có. Phát triển chăn nuôi lợn, gà, vịt, trâu bò đưa ra vùng xa dân cư.

Chú trọng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa các loại giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, mở rộng diện tích cao sản; tiếp tục phát triển trồng rau màu thực phẩm, lồng ghép kết hợp các mô hình trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản... tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân đầu tư sản xuất với quy mô lớn, nâng cao giá trị thu nhập và hiệu quả kinh tế, khắc phục tư tưởng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, tự cung, tự cấp. Gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ, xây dựng thương hiệu sản phẩm hàng hoá nông sản trên địa bàn.

Phát triển mạnh chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp, áp dụng quy trình chăn nuôi tiên tiến để tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả; đưa chăn nuôi ra ngoài vùng dân cư để bảo đảm an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Lai Sind hóa đàn bò, lợn máu ngoại, đưa các loại giống con có giá trị kinh tế cao như: Gà Ai cập, Đà điều, lợn rừng vào chăn nuôi...

3.1.2.3. Phát triển kinh tế xã hội vùng đường tỉnh lộ

Đối với sản xuất nông nghiệp hướng chính vẫn là trồng rau màu các loại, chăn nuôi gia súc, gia cầm theo phương thức công nghiệp.

Về phát triển công nghiệp –tiểu thủ công nghiệp chủ yếu các nghề về gỗ như chạm khắc, phát triển khai thác gỗ phục vụ công nghiệp

Xây dựng và phát triển Khu công nghiệp trên địa bàn, phát triển các ngành nghề có sử dụng nhiều lao động tại chỗ như: Gia công mỹ nghệ, mộc dân dụng, nghề may công nghiệp, xây dựng cơ bản, trầm mỹ nghệ và dịch vụ gia công sửa chữa, lắp ráp khác ...

Phát triển du lịch sinh thái, du lịch, hình thành các khu vui chơi, giải trí phát huy lợi thế của địa phương nhất là liên kết du lịch với các huyện Duy Xuyên, Quế Sơn, Thành phố Hội An và Đà Nẵng. Trong đó thực hiện các tour du lịch: Đường bộ: Mỹ Sơn – Đại Bình – Hòn Kẽm – Nước nóng (Tây viên – Quế Lộc)

+ Đường thủy: Hội An – Hòn Kẽm – Đại Bình.

3.1.2.4. Phát triển vùng khó khăn ở các xã miền núi

Nhiều năm qua được sự hỗ trợ của chương trình 134, 135, các xã miền núi khó khăn đã được đầu tư hạ tầng cơ sở như giao thông, trường học, trạm y tế, điện đã được đầu tư xây dựng khá hoàn thiện, nhưng đời sống của nhân dân còn khó khăn, do điều kiện sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu.

Để phát triển kinh tế- xã hội các vùng khó khăn, ngày càng rút ngắn khoảng cách với các vùng khác, trước hết tiếp tục hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu như đường giao thông liên thôn, cấp nước sinh hoạt, cấp điện, xây dựng trường học...và quy hoạch lại quỹ đất của địa phương, trên cơ sở đó cân đối giao đất, giao rừng cho người dân quản lý, bảo vệ. Hướng dẫn kỹ thuật và cho người dân vay vốn ưu đãi để, trồng rừng nguyên liệu, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản, phát triển ngành nghề nông thôn....Có chính sách khuyến nông, khuyến

lâm, khuyến công bồi dưỡng, đào tạo nguồn lao động tiếp thu kỹ thuật mới để phát triển sản xuất có hiệu quả cao.

3.1.3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

3.1.3.1. Đất nông nghiệp

*** Đất sản xuất nông lâm nghiệp:**

- *Đất sản xuất Nông nghiệp:* Năm 2015, đất sản xuất nông nghiệp khoảng 2606 ha, trong đó: đất cây hàng năm khoảng 2001 ha, đất cây lâu năm khoảng 605ha. Đến năm 2020 đất nông nghiệp ổn định 3373 ha. Trong đó: đó đất cây hàng năm khoảng 2020 ha, đất cây lâu năm khoảng 1353 ha; Phần đất ổn định diện tích canh tác trồng 2 vụ lúa giai đoạn 2015 -2020 ổn định từ 1100ha – 1150 ha .

Năm 2015, diện tích đất lâm nghiệp toàn huyện là 39556 ha, chiếm 86.38% tổng diện tích tự nhiên trong đó đất rừng sản xuất 7325 ha, đất rừng phòng hộ 13647 ha, rừng đặc dụng 18584 ha . Phần đất đến năm 2020 là 39135 ha, chiếm 85.46%, giảm 421 ha so năm 2015 do chuyển sang trồng cây công nghiệp và các mục đích khác. Trong đó: đất rừng sản xuất là 11133 ha, đất rừng phòng hộ 10518 ha và 17484 ha rừng đặc dụng.

* *Đất nuôi trồng thủy sản* hiện có là 0.11 ha. Quy hoạch, diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2015 là 0.11 ha, năm 2020 là 20 ha, lấy từ diện tích trồng 1 vụ lúa ở nơi thấp trũng khó tiêu nước, hiệu quả kém, đất mặt nước chuyên dùng và đất bằng chưa sử dụng.

* *Đất nông nghiệp khác:* Trong thời kỳ quy hoạch 2015-2020 đất nông nghiệp khác không thay đổi mà tập trung đầu tư vốn để tăng hiệu quả sử dụng đất.

Bảng 3.4.: Diện tích cơ cấu các loại đất nông nghiệp đến năm 2020

TT	Loại đất	Năm 2015		Năm 2020	
		Diện tích (Ha)	Cơ cấu(%)	Diện tích (Ha)	Cơ cấu(%)
	Tổng DT đất tự nhiên	45,792		45,792	
	Tổng DT đất nghiệp	42,163	92	42,509	92.8
1	Đất sản xuất nông	2606	5.7	3354	7.3
1.1	Đất trồng cây hàng năm	2001		2001	
	Tr.đó: Đất 2 vụ lúa	700		700	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	605		1353	
2	Đất lâm nghiệp	39556	86.34	39135	85.4
	Đất rừng sản xuất	7325	16	11133	24
	Đất rừng phòng hộ	13647	30	10518	23
	Đất rừng đặc dụng	18584	40.5	17484	38
3	Đất nuôi trồng thủy sản	0.11	-	20	

Nguồn: UBND huyện Nông Sơn, 2016

3.1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2015 là 2,432 ha, chiếm 5.3% và năm 2020 là 2,546ha, chiếm 5.56% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện; trong đó:

Đất ở: Năm 2015 là 317.9 và năm 2020 là 338 tăng 20 ha so năm 2015. Diện tích đất ở tại đô thị năm 2016 là 14.68 ha và năm 2020 là 20 ha tăng tăng 5.3 ha so năm 2015. chủ yếu do tăng hộ.

* Đất chuyên dùng: Năm 2015 có 1252.08 ha, năm 2020 có 1450 ha, tăng 197.92 ha so năm 2015. Trong đó chủ yếu tăng cho các mục đích sau:

- Đất khu công nghiệp tăng 20 ha
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh tăng 5 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản tăng 25 ha (Mở rộng mỏ than Nông Sơn)

- Đất dành cho sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi tầng 20 ha.(khai thác cát, đá xây dựng và đá cao lanh)

- Đất cho phát triển hạ tầng năm 2015 là 848.45 ha, năm 2020 là 830.45 ha, tăng 18 ha chủ yếu sử dụng cho phát triển giao thông, thủy lợi và trụ sở làm việc một số cơ quan trên địa bàn.

- * Đất tôn giáo tín ngưỡng : Đến năm 2020 đất tôn giáo tín ngưỡng giữ nguyên diện tích 2 ha như năm 2015.

- * Đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất quân sự không tăng do quy hoạch sử dụng đất nông thôn mới từ năm 2011 ở các xã và quy hoạch sử dụng đất năm 2010 của huyện đảm bảo cho quốc phòng.

3.1.4. Đề xuất cơ chế, chính sách phát triển trọng tâm

Đề xuất cơ chế, chính sách phát triển tập trung vào các chính sách thu hút vốn đầu tư; phát triển nguồn nhân lực; và chính sách phát triển khoa học công nghệ.

3.2. Các giải pháp quản lý nhà nước về nông nghiệp của huyện Nông Sơn tỉnh Quảng Nam

3.2.1. Giải pháp phát triển sản xuất nông lâm thủy sản

*** Đối với ngành trồng trọt :**

+ Quy hoạch các vùng tập trung sản xuất nông nghiệp hàng hóa với quy mô lớn trên cơ sở dồn điền đổi thửa, đầu tư trang thiết bị máy móc sản xuất hiện đại trong khâu làm đất, gieo trồng, thu hoạch, bảo quản sau thu hoạch và chế biến. Đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất. Thực hiện việc lai tạo và đưa nhanh các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất chất lượng cao phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng. Sử dụng đất hợp lý, bảo vệ môi trường và nâng cao độ phì của đất. Thúc đẩy sự phân công lại lao động, giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi trong ngành nông nghiệp.

+ Áp dụng các biện pháp kỹ thuật sạ lúa theo hàng, thâm canh tăng năng suất, kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh giúp nông dân bảo vệ cây trồng và sản xuất có hiệu quả. Ứng dụng kỹ thuật thâm canh lúa tổng hợp có sử dụng cơ giới hóa giúp sản xuất lúa giảm được chi phí đầu vào và cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao, hạn chế ô nhiễm môi trường, giảm thất thoát sau thu hoạch;

+ Đến năm 2020 hoàn thành công tác dồn điền đổi thửa (300ha tại 3 xã Quế Lộc, Sơn Viên, Quế Trung). Đẩy mạnh công tác đầu tư xây dựng giao thông nội đồng để tạo điều kiện cơ giới hóa đồng ruộng.

+ Khuyến khích phát triển trồng gừng, nghệ ở trên đất vườn nhà, vườn rừng

+ Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác đất dốc để chống xói mòn như: tạo đường đồng mức, tạo bằng cây xanh và mương cắt dòng chảy,... hoặc xây dựng bằng cây xanh chắn gió để giảm nhẹ thiên tai trong sản xuất cây cao su tập trung và các vườn cây ăn quả.

+ Đầu tư kiên cố hóa các công trình tưới tiêu phục vụ nông nghiệp gắn với phòng tránh thiên tai. Chú trọng đầu tư hoàn chỉnh hệ thống tưới tiêu kết hợp ngăn lũ đầu vụ và làm đường vận chuyển phục vụ sản xuất, thu hoạch cũng như công tác quản lý dịch bệnh Đến năm 2020, đảm bảo nước tưới, tiêu chủ

động cho 75% diện tích lúa vụ Đông xuân và trên 100% diện tích lúa vụ Hè - Thu, khép kín hệ thống thủy nông nội đồng nhằm tăng diện tích tưới. Kết hợp tốt việc thiết kế xây dựng hệ thống đê bao, đê nội đồng vừa giữ khỏi mất nước, vừa đảm bảo tốt thau chua rửa phèn cho ruộng lúa và kết hợp nuôi cá và các loài thủy sản khác. Tập trung bảo vệ các rừng đầu nguồn của các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện, tiến hành cắm mốc để xác định ranh giới để người dân không xâm phạm, thu hồi các diện tích đất bị lấn chiếm và cấp không đúng mục đích ở khu vực đầu nguồn, hằng năm cơ quan chuyên

môn đánh giá hiện trạng rừng đầu nguồn tiến hành trồng bổ sung các loại cây bản địa để ổn định mật độ cây trồng rừng đầu nguồn nhằm đảm bảo lượng nước tưới cho cây trồng. Nghiên cứu làm mới 4 Trạm Bơm điện dọc bờ sông Thu Bồn tại các vị trí: Đại Bình – Quế Trung tưới cho đồng Đại Bình và làng trái cây Đại Bình; Trung An – Quế Trung tưới cho 25ha đất lúa và 50ha đất màu thôn Trung An; Đông An – Quế Phước để tưới cho 17ha lúa và 26ha đất màu thôn Đông An xã Quế Phước là vùng trắng về thủy lợi.

+ Cần nghiên cứu phương án nạo vét các hồ chứa nước để đảm bảo dung tích chứa của các hồ theo thiết kế hạn chế tình trạng dự tính toán sai lượng nước tưới, bố trí gieo sạ không phù hợp với khả năng tưới của các hồ dẫn đến thiếu nước. Trong 5 năm tới cần ưu tiên nạo vét các hồ sau: Trung Lộc, Hồ cái – Xã Quế Trung; Phước Bình – Xã Sơn Viên; Dùi Chiềng – Xã Phước Ninh; Xài Bai

– Xã Quế Lâm.

+ Công tác giống :

Cây lúa: Khuyến khích người dân sử dụng các giống kỹ thuật đưa vào sản xuất theo cơ cấu giống và lịch thời vụ của tỉnh, ưu tiên sử dụng giống kỹ thuật đưa vào sản xuất, không sử dụng thóc thịn làm giống

Cây màu: Khuyến cáo người dân đưa các giống lạc, ngô, mè có năng suất cao vào sản xuất, giống đảm bảo giống xác nhận không sử dụng sản phẩm vụ trước làm giống cho vụ sau. Liên kết hình thành vùng sản xuất giống Ngô, lạc tại đồng Sẻ xã Quế Lâm với quy mô 50ha.

+ Tổ chức tốt các hoạt động cung ứng vật tư nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc thú y, công cụ máy móc cho nông dân, tạo điều kiện cho nông nghiệp, kinh tế nông thôn phát triển.

+ Đặc biệt coi trọng việc bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho lao động trẻ ở nông thôn để đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và quản lý. Xây dựng các mô hình làm ăn giỏi để nhân ra diện rộng.

-Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng giống cây trồng, vật tư nông nghiệp để nã chế hàng giả, hàng kém chất lượng trên thị trường

* **Đối với ngành chăn nuôi:** Chăn nuôi là ngành có thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp và còn có tiềm năng tăng trưởng lớn hơn trồng trọt. Nông Sơn có nhiều lợi thế để phát triển chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi đại gia súc, với con bò là vật nuôi chính.

-Tiếp tục thực hiện Quyết định 50/2014/QĐ-TTg quy định một số chính sách hỗ trợ hộ chăn nuôi về phối giống nhân tạo gia súc, con giống vật nuôi, xử lý chất thải chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ và bảo vệ môi trường; Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày ngày 12 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Nam về ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020

-Tiếp tục đầu tư chương trình Sind đàn bò, trước mắt tập trung chỉ đạo thực hiện công tác thụ tinh nhân tạo cho bò ở các xã khu vực Đồi núi thấp và đồng bằng (Quế Lộc, Sơn Viên, Quế Trung); Tiếp tục hỗ trợ bò đực giống lai sind (F1) cho các xã vùng núi cao, vùng đi lại khó khăn các thôn khó khăn của các xã đồng bằng và núi thấp để thực hiện công tác phối giống bằng biện pháp nhảy trực tiếp. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ tinh và tiền công phối giống phương pháp thụ tinh nhân tạo.

-Nhập thêm các giống gia cầm chất lượng tốt, giống đặc sản (gà Đông Tảo, gà H'Mông, đảm bảo tốt nhu cầu giống chất lượng cao cho nông dân; tiếp tục bảo tồn giống gà tre đèo le để phát triển đảm bảo cung ứng cho thị trường đảm bảo chất lượng duy trì thương hiệu.

-Tổ chức mạng lưới thú y tốt để kịp thời phát hiện và dập dịch hiệu quả. Xây 3 chốt kiểm dịch (Quế lộc – Tuyến ĐT611 giáp giới Quế Sơn, Quế Trung – Tuyến ĐT610 giáp giới Duy Xuyên, Phước Ninh – Tuyến

Đông Trường Sơn từ Huyện Nam Giang) đã được quy hoạch để kiểm tra chặt chẽ gia súc gia cầm từ ngoài vào huyện khi có dịch bệnh xảy ra

-Tiếp tục thực hiện dịch vụ thú y trọn gói ở các xã có điều kiện (chăn nuôi thâm canh, tập trung) cụ thể là trên đàn bò các xã Quế Lộc, Sơn Viên, Quế Ninh, Phước Ninh.

-Khuyến khích phát triển chăn nuôi lợn công nghiệp tại khu vực đồng bằng (Sơn Viên, Quế Lộc và một số thôn của xã Quế Trung) dưới hình thức liên kết với các công ty chăn nuôi (CP, Việt Thái..) để đảm bảo an toàn kỹ thuật và đầu ra cho sản phẩm. Định hướng phát triển chăn nuôi hữu cơ đối với khu vực trung du, miền núi. Ngoài ra, cần xây dựng mô hình chăn nuôi động vật hoang dã đã được thuần dưỡng như heo rừng lai, nhím,... và một số mô hình trang trại, gia trại thả rông giống lợn đen địa phương có chất lượng thịt tốt, giá trị kinh tế cao.

-Làm tốt công tác hỗ trợ hầm Bioga, chăn nuôi đệm lót sinh học để bảo vệ môi trường.

-Thu hút đầu tư làm lò giết mổ tập trung tại Xã Quế Trung để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, hạn chế dịch bệnh và ô nhiễm môi trường.

-Đề xuất UBND tỉnh có chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các doanh nghiệp nâng cấp các trại giống lợn và gà hiện có để cung cấp giống chất lượng cao cho nhân dân; đồng thời khuyến khích các hộ dân đầu tư thêm các điểm thụ tinh nhân tạo cho lợn ở các địa phương.

*** Đối với lâm nghiệp**

Đối với cây Keo : Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất trồng Keo đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt, thực hiện tốt việc chuyển đổi các diện tích rừng sản xuất nghèo kiệt sang trồng cây Keo, cây hồ tiêu, cây ăn quả. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển cây cao su; trong đó, dành quỹ đất phù hợp, kết hợp hình thành nhà máy để tổ chức chế biến sản phẩm cao su và xây dựng chuỗi bao tiêu, tiêu thụ sản phẩm cho bà con

trong vùng. Tập trung phát triển cây keo lai nuôi cấy mô, keo úc để trồng rừng gỗ lớn,

Thực hiện tốt cơ chế hỗ trợ cây keo úc trên địa bàn huyện và Quyết định số 2950/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Nam ngày 17 tháng 8 năm 2016 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 202/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Cơ chế khuyến khích bảo tồn và phát triển một số cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016 – 2020

Tiếp tục đầu tư phát triển lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, kết hợp với khoanh nuôi phục hồi và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn, gần dân cư, gần trục đường giao thông, kết hợp trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm. Đẩy mạnh trồng rừng trên đất trống đồi núi trọc.

Tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2010-2015 là 7,02%, giai đoạn 2016-2020 đạt 6,43%/năm, tăng trưởng bình quân trong 10 năm (2011- 2020) đạt 6,72%. đến năm 2015 độ che phủ rừng đạt 69,0%, năm 2020 đạt 70- 72,0%; Tăng cường khả năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái của rừng. Giải quyết việc làm cho nhân dân trong vùng lâm nghiệp, nhất là nhân dân ở các thôn đặc biệt khó khăn của các xã vùng núi cao (Quế Lâm, Phước Ninh, Quế Phước) trên cơ sở giao đất và quyền sử dụng đất, giao đủ rừng cho hộ nông dân. Tập trung giải quyết dứt điểm đất sản xuất cho 125 hộ nghèo khu vực Quế Lâm, Phước Ninh, Quế Ninh mà đặt biệt là các hộ di dời từ Khu kinh tế mới Nà lau – Quế Lâm để đảm bảo cuộc sống người dân hạn chế sự phá rừng và săn bắt động vật hoang dã ở khu vực rừng đặc dụng Nà lau người theo định mức quy định.

+ Khai thác hợp lý tài nguyên rừng, chuyển một số diện tích rừng nguyên sinh có tính đa dạng sinh học cao sang rừng đặc dụng, nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và duy trì độ che phủ và chế độ thủy văn của các

sông. Riêng đối với rừng sản xuất kinh doanh đảm bảo khai thác dưới mức tăng trưởng hàng năm của rừng.

+ Thực hiện phủ xanh đất trống đồi núi trọc với cây trồng có tốc độ khuếch tán nhanh ở rừng đầu nguồn (thông, keo lá tràm), các loại cây có hiệu quả kinh tế cao ở rừng sản xuất (dó tràm, cây huê, huỳnh, trám, song, mây các loại). Phát triển trồng cây phân tán ở hai bên đường tỉnh lộ ĐT 610 và ĐT 611, huyện lộ, đường liên thôn, liên xã, đường ra đồng ruộng, các băng và cụm cây ở quanh trụ sở các cơ quan, công sở, trường học, bệnh viện, trạm xá, các khu công nghiệp, các điểm du lịch ...

+ Triển khai thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng nhất là rừng đặc dụng, phòng hộ trên địa bàn huyện nhất là khu vực giáp ranh với Nam Giang, Khu bảo tồn voi Nà lau – Quế Lâm; Tăng cường kiểm tra, kiểm soát và xử lý nghiêm việc vi phạm lâm luật của các cá nhân và tổ chức. Thực hiện tốt công tác phòng và chữa cháy rừng.

*** Đối với thủy sản**

- Đối với nuôi trồng.

Phát triển nuôi trồng thủy sản trên cơ sở quy hoạch hợp lý mặt nước, diện tích đất có khả năng nuôi trồng theo hướng công nghiệp bền vững, phù hợp với nhu cầu tiêu dùng tại huyện và xuất ra thị trường bên ngoài nhất là việc nuôi cá trong các hồ nước lớn như: Hồ Thủy điện Khe Diên, Hồ Hóc Hạ, Hồ Trung Lộc, Hồ Phước Bình...

Khuyến khích các hộ gia đình phát triển nuôi cá nước ngọt bằng hồ, lồng bè, nơi có đủ điều kiện chăm sóc như ở nơi có khe nước hoặc kênh mương dẫn nước thường xuyên, chủ động.

Tạo điều kiện cho các cá nhân, tập thể và các tổ chức thuê đất để triển khai công tác quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất xây dựng trang trại sản xuất giống và nuôi trồng thủy hải sản.

Có chính sách trợ giá giống vật nuôi thủy sản, phòng ngừa dịch bệnh.

3.2.2. Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Tăng cường các nguồn thu từ đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đầu tư để tạo vốn cho xây dựng cơ sở hạ tầng và công tác quản lý đất đai.

Ưu tiên dành đất cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng, du lịch, phong điện kết hợp với du lịch sinh thái . Tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với cơ chế thị trường.

Khuyến khích khai hoang, trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, trồng cây chắn cát, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, nâng cao độ phì nhiêu của đất.

Giải quyết tốt việc bồi dưỡng, hỗ trợ tái định cư cho các hộ bị thu hồi đất. Tạo việc làm cho người lao động, đặc biệt ưu tiên đối với những nơi phải chuyển nhiều đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng khác.

Giải quyết tốt việc định canh, định cư, giao đất, giao rừng, ổn định đời sống cho đồng bào dân tộc miền núi.

3.2.3. Các giải pháp thu hút vốn đầu tư

Trong bối cảnh chung của khu vực và quốc tế, ưu tiên dành cho các nước chậm phát triển về ODA sẽ có xu thế giảm dần, dự báo nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức có thể suy giảm cho huyện và các nguồn hỗ trợ của Tỉnh và Trung ương giảm, đầu tư vào các công trình quy mô lớn đòi hỏi sự tham gia của các nhà đầu tư tư nhân và các công ty lớn cả trong nước và nước ngoài.

Để thực hiện được mục tiêu này cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các đầu mối tiếp xúc. Xúc tiến đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và từ địa phương

ngoài, khuyến khích các dự án đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất. Thực hiện các biện pháp khuyến khích đầu tư trong các lĩnh vực ưu tiên; huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn huy động từ quỹ đất để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Thực hiện chính sách cho vay có hiệu quả, thực hiện đầy đủ quy trình, hoạt động xúc tiến đầu tư trong và ngoài huyện nhằm khai thác tốt nhất khả năng đầu tư phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (bao gồm cả vốn ODA), dự kiến sẽ đáp ứng được khoảng 22-24% nhu cầu vốn đầu tư.

Để nâng cao nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cần tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ các hoạt động kinh tế trên địa bàn huyện, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển. Kêu gọi Trung ương và tỉnh đầu tư vào các công trình kết cấu hạ tầng lớn của mạng lưới giao thông, thủy lợi, trường học, bệnh viện...

Nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp và từ dân cư hàng năm: Ước tính chiếm khoảng 35-40% trong cơ cấu vốn đầu tư.

Để tăng nguồn vốn này cần thực hiện cải cách hành chính, thực hiện "cơ chế một cửa" ở các cấp, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư, khuyến khích nhân dân và các doanh nghiệp bỏ vốn vào xây dựng, đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

Tiếp tục thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn vào xây dựng kết cấu hạ tầng...

Cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và từ các địa bàn bên ngoài vào huyện, khuyến khích các dự án đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất.

Ngoài các quy định, chính sách hiện hành của Nhà nước về đầu tư tín dụng cho sản xuất, các ngân hàng cần linh hoạt, căn cứ điều kiện cụ thể của

người dân và đối tượng sản xuất, kinh doanh để có chính sách phù hợp tạo thuận lợi cho người dân phát triển sản xuất, hoàn trả lãi suất và vay vốn.

Nguồn vốn huy động tín dụng vẫn có khả năng chiếm tỉ lệ khá cao trong tổng nguồn (khoảng 38-41%) do đó cần có biện pháp sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này. Để đẩy mạnh huy động vốn và sử dụng hiệu quả nguồn vốn huy động tín dụng huyện cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- + *Về thời gian hoàn vốn*: Tùy vào đối tượng sản xuất cụ thể mà định thời hạn hoàn vốn phù hợp sau khi đã có nguồn thu tương đối ổn định.

- + *Về mức lãi suất*: với trình độ kỹ thuật và điểm xuất phát thấp nên hoạt động sản xuất nhìn chung gặp nhiều khó khăn, vì vậy cần ưu tiên mức lãi suất dưới 0,5%/tháng. Đối với các hộ chính sách, hộ nghèo cần hỗ trợ bằng vốn vay không lãi suất.

- + *Về điều kiện thế chấp, tín chấp*: hầu hết các hộ dân có nhu cầu vay vốn không có đủ tài sản để thế chấp, vì vậy điều kiện vay vốn nên vận dụng hình thức tín chấp thông qua các tổ các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngoài quốc doanh hướng tổ chức sản xuất kinh doanh và dịch vụ chức kinh tế, chính trị xã hội ở cơ sở như: Hợp tác xã hội cựu chiến binh, đoàn thanh niên.v.v.

3.2.4. Giải pháp về khoa học công nghệ

Phát huy có hiệu quả các nhân tố động lực mới (tin học hóa, công nghệ sinh học, vật liệu mới và công nghệ sạch, bảo vệ môi trường) và các nhân tố động lực truyền thống của KHCN (điện khí hoá, cơ giới hóa), phát huy tiềm lực nội sinh, khai thác kịp thời các thời cơ và xu thế thị trường nhằm góp phần thích đáng thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ của các ngành sản xuất, dịch vụ đồng thời gắn phát triển ngành, hình thành và thực thi các dự án

gắn với mục tiêu bảo vệ lâu dài các nguồn tài nguyên và giữ gìn, cải thiện môi trường.

Đẩy mạnh đổi mới công nghệ có quy mô vừa và nhỏ trong các ngành sản xuất, dịch vụ.

Tăng cường đầu tư vào lĩnh vực khoa học công nghệ. Xây dựng lộ trình phát triển công nghệ cụ thể cho từng sản phẩm của huyện. Chú trọng lĩnh vực chế biến, sản xuất các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, các sản phẩm có giá trị cao, có thị trường tiêu thụ nhanh. Tham gia hệ thống tiêu chuẩn ISO 9001-2008, mã vạch, mã số để hội nhập thị trường.

Chú trọng chuyển giao ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống, ưu tiên các giống cây, con có năng suất chất lượng cao và các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ thích hợp cho khu vực nông thôn và miền núi từng bước làm thay đổi tập quán sản xuất nhằm đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ khoa học công nghệ giỏi, lao động lành nghề - đây là một trong những khâu tạo sự đột phá phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Đẩy mạnh phổ biến thông tin khoa học - công nghệ, chú trọng thông tin phục vụ cho doanh nghiệp, nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Phát triển phong trào lao động, sáng tạo, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật. Coi trọng ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác lãnh đạo, quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

3.2.5. Giải pháp về chính sách phát triển nguồn nhân lực

Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ kỹ thuật và phổ cập nghề để đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu và phát triển nền kinh tế hàng hóa. Khuyến khích tự do di chuyển hành nghề tìm việc làm sau mùa vụ. Huy động nhân lực tham gia xây dựng các công trình giao thông nông thôn,

thủy lợi trọng điểm, bảo đảm an ninh quốc phòng bằng lao động nghĩa vụ công ích.

Quan tâm giúp đỡ các hợp tác xã hoặc hình thức kinh tế hợp tác cùng phát triển, đặc biệt trong các nghề tiểu thủ công mỹ nghệ sản xuất hàng hóa xuất khẩu, hàng tiêu dùng và dịch vụ sinh hoạt. Khuyến khích những người làm ăn giỏi đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp tư nhân. Khôi phục và mở rộng các ngành nghề truyền thống, nghề mới ở địa phương, phát huy thế mạnh của kinh tế hộ gia đình và trang trại tùy điều kiện của từng vùng.

Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ công chức nhà nước

Thu hút đội ngũ trí thức và chuyên gia kỹ thuật có trình độ cao về huyện đáp ứng cơ bản nhu cầu nhân lực quản lý doanh nghiệp. Đồng thời có kế hoạch gửi đi đào tạo đảm bảo tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, công nhân lành nghề cho các doanh nghiệp trên địa bàn huyện, nhất là tại các KCN của huyện.

Có chính sách hỗ trợ gửi cán bộ trẻ, có năng lực tâm huyết với nghề nghiệp đi đào tạo trong nước về cán bộ quản lý kinh tế, khoa học kỹ thuật ... đủ sức cập nhật được các thông tin thị trường, thông tin khoa học công nghệ và thông tin của các đối tác cạnh tranh.

Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút đội ngũ cán bộ giỏi về công tác tại địa phương, có kế hoạch thực hiện chính sách trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực theo quy định tại Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg, ngày 10/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Triển khai đào tạo miễn phí, đào tạo các doanh nhân, dạy nghề ngắn hạn hoặc hỗ trợ kinh phí cho tuyển dụng lao động đến làm việc tại địa bàn. Xây dựng chương trình sắp xếp, bố trí sử dụng lao động có hiệu quả cho từng thời kỳ, thực hiện phân bố lại lao động giữa các địa bàn cư trú và khu vực kinh tế. Trên cơ sở phát triển ở quy mô hộ gia đình để giải quyết đồng thời vấn đề huy động vốn, giải

quyết việc làm và nâng cao thu nhập dân cư. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng nhằm giữ và thu hút nhân tài nhất là các chuyên gia đầu ngành phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Chú trọng chuyển giao ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống, ưu tiên các giống cây, con có năng suất chất lượng cao và các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ thích hợp cho khu vực nông thôn và miền núi từng bước làm thay đổi tập quán sản xuất nhằm đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ khoa học công nghệ giỏi, lao động lành nghề - đây là một trong những khâu tạo sự đột phá phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

3.2.6. Giải pháp về đảm bảo chất lượng sản phẩm nông sản, chăn nuôi và thủy sản.

-Tổ chức kiểm tra, đánh giá quy trình sản xuất tại các nông hộ và trang trại

-Thường xuyên tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành về sản phẩm nông nghiệp (rau, củ, quả, thủy sản, thịt các loại) tại các chợ, các điểm mua bán sản phẩm nông nghiệp, ứng dụng công nghệ kiểm tra nhanh lượng tồn dư thuốc BVTV, Thú y, vi sinh vật có hại trên sản phẩm.

-Kiểm soát chất lượng các loại vật tư nông nghiệp: phân bón, thuốc Bảo vệ thực vật, chế phẩm kích thích tăng trưởng, chất cấm trong sản xuất nhằm quản lý tốt đầu vào trong quá trình sản xuất.

-Tăng cường công tác tập huấn, tuyên truyền cho người sản xuất về quy trình sản xuất và ý thức người dân về chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

3.3. Các kiến nghị để nâng cao hiệu quả QLNN về nông nghiệp huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

Trên cơ sở phương hướng phát triển kinh tế nông nghiệp của huyện Nông Sơn và các giải pháp được đề cập ở Phần 3.1, 3.2 kết hợp với kết quả nghiên cứu đánh giá về thực trạng quản lý nhà nước về nông nghiệp ở huyện Nông Sơn để đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về nông nghiệp của huyện trong thời gian tới. Trong đó kết quả phân tích đánh giá các yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý kinh tế nông nghiệp ở mục 2.3

3.3.1. Cải thiện cơ chế quản lý nhà nước về nông nghiệp

Cần cải thiện cơ chế quản lý theo hướng tạo động lực cho sự sáng tạo và phát huy năng lực quản lý và chuyên môn trong quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp. Tiến đến xóa bỏ cơ chế quản lý theo dạng xin cho.....phải phát huy chủ động sáng tạo của cán bộ và các địa phương trong việc đề xuất các phương án quản lý phát triển nông nghiệp. Tập trung đầu tư các đề án mang tính sáng tạo và có sức ảnh hưởng lớn đến kinh tế nông nghiệp của huyện.

Các hoạt động quản lý nhà nước về nông nghiệp cần có sự tham gia của người dân. Tiến đến các cơ chế phối hợp quản lý (đồng quản lý) đặc biệt trong các lĩnh vực về quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên sử dụng cho sản xuất nông nghiệp; quản lý an toàn thực phẩm; quản lý chất lượng vật tư...

3.3.2. Cải thiện phương pháp tiếp cận quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp

Cần có các nghiên cứu toàn diện, hệ thống mang tính khoa học phân tích được các lợi thế, tiềm năng, các cơ hội phát triển kinh tế nông nghiệp và các điểm yếu, thách thức để hạn chế rủi ro cho người sản xuất.

Xác định được ngành chủ lực và sản phẩm chủ lực của huyện có cơ sở khoa học. Việc xác định ngành chủ lực và sản phẩm chủ lực phải có sự

tham gia của các bên liên quan, đặc biệt là người sản xuất, phải dựa trên nhu cầu thực tiễn, nhu cầu thị trường và năng lực của địa phương.

Không đầu tư dàn trải, không chỉ đạo chung chung và nửa vời. Việc xác định ngành chủ lực và sản phẩm chủ lực phải cụ thể, phải xếp ưu tiên sản phẩm nào thực hiện trước, thực hiện sau, lộ trình thực hiện cụ thể và đến cùng. Cần xây dựng các phương án phát triển lâu dài qua các giai đoạn và phân tích các kịch bản rủi ro để giảm thiểu tác động tiêu cực. Cần phát triển sản phẩm chủ lực theo chuỗi giá trị từ chuẩn bị vật tư đầu vào đến bảo quản, chế biến và thị trường đầu ra, lồng ghép các yếu tố về thích ứng với biến đổi khí hậu và thích ứng với sự biến động của thị trường.

Xác định được tiềm năng thế mạnh của từng vùng, miền (miền núi-gò đồi; đồng bằng) và sản phẩm chủ lực của mỗi vùng miền để tiến hành quy hoạch, lập kế hoạch phát triển phù hợp. Phương hướng của tỉnh Quảng Nam cũng như của huyện Nông Sơn trong giai đoạn đến là phát triển mỗi làng một sản phẩm. Đây có thể là ý tưởng tốt, tuy nhiên cần có phương pháp triển khai thực hiện rõ ràng. Không nên triển khai đồng loạt mà cần làm điểm, ưu tiên thực hiện từng vùng để đúc rút kinh nghiệm, giảm thời gian, chi phí triển khai và đảm bảo được hiệu quả phát triển kinh tế của nông hộ, cộng đồng và của huyện.

3.3.3. Tăng cường năng lực thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước vào phát triển kinh tế-xã hội của huyện

Một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp là nguồn ngân sách hạn chế. Để tăng nguồn ngân sách đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp cần phát triển các cơ chế để thu hút đầu tư. Trước hết phải xác định các nguồn vốn đầu tư có thể có và mối quan tâm của các nhà đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp. Tiếp đến là phải xác định được các lĩnh vực, ngành, sản phẩm then chốt mà nhiều nhà đầu tư quan tâm, hoặc có sự hỗ trợ của các chính sách của các

cấp trung ương cấp tỉnh để lập đề án kêu gọi đầu tư, hỗ trợ. Nguồn vốn đầu tư cũng có thể từ dân, hoặc một phần đóng góp từ dân.

3.3.4. Tăng cường quản lý nhà nước về công tác truyền thông nâng cao nhận thức

Nâng cao nhận thức và năng lực của người sản xuất nhằm kích thích chủ động và nhu cầu về dịch vụ nông nghiệp, trong đó có dịch vụ về khoa học công nghệ.

Công tác truyền thông nâng cao nhận thức về các vấn đề tổ chức sản xuất và kinh doanh nông nghiệp cần được thực hiện toàn diện, triệt để và sâu rộng hơn. Sử dụng đa dạng các phương pháp truyền thông trực tiếp, qua các buổi họp thôn xóm, các lễ hội... để truyền bá hoặc gián tiếp qua loa đài, tivi, mạng internet, báo chí... Sử dụng các mạng lưới tổ chức quần chúng, hội nông dân, phụ nữ, đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh, hội cha mẹ học sinh... để tuyên truyền. Mục tiêu của truyền thông nhằm thay đổi nhận thức và hành vi trong sản xuất nông nghiệp. Chẳng hạn từ bỏ các thói quen, các phương thức canh tác lạc hậu mạnh dạn, chủ động áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; nhận thức đúng đắn về việc sử dụng đúng, đủ các hóa chất trong sản xuất nông nghiệp; bảo vệ môi trường nông nghiệp nông thôn; và liên kết, hợp tác sản xuất để tăng tính cạnh tranh....

3.3.5. Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp

Tiếp tục thực hiện các chủ trương, chính sách thu hút nhân tài trong lĩnh vực nông nghiệp. Song song với đó cần triển khai đồng bộ các hoạt động khác như cải thiện cơ chế quản lý, chính sách thu hút nhân tài để phát huy năng lực của đội ngũ cán bộ được tuyển dụng. Trong đó cơ sở vật chất phục vụ cho nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ là hết sức cần thiết.

Cải thiện các chương trình đào tạo chính quy đại học, thạc sĩ; đào tạo nghề và các hình thức đào tạo khác. Học gắn với hành, lý thuyết gắn với thực tiễn. Trong đó việc quy hoạch đào tạo gắn với nhu cầu thực tiễn địa phương là rất cần thiết.

3.3.6. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp

Việc tăng cường năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp cần chú trọng năng lực nghiên cứu, tìm kiếm các khoa học công nghệ phù hợp với điều kiện của địa phương và ứng dụng được vào trong thực tiễn. Thực hiện nội dung này cần có cơ chế khuyến khích sáng tạo, cần có môi trường quản lý thông thoáng, tạo điều kiện để phát huy năng lực, phát triển tài năng trong quản lý kinh tế nông nghiệp.

Nâng cao năng lực ứng dụng khoa học công nghệ không chỉ cho cán bộ mà cho cả người dân để đảm bảo người dân ứng dụng được và chuyển giao lại cho những nông dân khác. Dần dần xóa bỏ hỗ trợ của nhà nước về kinh phí sang hỗ trợ kỹ thuật công nghệ trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp.

3.3.7. Phát triển nguồn lực cán bộ quản lý nông nghiệp

Song song với việc cải thiện năng lực cán bộ quản lý nông nghiệp, để thực hiện tốt các phương hướng quản lý kinh tế nông nghiệp trong thời gian đến, huyện Nông Sơn cần chú trọng phát triển nguồn lực cán bộ. Một số kiến nghị có thể thực hiện là bổ sung lực lượng cán bộ quản lý nông nghiệp có năng lực tốt; chọn lọc các nông dân điển hình đại diện ở các vùng (núi-gò đồi, đồng bằng), năng động, có năng lực tổ chức sản xuất và nhạy bén với khoa học công nghệ, có am hiểu về tiềm năng địa phương và rủi ro thị trường để phối kết hợp thực hiện công tác quản lý nông nghiệp; hình thành các tổ nhóm hoặc câu lạc bộ khoa học công nghệ và thông tin về

nông nghiệp để thường xuyên cập nhật, chia sẻ thông tin khoa học kỹ thuật và thị trường phục vụ sản xuất và hoạch định chính sách nông nghiệp.

Bên cạnh việc bổ sung nguồn lực cán bộ quản lý nông nghiệp có năng lực cần có cơ chế quản lý cán bộ hợp lý hơn. Việc bố trí cán bộ đảm nhiệm vai trò, vị trí quản lý phải phù hợp với năng lực, thể mạnh của cán bộ đó để phát huy được năng lực và tăng hiệu quả hoạt động.

KẾT LUẬN

Từ kết quả phân tích trong, nghiên cứu này rút ra một số kết luận sau:

Hoạt động quản lý nhà nước về nông nghiệp tại huyện Nông Sơn được tiến hành với 8 nội dung chính gồm: (i) Xây dựng kế hoạch chiến lược, chương trình dự án phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện; (ii) Xây dựng và ban hành các quy phạm pháp luật về nông nghiệp làm cơ sở pháp lý cho các chủ thể kinh tế đầu tư kinh doanh nông nghiệp; (iii) Hoạch định, tổ chức thực hiện và quản lý các dự án xây dựng cơ hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp; (iv) Ban hành các quy định, phân công trách nhiệm, tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động khai thác và sử dụng các nguồn lực và sản xuất nông nghiệp của huyện; (v) Kiểm soát hoạt động khai thác và sử dụng các nguồn lực vào sản xuất nông nghiệp; (vi) Quản lý việc ứng dụng tiến bộ KH-CN trong lĩnh vực nông nghiệp; (vii) Tổ chức, quản lý, sử dụng và đào tạo nhân lực quản lý nông nghiệp của huyện; (viii) Quản lý về xây dựng và phát triển kinh tế hộ nông dân, KTTT, KTHT, HTXNN và doanh nghiệp nhà nước, quản lý khuyến nông.

Trong giai đoạn 2014-2016 hoạt động quản lý nhà nước về nông nghiệp đã đạt được những kết quả tốt, được tỉ lệ lớn cán bộ lãnh đạo các cấp từ xã đến tỉnh và người dân các vùng đánh giá cao. Một số chương trình, chính sách mang tính đột phá trong quản lý kinh tế về nông nghiệp gồm chương trình nâng cao giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích; hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại; phát triển sản xuất tập trung; dịch chuyển cơ cấu kinh tế nông nghiệp (giảm tỷ trọng trồng trọt, gia tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp); đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp; thu hút nhân tài trong quản lý kinh tế nông nghiệp và đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ quản lý nông nghiệp.

Hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp được cán bộ và người dân đánh giá rất cao. Trong 8 nội dung quản lý thì nội dung được các

nhóm đối tượng đánh giá hiệu quả nhất là nội dung: *Hoạch định, tổ chức thực hiện và quản lý các dự án xây dựng cơ hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp; Quản lý việc ứng dụng tiến bộ KH&CN trong lĩnh vực nông nghiệp; và Quản lý về xây dựng và phát triển kinh tế hộ nông dân, KTTT, KTHT, HTX NN và doanh nghiệp nhà nước, quản lý khuyến nông.* Các nội dung được đánh giá quản lý chưa hiệu quả là: *Kiểm soát hoạt động khai thác và sử dụng các nguồn lực vào sản xuất nông nghiệp; Ban hành các quy định, phân công trách nhiệm, tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động khai thác và sử dụng các nguồn lực và sản xuất nông nghiệp của huyện; và tổ chức, quản lý, sử dụng và đào tạo nhân lực quản lý nông nghiệp của huyện.*

Có 7 yếu tố khách quan và 5 yếu tố chủ quan ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp của huyện giai đoạn 2010-2015. Trong đó các yếu tố ảnh hưởng tiêu cực nhất đến hiệu quả quản lý kinh tế nông nghiệp của huyện là yếu tố về thời tiết khí hậu, ngân sách cho lĩnh vực nông nghiệp, cơ chế quản lý, và năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nông nghiệp.

Từ kết quả đánh giá, kết hợp với định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp của huyện, và các tài liệu thứ cấp liên quan nghiên cứu đã đề xuất 7 kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về nông nghiệp tại huyện Nông Sơn cho thời gian đến.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2008), Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5 tháng 8 năm 2008 về Hội nghị lần thứ 7 của BCH Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Hà Nội.
2. Bộ Chính trị (1988), Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 05/4/1988 của “về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp”, trong đó có việc giao đất nông nghiệp và khoán sản phẩm cho người nông dân
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2001), Việt Nam hướng tới 2010, Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), Phát triển bền vững, (dùng cho các lớp bồi dưỡng quản lý Nhà nước), Hà Nội.
5. Bùi Quang Bình (2006), Mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp ở Tây Âu và sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam, Trường Đại học Kinh Tế - Đại học Đà Nẵng, Tạp chí nghiên cứu Châu Âu. Số: 1(67) 2006
6. Bùi Thanh Tuấn (2014), Quản lý nhà nước về nông nghiệp ở tỉnh Tuyên Quang, Luận văn Thạc sĩ, Đại học quốc gia Hà Nội
7. Cấn Việt Anh (2015), Hoàn thiện nội dung quản lý nhà nước đối với tổ chức phi chính phủ nước ngoài ở Hà Nội hiện nay, Luận án Tiến sĩ quản lý hành chính công, Học viện hành chính quốc gia.
8. Chi cục thống kê Nông Sơn (2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), Niên giám thống kê huyện Nông Sơn
9. Chính phủ (2010), Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Hà Nội.
10. Chu Tiến Quang, Lê Xuân Đình (2011), Kinh nghiệm của Hàn Quốc trong phát triển nông nghiệp bền vững, Theo tapchicongsan <http://iasvn.org/>
11. Đảng bộ huyện Nông Sơn (2015), Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIV về Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 5 năm (2015-2020),
12. Đảng bộ huyện Nông Sơn (2011), Nghị quyết số 08-NQ/HU, ngày 10/3/2011 về xây dựng NTM giai đoạn 2011-2020.
13. Đặng Kim Sơn - Hoàng Thu Hà (2002), Một số vấn đề về phát triển nông nghiệp nông thôn, Nxb Thống kê, Hà Nội.
14. Đặng Kim Sơn (2008), Kinh nghiệm quốc tế về nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong quá trình công nghiệp hóa, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Đỗ Đức Hồng Quang (2009), Quan điểm và tiêu chí đánh giá chất lượng ban hành văn bản quản lý nhà nước, Tạp chí khoa học ĐHQGHN, Luật học

16. Đoàn Tranh (2012), Phát triển nông nghiệp ở tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng
17. GS.TS Đỗ Hoàng Toàn, PGS.TS Mai Văn Bưu (2005), Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế, NXB Lao động – Hà Nội.
18. Hoàng Sỹ Kim (2007), Đổi mới quản lý nhà nước đối với nông nghiệp Việt Nam trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, Luận án Tiến sĩ Quản lý kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
19. Hoàng Sỹ Kim (2011), Tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch phát triển nông thôn, Tạp chí quản lý nhà nước
20. Kinh nghiệm của Trung Quốc ở một số lĩnh vực chủ yếu www.hids.hochiminhcity.gov.vn/
21. Lê Bá Tâm (2016), Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững ở tỉnh Nghệ An, Luận án Tiến sĩ kinh tế Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
22. Lê Tố Hoa (2003), Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp Thái Lan theo hướng xuất khẩu (Thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai) và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam, Luận án Tiến sĩ Lịch sử kinh tế quốc tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
23. Ngô Thị Phương Nhung (2015), Phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Luận văn thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng
24. Nguyễn Cao Chương (2012), Phát triển kinh tế nông thôn tỉnh Quảng Bình trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Luận án Tiến sĩ Quản lý kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
25. Nguyễn Hồng Thư (2010), Phát triển Nông nghiệp, nông thôn của Nhật Bản - kinh nghiệm cho Việt Nam, Viện Kinh tế và chính trị thế giới <http://iasvn.org/>
26. Nguyễn Khắc Linh (2014), Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế trong giai đoạn hiện nay, Học viện chính trị công an nhân dân, Tạp chí quản lý nhà nước – số 244 (9/2014)
27. Nguyễn Khắc Sơn (2007), Giáo trình quản lý nhà nước về đất đai, Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội – 2007.
28. Nguyễn Sinh Cúc (2003), Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới, Nxb Thống kê, Hà Nội.
29. Nguyễn Thái Bình Minh (2015), Phát triển kinh tế nông nghiệp trên địa bàn huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Đại học Quốc gia

Hà Nội.

30. Nguyễn Thị Thanh Mai (2010), Phát triển nông nghiệp ở tỉnh Quảng Nam, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Đà Nẵng
31. Nguyễn Thị Xuân Lan (2007), Chính sách thuế đối với phát triển nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, Luận án Tiến sĩ Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
32. Nguyễn Tuấn Minh (2014), Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng khu vực công, Tạp chí Quản lý nhà nước – Số 223 (8/2014)
33. Những vấn đề đặt ra trong quản lý nhà nước về nông nghiệp, Tạp chí Kinh tế và dự báo (2013) <http://tapchitaichinh.vn/>
34. Phạm Ngọc Dũng (2011), Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn từ lý luận đến thực tiễn ở Việt Nam hiện nay, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Phan Thúc Huân (2006), giáo trình Kinh tế phát triển, NXB Thống kê
36. Phantasy Phengkhammy (2014), Vai trò nhà nước đối với phát triển nông nghiệp hàng hoá ở cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
37. Phòng Tài chính - kế hoạch huyện Nông Sơn (2014, 2015), Báo cáo tổng hợp của phòng, Nông Sơn
38. Quản lý nhà nước về kinh tế trong nông nghiệp, Đại học kinh tế quốc dân <https://voer.edu.vn/>
39. Quản lý nhà nước về nông nghiệp cho công chức địa chính , nông nghiệp, xây dựng và môi trường xã vùng đồng bằng (2011), Tài liệu bồi dưỡng, Trường cán bộ quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn
40. Quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn , chuyên đề 23 <http://dtbd.moha.gov.vn/>
41. Tăng Ngọc Đức (2012), Phát triển kinh tế nông nghiệp huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế phát triển, Đại học Đà Nẵng.
42. Nguyễn Văn Hòa (2012), Phát triển kinh tế nông nghiệp huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế phát triển, Đại học Kinh tế Đà Nẵng.
43. Trần Tiến Khai (2012), Vai trò của nhà nước đối với phát triển nông nghiệp, Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright 2011-2013 <http://www.fetp.edu.vn/>

44. Trần Văn Tuấn (2006), Tăng cường quản lý nhà nước về nông nghiệp – nông thôn ở Quảng Bình, Tạp chí quản lý nhà nước, số 9; tr. 45-48
45. Triệu Thị Minh Hồng (2009), Giải pháp chủ yếu nhằm phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Đại học Thái Nguyên
46. Tư Nguyễn (2004), Nông nghiệp Việt Nam trong phát triển bền vững, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
47. UBND huyện Lệ Nông Sơn (2014, 2015, 2016), Báo cáo tình hình kinh tế xã hội huyện Nông Sơn
48. Ủy ban nhân dân huyện Nông Sơn (2015), Báo cáo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Nông Sơn trong 5 năm 2011-2015.
49. Ủy ban nhân dân huyện Nông Sơn (2015), Báo cáo đầu tư xây dựng cơ bản huyện Nông Sơn từ năm 2011-2015, Nông Sơn
50. Ủy ban nhân dân huyện Nông Sơn (2015), Báo cáo tổng kết sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản huyện Nông Sơn các năm 2011-2015, Nông Sơn
51. Đề án phát triển kinh tế - xã hội huyện Nông Sơn 2015 đến năm 2020 và tầm nhìn 2030
52. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (2011), Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Nông Sơn đến năm 2020, Quảng Nam
53. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (2014), Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2014 phê duyệt Kế hoạch hành động về Phát triển bền vững tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013 - 2015, Quảng Nam
54. Vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế thế giới, CIEM, Trung tâm thông tin – tư liệu <http://www.vnep.org.vn/>
55. Việt Nam 2035 Hướng tới thịnh vượng sáng tạo, Báo cáo tổng quan, Ngân hàng thế giới – Bộ Kế hoạch đầu tư, 7/2014
56. Võ Công Khôi (2012), Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của Ủy ban nhân dân xã, Học viện chính trị khu vực III, Học viện chính trị hành chính quốc gia <http://caicachhanhchinh.gov.vn/>
57. Võ Thị Bích Thảo, 2015. Hiệu quả chăn nuôi lợn quy mô trang trại tại huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam luận văn Thạc sĩ nông nghiệp, Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.
58. Website Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (<http://nongnghiep.vn>)
59. Website UBND huyện Nông Sơn (<http://nongson.gov.vn>)
60. Website UBND tỉnh Quảng Nam (<http://quangnam.gov.vn>)